

*PHÒNG GIÁO DỤC AN THI
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG HOA THÁM*
----------

GIÁO ÁN TỔNG HỢP

Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt

Lớp 4 - 5



Người thực hiện: Đàm Ngân
Đơn vị công tác: Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám
Ân Thi - Hưng Yên

===== **Tháng 9 – Năm 2010** =====

***NỘI DUNG:**

Trang:

Phần I: Luyện từ và câu:

1) Cấu tạo từ.....	4
2) Cấu tạo từ phức.....	8
3) Từ loại.	
3.1- Danh từ, động từ, tính từ.....	13
3.2- Đại từ, đại từ xưng hô.....	20
3.3- Quan hệ từ.....	22
4) Các lớp từ:	
4.1- Từ đồng nghĩa.....	24
4.2- Từ trái nghĩa.....	27
4.3- Từ đồng âm.....	28
4.4- Từ nhiều nghĩa.....	29
5) Khái niệm câu.....	32
6) Các thành phần của câu (cấu tạo ngữ pháp của câu).....	35
7) Các kiểu câu (chia theo mục đích nói):	
7.1- Câu hỏi.....	40
7.2- Câu kể.....	41
7.3- Câu khiến.....	44
7.4- Câu cảm.....	44
8) Phân loại câu theo cấu tạo.....	45
9) Nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ.....	48
10) Nối các vế câu ghép bằng cặp từ hô ứng.....	51
11) Dấu câu.....	52
12) Liên kết câu.....	54

Phần II: Tập làm văn:

1) Bài tập về phép viết câu.....	55
2) Bài tập về phép viết đoạn.....	61
3) Luyện viết phần mở bài.....	64
4) Luyện viết phần kết bài.....	66
5) Luyện tìm ý cho phần thân bài.....	68
6) Phương pháp chung khi làm bài Tập làm văn.....	71
7) Làm thế nào để viết được một bài văn hay.....	72
8) Nội dung và phương pháp làm bài:	
8.1- Thể loại miêu tả.....	74
1. Tả đồ vật.....	74
2. Tả cây cối.....	76
3. Tả loài vật.....	78
4. Tả người.....	79
5. Tả cảnh.....	81

8.2- Thể loại kể chuyện.....	84
8.3- Thể loại viết thư.....	87

Phần III: Cảm thụ văn học:

A-Khái niệm.....	88
B-Một số biện pháp tu từ thường gặp.....	88
C-Kỹ năng viết một đoạn văn về C.T.V.H.....	88
D-Hệ thống bài tập về C.T.V.H.....	89

Phần IV: Chính tả (Phù hợp với khu vực Miền Bắc)

1) Chính tả phân biệt l / n.....	97
2) Chính tả phân biệt ch / tr.....	98
3) Chính tả phân biệt x / s.....	100
4) Chính tả phân biệt gi / r / d.....	101
5) Quy tắc viết phụ âm đầu “cờ” (c /k /q).....	102
6) Quy tắc viết phụ âm đầu “ngờ” (ng /ngh).....	103
7) Quy tắc viết nguyên âm i (i / y).....	103
8) Quy tắc viết hoa.....	104
9) Quy tắc đánh dấu thanh.....	106
10) Cấu tạo tiếng - Cấu tạo vần.....	106
11) Cấu tạo từ Hán-Việt.....	107

Phần V: Hệ thống bài tập Tiếng Việt cuối bậc tiểu học:

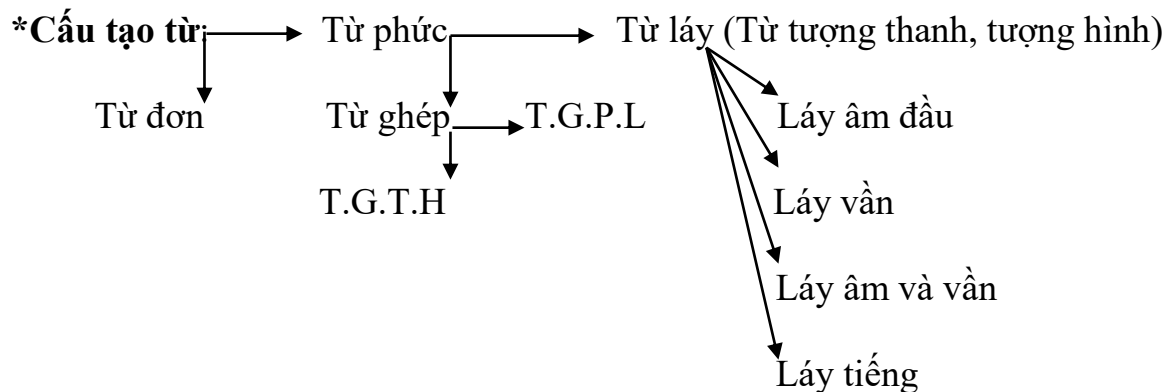
1) Bài tập chính tả.....	109
2) Bài tập luyện từ và câu.....	111
3) Bài tập C.T.V.H.....	120
4) Bài tập làm văn.....	124

Phần VI: Các đề luyện thi cuối bậc tiểu học.

PHẦN I: LUYỆN TỪ VÀ CÂU

I/Cấu tạo từ: (Tuần 3 - lớp 4)

1. Ghi nhớ:



a) **Tiếng** là đơn vị cấu tạo nên từ. Tiếng có thể có nghĩa rõ ràng hoặc có nghĩa không rõ ràng.

V.D: Đất đai (Tiếng **đai** đã mờ nghĩa)

Sạch sành sanh (Tiếng **sành, sanh** không có nghĩa)

b) **Từ** là đơn vị nhỏ nhất dùng có nghĩa dùng để đặt câu. Từ có 2 loại:

- Từ do 1 tiếng có nghĩa tạo thành gọi là từ đơn.
- Từ do 2 hoặc nhiều tiếng ghép lại tạo thành nghĩa chung gọi là từ phức. Mỗi tiếng trong từ phức có thể có nghĩa rõ ràng hoặc không rõ ràng.

c) Cách phân định ranh giới từ:

Để tách câu thành từng từ, ta phải chia câu thành từng phần có nghĩa sao cho được nhiều phần nhất (chia cho đến phần nhỏ nhất). Vì nếu chia câu thành từng phần có nghĩa nhưng chưa phải là nhỏ nhất thì phần đó có thể là 1 cụm từ chứ chưa phải là 1 từ.

Dựa vào tính hoàn chỉnh về cấu tạo và về nghĩa của từ, ta có thể xác định được 1 tổ hợp nào đó là 1 từ (từ phức) hay 2 từ đơn bằng cách xem xét tổ hợp ấy về 2 mặt: kết cấu và nghĩa.

- **Cách 1:** Dùng thao tác chêm, xen: Nếu quan hệ giữa các tiếng trong tổ hợp mà lỏng lẻo, dễ tách rời, có thể chêm, xen 1 tiếng khác từ bên ngoài vào mà nghĩa của tổ hợp về cơ bản vẫn không thay đổi thì tổ hợp ấy là 2 từ đơn.

V.D: **tung cánh** → Tung **đôi** cánh

lướt nhanh → Lướt **rất** nhanh

(Hai tổ hợp trên đã chêm thêm tiếng **đôi, rất** nhưng nghĩa các từ này về cơ bản không thay đổi, do đó **tung cánh** và **lướt nhanh** là kết hợp 2 từ đơn)

Ngược lại, nếu mối quan hệ giữa các tiếng trong tổ hợp mà chặt chẽ, khó có thể tách rời và đã tạo thành một khối vững chắc, mang tính cố định (không thể chêm, xen) thì tổ hợp ấy là 1 từ phức.

V.D: *chuồn chuồn nước* → chuồn chuồn *sống ở* nước
mặt hồ → mặt *của* hồ

(Khi ta chêm thêm tiếng *sống* và *của* vào, cấu trúc và nghĩa của 2 tổ hợp trên đã bị phá vỡ, do đó *chuồn chuồn nước* và *mặt hồ* là kết hợp 1 từ phức)

- Cách 2: Xét xem trong kết hợp có yếu tố nào đã chuyển nghĩa hay mờ nghĩa gốc hay không.

V.D: *bánh dày* (tên 1 loại bánh); *áo dài* (tên 1 loại áo) đều là các kết hợp của 1 từ đơn vì các yếu tố *dày*, *dài* đã mờ nghĩa, chỉ còn là tên gọi của 1 loại bánh, 1 loại áo, chúng kết hợp chặt chẽ với các tiếng đứng trước nó để tạo thành 1 từ.

- Cách 3: Xét xem tổ hợp ấy có nằm trong thể đối lập không, nếu có thì đây là kết hợp của 2 từ đơn.

V.D: có *xoè ra* chứ không có *xoè vào* }
có *rủ xuống* chứ không có *rủ lên* } *xoè ra, rủ xuống* là 1 từ phức

ngược với *chạy đi* là *chạy lại* }
ngược với *bò vào* là *bò ra* } *chạy đi, bò ra* là những kết hợp của 2 từ đơn

*** Chú ý:**

+ Khả năng dùng 1 yếu tố thay cho cả tổ hợp cũng là cách để chúng ta xác định tư cách từ.

V.D: *cánh én* (chỉ con chim én)
tay người (chỉ con người)

+ Có những tổ hợp mang tính chất trung gian, nghĩa của nó mang đặc điểm của cả 2 loại (từ phức và 2 từ đơn). Trong trường hợp này, tùy từng trường hợp cụ thể mà ta có kết luận nó thuộc loại nào.

2. Bài tập thực hành:

Bài 1:

Tìm từ trong các câu sau:

- Nụ hoa xanh màu ngọc bích.
- Đồng lúa rộng mênh mông.
- Tổ quốc ta vô cùng tươi đẹp.

*Đáp án: Từ 2 tiếng: *ngọc bích, đồng lúa, mênh mông, Tổ quốc, vô cùng, tươi đẹp.*

Bài 2:

Tìm các từ phức trong các kết hợp được in đậm dưới đây:

Vườn nhà em có rất nhiều loài hoa: **hoa hồng, hoa cúc, hoa nhài**,... Màu sắc của hoa cũng thật phong phú: **hoa hồng, hoa vàng, hoa trắng**,...

Bài 3:

Chép lại đoạn thơ sau rồi gạch 1 gạch dưới các từ phức:

Em mơ làm mây trắng
Bay khắp nẻo trời cao
Nhìn non sông gấm vóc
Quê mình đẹp biết bao.

Đáp án: Từ phức: **non sông, gấm vóc, biết bao.*

Bài 4:

Chỉ ra từng từ đơn, từ phức trong đoạn thơ sau:

Ơi quyền vờ mới tinh
Em viết cho thật đẹp
Chữ đẹp là tính nết
Của những người trò ngoan.

Đáp án: Từ phức: **quyền vờ, mới tinh, tính nết.*

Bài 5:

Dùng gạch (/) tách từng từ trong các câu sau:

Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng, cái đầu tròn và 2 con mắt long lanh như thủy tinh ... Bốn cánh chú khê rung rung như còn đang phân vân.

Đáp án: Từ phức: **giấy bóng, long lanh, thủy tinh, rung rung, phân vân.*

Bài 6:

Gạch 1 gạch dọc giữa 2 từ đứng cạnh nhau trong đoạn văn sau:

Trời nắng chang chang. Hoa ngô xơ xác như cỏ may. Lá ngô quắt lại, rủ xuống. Những bắp ngô đã mập và chắc chỉ chờ tay người đến bẻ mang về.

Đáp án: Từ phức: **chang chang, tu hú, gần xa, ran ran, xơ xác, cỏ may, quắt lại, rủ xuống, bắp ngô, tay người*

-Lưu ý: kết hợp **lá ngô, hoa ngô, bắp ngô** có cấu trúc gần như giống nhau nhưng **bắp ngô** có cấu trúc chặt chẽ hơn nên ta xếp vào nhóm từ phức.

Bài 7:

Gạch 1 gạch dưới những từ 2 tiếng trong đoạn văn sau:

Trên quảng trường Ba Đình lịch sử, lăng Bác uy nghi và gần gũi. Cây và hoa khắp miền đất nước về đây tụ hội, đâm chồi, phô sắc và tỏa ngát hương thơm.

Đáp án: Từ 2 tiếng: **quảng trường, Ba Đình, lịch sử, uy nghi, gần gũi, khắp miền, đất nước, tụ hội, đâm chồi, phô sắc, tỏa ngát, hương thơm.*

-Lưu ý: **khắp miền** cũng có thể xếp vào nhóm 2 từ đơn

Bài 8:

Dùng (/) tách các từ trong đoạn văn sau:

Giữa vườn lá xum xuê, xanh mướt, còn ướt đầm sương đêm, có một bông hoa rập rờn trước gió. Màu hoa đỏ thắm, cánh hoa mịn màng, khum khum úp sát voà nhau như còn chưa muốn nở hết. Đoá hoa toả hương thơm ngát.

***Đáp án:** Từ phức: *vườn lá, xum xuê, xanh mướt, ướt đầm, sương đêm, bông hoa, rập rờn, đỏ thắm, cánh hoa, mịn màng, khum khum, ngập ngừng, đoá hoa, toả hương, thơm ngát.*

- Lưu ý: *sương đêm, cánh hoa, toả hương* cũng có thể tách ra làm 2 từ.

Bài 9:

Dùng (/) tách từng từ trong đoạn văn sau:

Mùa xuân đã đến. Những buổi chiều hửng ấm, từng đàn chim én từ dãy núi đằng xa bay tới, lượn vòng trên những bến đò, đuổi nhau xập xè quanh những mái nhà cao thấp. Những ngày mưa phùn, người ta thấy trên những bãi soi dài nổi lên ở giữa sông, những con giang, con sếu coa gần bằng người, theo nhau lững thững bước thấp thoáng trong bụi mưa trắng xoá...

***Đáp án:** Từ phức: *Mùa xuân, buổi chiều, hửng ấm, chim én, đằng xa, lượn vòng, bến đò, đuổi nhau, xập xè, mái nhà, mưa phùn, người ta, bãi soi, nổi lên, theo nhau, lững thững, thấp thoáng, bụi mưa, trắng xoá.*

Bài 10:

Tìm các từ đơn và từ phức trong các câu văn sau:

a) Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý. Nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ.

b) Mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sức nức bốc lên.

c) Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới,...Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

***Đáp án:** Từ phức:

a) *Việt Nam, muôn ngàn, cây lá, khác nhau, thân thuộc, tre nứa, Đồng Nai, Việt Bắc, ngút ngàn, Điện Biên Phủ.*

b) *Mùa xuân, mong ước, Đầu tiên, hoa hồng, hoa huệ, sức nức, bốc lên.*

c) *mùa xuân, xôn xao, phơi phới, hạt mưa, bé nhỏ, mềm mại, nhảy nhót.*

II/ Cấu tạo từ phức: (tuần 4 - lớp 4)

1. Ghi nhớ:

*** Có 2 cách chính để tạo từ phức:**

- *Cách 1:* ghép những tiếng có nghĩa lại với nhau. Đó là các từ ghép.

- **Cách 2:** Phối hợp những tiếng có âm đầu hay vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau. Đó là các từ láy.

a) Từ ghép: Là từ do 2 hoặc nhiều tiếng có nghĩa ghép lại tạo thành nghĩa chung.

T.G được chia thành 2 kiểu:

- **T.G có nghĩa tổng hợp** (T.G hợp nghĩa, T.G đẳng lập, T.G song song): Là từ ghép mà nghĩa của nó biểu thị những loại rộng hơn, lớn hơn, khái quát hơn so với nghĩa các tiếng trong từ.

- **T.G có nghĩa phân loại** (T.G phân loại, T.G chính phụ): Thường gồm có 2 tiếng, trong đó có 1 tiếng chỉ loại lớn và 1 tiếng có tác dụng chia loại lớn đó thành loại nhỏ hơn.

- Lưu ý:

+ Các tiếng trong từ ghép tổng hợp thường cùng thuộc một loại nghĩa (cùng danh từ, cùng động từ,...)

+ Các từ như: *chèo bẻo, bù nhìn, bồ kết, ẽnh ương, mồ hôi, bồ hóng, ..., axit, cà phê, ô tô, mô tô, radiô,...* có thể cho là từ ghép (theo định nghĩa) hoặc từ đơn (tuy có 2 tiếng trở lên nhưng các tiếng đó phải gộp lại mới có nghĩa, còn từng tiếng tách rời thì không có nghĩa. Những trường hợp này gọi là **từ đơn đa âm**).

b) Từ láy(T.L): Là từ gồm 2 hay nhiều tiếng láy nhau. Các tiếng láy có thể có 1 phần hay toàn bộ âm thanh được lặp lại.

(* *Xem thêm:*

Căn cứ vào bộ phận được lặp lại, người ta chia từ láy thành 4 kiểu: Láy tiếng, láy vần, láy âm, láy cả âm và vần. Căn cứ vào số lượng tiếng được lặp lại, người ta chia thành 3 dạng từ láy: láy đôi, láy ba, láy tư,...)

* **Từ tượng thanh:** Là từ láy mô phỏng, gợi tả âm thanh trong thực tế: Mô phỏng tiếng người, tiếng của loài vật, tiếng động,...

V.D: rì rào, thì thầm, ào ào,...

* **Từ tượng hình:** Là từ láy gợi tả hình ảnh, hình dáng của người, vật; gợi tả màu sắc, mùi vị.

V.D: Gợi dáng dấp: *lênh khênh, lè tè, tập tễnh, ...*

Gợi tả màu sắc: *chơn chót, sặc sỡ, lấp lánh,...*

Gợi tả mùi vị: *thoang thoang, nồng nàn, ngào ngạt,...*

- Lưu ý:

+ Một số từ vừa có nghĩa tượng hình, vừa có nghĩa tượng thanh, tùy vào văn cảnh mà ta xếp chúng vào nhóm nào.

V.D: làm *ào ào* (*ào ào* là từ tượng hình), thổi *ào ào* (*ào ào* là từ tượng thanh).

+ Trong thực tế, vẫn tồn tại những từ tượng thanh và tượng hình không phải là từ láy (ở phạm vi tiểu học không đề cập tới các từ này).

V.D: *bộp* (tiếng tát), *bộp* (tiếng mưa rơi), *hoắm* (chỉ độ sâu), *vút* (chỉ độ cao)....

* **Nghĩa của từ láy:** Rất phong phú, cũng như từ ghép, chúng có cả nghĩa khái quát, tổng hợp và nghĩa phân loại.

V.D: *làm lụng, máy móc, chim chóc*, ... (nghĩa tổng hợp); *nhỏ nhen, nhỏ nhắn, xấu xa, xấu xí*,... (nghĩa phân loại). Tuy nhiên, ở tiểu học thường đề cập đến mấy dạng cơ bản sau:

- *Diễn tả sự giảm nhẹ của tính chất* (so với nghĩa của từ hay tiếng gốc).

V.D: đo đỏ < đỏ
Nhè nhẹ < nhẹ

- *Diễn tả sự tăng lên, mạnh lên của tính chất*:

V.D: cón con > con
sạch sành sanh > sạch

- *Diễn tả sự lặp đi lặp lại các động tác*, khiến cho từ láy có giá trị gợi hình cụ thể

V.D: *gật gật, rung rung, cười cười nói nói*, ...

- *Diễn tả sự đứt đoạn, không liên tục nhưng tuần hoàn*.

V.D: *lấp ló, lấp loè, bập bùng, nhấp nhô, phập phồng*,...

- *Diễn tả tính chất đạt đến mức độ chuẩn mực, không chê được*.

V.D: *nhỏ nhắn, xinh xắn, tươi tắn, ngay ngắn, vuông vắn, tròn trặn*,...

.....

c) Cách phân biệt các từ ghép và từ láy dễ lẫn lộn:

- Nếu các tiếng trong từ có cả quan hệ về nghĩa và quan hệ về âm (âm thanh) thì ta xếp vào nhóm từ ghép.

V.D: *thúmg mừng, tươi tốt, đi đứng, mặt mũi, phẳng lặng, mơ mộng*,...

- Nếu các từ chỉ còn 1 tiếng có nghĩa, còn 1 tiếng đã mất nghĩa nhưng 2 tiếng không có quan hệ về âm thì ta xếp vào nhóm từ ghép.

V.D: *Xe cộ, tre pheo, gà quế, chợ búa*,...

- Nếu các từ chỉ còn 1 tiếng có nghĩa, còn 1 tiếng đã mất nghĩa nhưng 2 tiếng có quan hệ về âm thì ta xếp vào nhóm từ láy.

V.D: *chim chóc, đất đai, tuổi tác, thịt thà, cây cối, máy móc*,...

- **Lưu ý**: Những từ này nếu nhìn nhận dưới góc độ lịch đại (tách riêng các hiện tượng ngôn ngữ, xét trong sự diễn biến, phát triển theo thời gian làm đối tượng nghiên cứu) và nhấn mạnh những đặc trưng ngữ nghĩa của chúng thì có thể coi đây là những từ ghép (T.G hợp nghĩa). Nhưng xét dưới góc độ đồng đại (tách ra một trạng thái, một giai đoạn trong sự phát triển của ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu) và nhấn mạnh vào mối quan hệ ngữ âm giữa 2 tiếng, thì có thể coi đây là những từ láy có nghĩa khái quát (khi xếp cần có sự lí giải). Tuy nhiên, ở tiểu học, nên xếp vào từ láy để dễ phân biệt. Song nếu H.S xếp vào từ ghép cũng chấp nhận.

- Các từ không xác định được hình vị gốc (tiếng gốc) nhưng có quan hệ về âm thì đều xếp vào lớp từ láy.

V.D: *nhí nhảnh, băng khuâng, dí dỏm, chôm chôm, thần lẩn, chích choè*,...

- Các từ có một tiếng có nghĩa và 1 tiếng không có nghĩa nhưng các tiếng trong từ được biểu hiện trên chữ viết không có phụ âm đầu thì cũng xếp vào nhóm từ láy (láy vắng khuyết phụ âm đầu).

V.D: *ồn ào, ầm ĩ, ầm áp, im ắng, ao ước, yếu ớt*,...

- Các từ có 1 tiếng có nghĩa và 1 tiếng không có nghĩa có phụ âm đầu được ghi bằng những con chữ khác nhau nhưng có cùng cách đọc (c/k/q; ng/ngh; g/gh) cũng được xếp vào nhóm từ láy.

V.D: *cuồng quýt, cũ kĩ, gốc nghếch, gồ ghề,...*

- **Lưu ý:** trong thực tế, có nhiều từ ghép (gốc Hán) có hình tức ngữ âm giống từ láy, song thực tế các tiếng đều có nghĩa nhưng H.S rất khó phân biệt, ta nên liệt kê ra một số từ cho H.S ghi nhớ (V.D: *bình minh, cần mẫn, tham lam, bảo bối, ban bố, căn cơ, hoan hỉ, chuyên chính, chính chuyên, chân chất, chhân chính, hảo hạng, khắc khổ, thành thực,....*).

- Ngoài ra, những từ không có cả quan hệ về âm và về nghĩa (từ thuần Việt) như: *tắc kè, bồ hóng, bồ kết, bù nhìn, ễnh ương, mỡ hôi,...* hay các từ vay mượn như: *mì chính, cà phê, xà phòng, mít tinh,...* chúng ta không nên đưa vào chương trình tiểu học (H.S có hỏi thì giải thích đây là loại từ ghép đặc biệt, các em sẽ được học sau).

2. Bài tập thực hành:

Bài 1:

Điền các tiếng thích hợp vào chỗ trống để có:

a) Các từ ghép:

- mềm
- xinh.....
- khoẻ.....
- mong....
- nhớ.....
- buồn.....

b) Các từ láy:

- mềm.....
- xinh.....
- khoẻ.....
- mong.....
- nhớ.....
- buồn.....

Bài 2:

Điền các tiếng thích hợp vào chỗ trống để có:

a) T.G.T.H

- nhỏ.....
- lạnh.....
- vui.....
- xanh...

b) T.G.P.L

- nhỏ.....
- lạnh.....
- vui.....
- xanh.....

c) Từ láy

- nhỏ.....
- lạnh.....
- vui.....
- xanh.....

Bài 3:

Hãy xếp các từ sau vào 3 nhóm: **T.G.P.L ; T.G.T.H ; Từ láy:**

Thật thà, bạn bè, bạn đường, chăm chỉ, gấn bó, ngoan ngoãn, giúp đỡ, bạn học, khó khăn, học hỏi, thành thật, bao bọc, quanh co, nhỏ nhẹ.

***Đáp án:** - T.G.T.H: *gấn bó, giúp đỡ, học hỏi, thành thật, bao bọc, nhỏ nhẹ.*

- T.G.P.L: *bạn đường, bạn học.*

- Từ láy: *thật thà, chăm chỉ, ngoan ngoãn, khó khăn, quanh co.*

- **Lưu ý:** từ *bạn bè* cũng có thể xếp vào nhóm từ ghép tổng hợp nhưng cần lí giải nghĩa tiếng *bè* trong bè đảng, bè phái.

Bài 4:

Phân các từ phức dưới đây thành 2 loại: T.G.T.H và T.G.P.L:

Bạn học, bạn hữu, bạn đường, bạn đời, anh em, anh cả, em út, chị dâu, anh rể, anh chị, ruột thịt, hoà thuận, thương yêu.

Bài 5:

Cho những kết hợp sau:

Vui mừng, nụ hoa, đi đứng, cong queo, vui lòng, san sẻ, giúp việc, chợ búa, ồn ào, uống nước, xe đạp, thần lẩn, tia lửa, nước uống, học hành, ăn ở, tươi cười.

Hãy xếp các kết hợp trên vào từng nhóm: Từ ghép có nghĩa tổng hợp, từ ghép có nghĩa phân loại, từ láy, kết hợp 2 từ đơn.

**Đáp án:* - T.G.T.H: *Vui mừng, đi đứng, san sẻ, chợ búa, học hành, ăn ở, tươi cười.*

- T.G.P.L: *Vui lòng, giúp việc, xe đạp, tia lửa, nước uống.*

- Từ láy: *cong queo, ồn ào, thần lẩn.*

- Kết hợp 2 từ đơn: *nụ hoa, uống nước.*

Bài 6:

“ **Tổ quốc**” là 1 từ ghép gốc Hán (từ Hán Việt). *Em hãy:*

- Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng “ **tổ** ”.
- Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng “ **quốc** ”.

Bài 7:

Tìm 5 từ láy để miêu tả bước đi, dáng đứng của người. Đặt câu với mỗi từ tìm được.

Bài 8:

Em hãy tìm:

- 3 thành ngữ nói về việc học tập.
- 3 thành ngữ (tục ngữ) nói về tình cảm gia đình.

Bài 9:

Tìm các từ tượng hình, tượng thanh thích hợp điền vào chỗ trống:

- | | | |
|----------------------|------------|------------|
| - hang sâu | - cười... | - rộng.... |
| - vực sâu.... | - nói... | - dài.... |
| - cánh đồng rộng.... | - gáy... | - cao.... |
| - con đường rộng... | - thổi.... | - thấp... |

Bài 10:

Tìm 4 từ ghép có tiếng “ **thơm**” đứng trước, chỉ mức độ thơm khác nhau của hoa. Phân biệt nghĩa của các từ này.

Đáp án:* V.D: - **Thơm lừng: Mùi thơm toả ra mạnh và rộng.

- **Thơm ngát**: Mùi thơm dễ chịu, lan toả ra xa.

- **Thơm nức**: Thơm sực lên, toả hương nồng khắp mọi nơi.

- **Thơm thoang thoảng:** Thoảng nhẹ qua, chỉ đủ cảm nhận được.

Bài 11:

Giải nghĩa các thành ngữ, tục ngữ sau:

- Ở hiền gặp lành.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- Ăn vóc học hay.
- Học thầy không tày học bạn.
- Học một biết mười.
- Máu chảy ruột mềm.

* **Đáp án:**

- **Ở hiền gặp lành:** Ở hiền thì sẽ được đền đáp bằng những điều tốt lành..
- **Tốt gỗ hơn tốt nước sơn:** Phẩm chất đạo đức tốt đẹp bên trong đáng quý hơn vẻ đẹp hình thức bên ngoài.
- **Ăn vóc học hay:** Phải ăn mới có sức vóc, phải học mới có hiểu biết.
- **Học thầy không tày học bạn:** Ngoài việc học ở thầy cô, việc học hỏi ở bạn bè cũng rất cần thiết và hữu ích.
- **Học một biết mười:** Chỉ cách học của những người thông minh, không những có khả năng học tập, tiếp thu đầy đủ mà còn có thể tự mình phát triển, mở rộng được những điều đã học.
- **Máu chảy ruột mềm:** Chỉ tình máu mủ, ruột thịt thương xót nhau khi gặp hoạn nạn.

Bài 12:

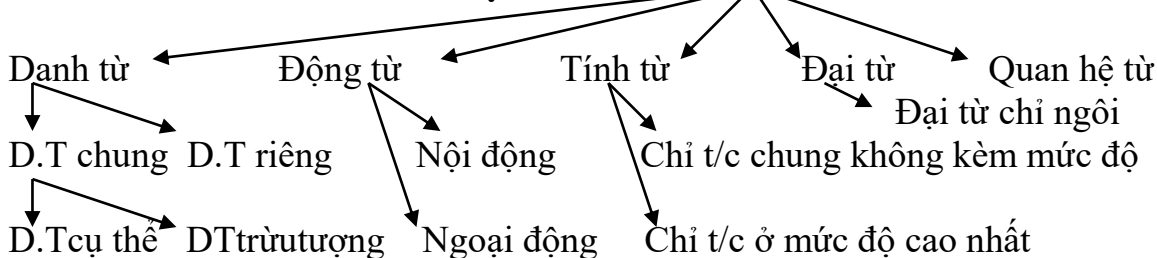
Điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành các thành ngữ:

- | | |
|------------------|----------------|
| - Chậm như..... | - Ăn như |
| - Nhanh như..... | - Nói như |
| - Nặng như..... | - Khoẻ như ... |
| - Cao như..... | - Yếu như ... |
| - Dài như..... | - Ngọt như ... |
| - Rộng như.... | - Vững như ... |

.....

3. Từ loại:

*** Các từ loại cơ bản của TV** →



***Ghi nhớ:**

- Dựa vào sự giống nhau về đặc điểm ngữ pháp, các từ được phân ra thành từng loại, gọi là từ loại.
- Từ loại là các loại từ có chung đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa khái quát.
- Các từ loại cơ bản của Tiếng Việt gồm: Danh từ, động từ, tính từ, đại từ (lớp 5). Ngoài ra, còn có 1 số từ loại khác như: Quan hệ từ (học ở lớp 5), số từ, phụ từ, tình thái từ,... (không học ở tiểu học).

3.1. Danh từ, Động từ, Tính từ: (Tuần 5, Tuần 9, Tuần 11- Lớp4)

a) Danh từ (DT): DT là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị).

V.D:

- DT chỉ hiện tượng: *mưa, nắng, sấm, chớp,...*
- DT chỉ khái niệm: *đạo đức, người, kinh nghiệm, cách mạng,...*
- DT chỉ đơn vị: *Ông, vị (vị giám đốc), cô (cô Tấm), cái, bức, tấm,... ; mét, lít, ki-lô-gam,... ; năm, mớ, đàn, ...*

Khi phân loại DT tiếng Việt, trước hết, người ta phân chia thành 2 loại: DT riêng và DT chung.

- **Danh từ riêng:** là tên riêng của một sự vật (tên người, tên địa phương, tên địa danh,...).

- **Danh từ chung:** là tên của một loại sự vật (dùng để gọi chung cho một loại sự vật). DT chung có thể chia thành 2 loại:

+ **DT cụ thể:** là DT chỉ sự vật mà ta có thể cảm nhận được bằng các giác quan (*sách, vở, gió, mưa,...*).

+ **DT trừu tượng:** là các DT chỉ sự vật mà ta không cảm nhận được bằng các giác quan (*cách mạng, tinh thần, ý nghĩa,...*)

Các **DT chỉ hiện tượng, chỉ khái niệm, chỉ đơn vị** được giảng dạy trong chương trình SGK lớp 4 chính là các loại nhỏ của DT chung.

+ **DT chỉ hiện tượng:**

Hiện tượng là cái xảy ra trong không gian và thời gian mà con người có thể nhận thấy, nhận biết được. Có hiện tượng tự nhiên như: *mưa, nắng, sấm, chớp, động đất,...* và hiện tượng xã hội như: *chiến tranh, đói nghèo, áp bức, ...* DT chỉ hiện tượng là DT biểu thị các hiện tượng tự nhiên (*cơn mưa, ánh nắng, tia chớp,...*) và hiện tượng xã hội (*cuộc chiến tranh, sự đói nghèo,...*) nói trên.

+ **DT chỉ khái niệm:**

Chính là loại DT có ý nghĩa trừu tượng (DT trừu tượng- đã nêu ở trên). Đây là loại DT không chỉ vật thể, các chất liệu hay các đơn vị sự vật cụ thể, mà biểu thị các khái niệm trừu tượng như: *tư tưởng, đạo đức, khả năng, tính nết, thói quen, quan hệ, thái độ, cuộc sống, ý thức, tinh thần, mục đích, phương châm, chủ trương, biện pháp, ý kiến, cảm tưởng, niềm vui, nỗi buồn, tình yêu, tình bạn,...* Các khái niệm này chỉ tồn tại trong nhận thức, trong ý thức của con người, không “vật chất hoá”, cụ thể hoá được. Nói cách khác, các khái niệm này không có hình thù, không cảm nhận trực tiếp được bằng các giác quan như mắt nhìn, tai nghe,...

+ DT chỉ đơn vị:

Hiểu theo nghĩa rộng, DT chỉ đơn vị là những từ chỉ đơn vị các sự vật. Căn cứ vào đặc trưng ngữ nghĩa, vào phạm vi sử dụng, có thể chia DT chỉ đơn vị thành các loại nhỏ như sau:

- *DT chỉ đơn vị tự nhiên*: Các DT này chỉ rõ loại sự vật, nên còn được gọi là DT chỉ loại. Đó là các từ: **con, cái, chiếc; cục, mẫu, miếng; ngôi, tấm, bức; tờ, quyển, cây, hạt, giọt, hòn, sợi,...**
- *DT chỉ đơn vị đo lường*: Các DT này dùng để tính đếm, đo đếm các sự vật, vật liệu, chất liệu,...VD: **lạng, cân, yến, tạ, mét thước, lít, sải, gang,...**
- *DT chỉ đơn vị tập thể*: Dùng để tính đếm các sự vật tồn tại dưới dạng tập thể, tổ hợp. Đó là các từ: **bộ, đôi, cặp, bọn, tụi, đàn, dãy, bó,...**
- *DT chỉ đơn vị thời gian*: Các từ như: **giây, phút, giờ, tuần, tháng, mùa vụ, buổi,...**
- *DT chỉ đơn vị hành chính, tổ chức*: **xóm, thôn, xã, huyện, nước, nhóm, tổ, lớp, trường, tiểu đội, ban, ngành,...**

***Cụm DT:**

- DT có thể kết hợp với các từ chỉ số lượng ở phía trước, các từ chỉ định ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành cụm DT. **Cụm DT là loại tổ hợp từ do DT và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.**

Trong cụm DT, các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho DT các ý nghĩa về số và lượng. Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà DT biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong gian hay thời gian.

b) **Động từ (ĐT)**: ĐT là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

V.D: - Đi, chạy, nhảy,... (ĐT chỉ hoạt động)

- Vui, buồn, giận, ... (ĐT chỉ trạng thái)

***Mấy lưu ý về ĐT chỉ trạng thái:**

- Đặc điểm ngữ pháp nổi bật nhất của ĐT chỉ trạng thái là: nếu như ĐT chỉ hoạt động, hành động có thể kết hợp với từ **xong** ở phía sau (**ăn** xong, **đọc** xong,...) thì ĐT chỉ trạng thái không kết hợp với **xong** ở phía sau (không nói: **còn** xong, **hết** xong, **kính** **trong** xong, ...). Trong TV có một số loại ĐT chỉ trạng thái sau:

+ *ĐT chỉ trạng thái tồn tại* (hoặc *trạng thái không tồn tại*): **còn, hết, có,...**

+ *ĐT chỉ trạng thái biến hoá*: **thành, hoá,...**

+ *ĐT chỉ trạng thái tiếp thụ*: **được, bị, phải, chịu,...**

+ *ĐT chỉ trạng thái so sánh*: **bằng, thua, hơn, là,...**

- Một số “**nội ĐT**” sau đây cũng được coi là ĐT chỉ trạng thái: **nằm, ngồi, ngủ, thức, nghỉ ngơi, suy nghĩ, đi, đứng, lẩn, lẹ, vui, buồn, hồi hộp, băn khoăn, lo lắng,...** Các từ này có một số đặc điểm sau:

+ Một số từ vừa được coi là ĐT chỉ hành động, lại vừa được coi là ĐT chỉ trạng thái.

+ Một số từ chuyển nghĩa thì được coi là ĐT chỉ trạng thái (trạng thái tồn tại).

VD: Bác đã **đi** rồi sao Bác ơi ! (Tố Hữu)

Anh ấy **đứng** tuổi rồi .

+ Một số từ mang đặc điểm ngữ pháp của TT (kết hợp được với các từ chỉ mức độ)

- Các “**ngoại ĐT**” sau đây cũng được coi là ĐT chỉ trạng thái (trạng thái tâm lí): **yêu, ghét, kính trọng, chán, thèm,, hiểu,,...** Các từ này mang đặc điểm ngữ pháp của TT, có tính chất trung gian giữa ĐT và TT.

- Có một số ĐT chỉ hành động được sử dụng như một ĐT chỉ trạng thái.

VD: Trên tường **treo** một bức tranh.

Dưới gốc cây có **buộc** một con ngựa .

- ĐT chỉ trạng thái mang một số đặc điểm về ngữ pháp và ngữ nghĩa giống như TT. Vì vậy, chúng có thể làm vị ngữ trong câu kể: **Ai thế nào?**

*** Xem thêm về ĐT nội động và ĐT ngoại động:**

- **ĐT nội động**: Là những ĐT hướng vào người làm chủ hoạt động (ngồi, ngủ, đứng,...). ĐT nội động không có khả năng có bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp mà phải có quan hệ từ.

V.D1: Bố mẹ rất lo lắng cho tôi
ĐTnội động Q.H.T Bổ ngữ

- **ĐT ngoại động**: là những ĐT hướng đến người khác, vật khác (xây, phá, đập, cắt,...). ĐT ngoại động có khả năng có bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp.

V.D2: Bố mẹ rất thương yêu tôi.
ĐTngoại động Bổ ngữ

- **Để phân biệt ĐT nội động và ĐT ngoại động**, ta đặt câu hỏi: ai? cái gì? đằng sau ĐT. Nếu có thể dùng 1 bổ ngữ trả lời trực tiếp mà không cần quan hệ từ thì đó là ĐT ngoại động (V.D2), nếu không được thì đó là ĐT nội động (V.D 1)

Hỏi: yêu thương ai? > yêu thương tôi.

Lo lắng cho ai? > lo lắng cho tôi.(không thể hỏi: lo lắng ai?)

*** Cụm ĐT:**

- ĐT thường kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh (ở phía trước) và một số từ ngữ khác để tạo thành cụm ĐT. **Cụm ĐT là loại tổ hợp từ do ĐT với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.** Nhiều ĐT phải có các từ ngữ phụ thuộc đi kèm, tạo thành cụm ĐT mới trọn nghĩa.

Trong cụm ĐT, các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho ĐT các ý nghĩa: quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự ;sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động; sự khẳng định hoặc phủ định hành động,... Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho ĐT các chi tiết về đối tượng, hướng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện và cách thức hành động.

c) **Tính từ (TT)**: TT là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của vật, hoạt động, trạng thái,...

*** Có 2 loại TT đáng chú ý là:**

- TT chỉ tính chất chung không có mức độ (**xanh, tím, sâu, vắng,...**)

- TT chỉ tính chất có xác định mức độ (mức độ cao nhất) (**xanh lè, tím ngắt, sâu hoắm, vắng tanh,...**)

*** Phân biệt từ chỉ đặc điểm, từ chỉ tính chất, từ chỉ trạng thái:**

- Từ chỉ đặc điểm:

Đặc điểm là nét riêng biệt, là vẻ riêng của một sự vật nào đó (có thể là người, con vật, đồ vật, cây cối,...). Đặc điểm của một vật chủ yếu là đặc điểm bên ngoài (ngoại hình) mà ta có thể nhận biết trực tiếp qua mắt nhìn, tai nghe, tay sờ, mũi ngửi,... Đó là các nét riêng, vẻ riêng về màu sắc, hình khối, hình dáng, âm thanh,... của sự vật. Đặc điểm của một vật cũng có thể là đặc điểm bên trong mà qua quan sát, suy luận, khái quát,... ta mới có thể nhận biết được. Đó là các đặc điểm về tính tình, tâm lí, tính cách của một người, độ bền, giá trị của một đồ vật...

Từ chỉ đặc điểm là từ biểu thị các đặc điểm của sự vật, hiện tượng như đã nêu ở trên.

VD: + Từ chỉ đặc điểm bên ngoài: **Cao, thấp, rộng, hẹp, xanh, đỏ,...**

+ Từ chỉ đặc điểm bên trong: **tốt, ngoan, chăm chỉ, bền bỉ,...**

- Từ chỉ tính chất:

Tính chất cũng là đặc điểm riêng của sự vật, hiện tượng (bao gồm cả những hiện tượng xã hội, những hiện tượng trong cuộc sống,...), nhưng thiên về đặc điểm bên trong, ta không quan sát trực tiếp được, mà phải qua quá trình quan sát, suy luận, phân tích, tổng hợp ta mới có thể nhận biết được. Do đó, từ chỉ tính chất cũng là từ biểu thị những đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng.

VD: **Tốt, xấu, ngoan, hư, nặng, nhẹ, sâu sắc, nông cạn, suôn sẻ, hiệu quả, thiết thực,...**

Như vậy, đối với HS tiểu học, khi phân biệt (một cách tương đối) từ chỉ đặc điểm và từ chỉ tính chất, GV có thể tạm thời cho rằng: **Từ chỉ đặc điểm** thiên về nêu các đặc điểm bên ngoài, còn **từ chỉ tính chất** thiên về nêu các đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng. Một quy ước mang tính sự phạm như vậy được coi là hợp lí và giúp HS tránh được những thắc mắc không cần thiết trong quá trình học tập.

- Từ chỉ trạng thái:

Trạng thái là tình trạng của một sự vật hoặc một con người, tồn tại trong một thời gian nào đó. **Từ chỉ trạng thái** là từ chỉ trạng thái tồn tại của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan.

VD: Trời đang **đứng** gió.

Người bệnh đang **hôn mê**.

Cảnh vật **yên tĩnh** quá.

Mặt trời **toả** ánh nắng rực rỡ.

Xét về mặt từ loại, **từ chỉ trạng thái** có thể là **ĐT**, có thể là **TT** hoặc mang đặc điểm của cả **ĐT** và **TT** (**từ trung gian**), song theo như định hướng trong nội dung chương trình SGK, ở cấp tiểu học, chúng ta thống nhất chỉ xếp chúng vào nhóm **ĐT** để HS dễ phân biệt.

* **Cụm TT:** Tính từ có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ như: **rất, hơi, lắm, quá, cực kì, vô cùng,...** để tạo thành cụm tính từ (khả năng kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh (như **ĐT**) ngay trước nó là rất hạn chế).

Trong cụm **TT**, các phụ ngữ ở phần trước có thể biểu thị quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự, mức độ của đặc điểm, tính chất, sự khẳng định hay phủ định. Các phụ ngữ

ở phần sau có thể biểu thị vị trí, sự so sánh, mức độ, phạm vi hay nguyên nhân của đặc điểm, tính chất.

d) Cách phân biệt các DT, ĐT, TT dễ lẫn lộn:

Để phân biệt các DT, ĐT, TT dễ lẫn lộn, ta thường dùng các phép liên kết (kết hợp) với các phụ từ.

*** Danh từ:**

- Có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng như: *mọi, một, hai, ba, những, các,...* ở phía trước (những *tình cảm*, những *khái niệm*, những *lúc*, những *nỗi đau*,...)

- DT kết hợp được với các từ chỉ định: *này, kia, ấy, nọ, đó,...* ở phía sau (*hôm ấy, trận đấu này, tư tưởng đó,...*)

- DT có khả năng tạo câu hỏi với từ nghi vấn “*nào*” đi sau (*lợi ích nào? chỗ nào? khi nào?...*)

- Các ĐT và TT đi kèm: *sự, cuộc, nỗi, niềm, cái,...* ở phía trước thì tạo thành một DT mới (*sự hi sinh, cuộc đấu tranh, nỗi nhớ, niềm vui,...*)

- Chức năng ngữ pháp thay đổi cũng dẫn đến sự thay đổi về thể loại:

V.D: *Sạch sẽ* là mẹ sức khỏe. (*sạch sẽ* (TT) đã trở thành DT)

*** Động từ:**

- Có khả năng kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh: *hãy, đừng, chớ,...* ở phía trước (hãy *nhớ*, đừng *băn khoăn*, chớ *hồi hộp*,...)

- Có thể tạo câu hỏi bằng cách đặt sau chúng từ *bao giờ* hoặc *bao lâu* (TT không có khả năng này) (*đến bao giờ? chờ bao lâu?...*)

*** Tính từ:**

- Có khả năng kết hợp được với các từ chỉ mức độ như: *rất, hơi, lắm, quá, cực kì, vô cùng,...* (rất *tốt*, đẹp *lắm*,...)

*** Lưu ý:** Các ĐT chỉ cảm xúc (trạng thái) như: *yêu, ghét, xúc động,...* cũng kết hợp được với các từ: *rất, hơi, lắm,....* Vì vậy, khi còn băn khoăn một từ nào đó là ĐT hay TT thì nên cho thử kết hợp với *hãy, đừng, chớ,...* Nếu kết hợp được thì đó là ĐT.

e) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Cho các từ sau:

Bác sĩ, nhân dân, hi vọng, thước kẻ, sấm, văn học, cái, thợ mỏ, mơ ước, xe máy, sóng thần,, chiếc, bàn ghế, gió mùa, xã, huyện, phấn khởi, tự hào, mong muốn, truyền thống, hoà bình.

a) *Xếp các từ trên vào 2 loại:* DT và không phải DT

b) *Xếp các DT tìm được vào các nhóm:* DT chỉ người, DT chỉ vật, DT chỉ hiện tượng, DT chỉ khái niệm, DT chỉ đơn vị.

*** Đáp án:**

a)

- DT:....

- Không phải DT: *phấn khởi, tự hào, mong muốn.*
- b)
-
- DT chỉ hiện tượng: *sấm, sóng thần, gió mùa.*
- DT chỉ khái niệm: *văn học, hoà bình, truyền thống.*
- DT chỉ đơn vị: *cái, xã, huyện.*

Bài 2:

Tìm chỗ sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng:

- a) Bạn Vân đang nấu cơm nước.
- b) Bác nông dân đang cày ruộng.
- c) Mẹ cháu vừa đi chợ búa.
- d) Em có một người bạn bè rất thân.

** Đáp án:* Các từ *cơm nước, ruộng nương, chợ búa, bạn* bè đều có nghĩa khái quát, không kết hợp được với DT mang nghĩa cụ thể hoặc với từ chỉ số ít ở trước.

Cách sửa: Bỏ tiếng đứng sau của mỗi từ (*nước, nương, búa, bè*)

Bài 3:

Cho các từ: *cánh đồng, tình thương, lịch sử.* Hãy đặt thành 2 câu (với mỗi từ) sao cho trong 2 câu đó mỗi từ nằm ở 2 bộ phận chính khác nhau.

** Đáp án:* **V.D:** *Cánh đồng* rộng mênh mông / Em rất yêu *cánh đồng* quê em.

Bài 4:

Xác định từ loại của những từ được gạch chân dưới đây:

- Anh ấy đang suy nghĩ.
- Những suy nghĩ của anh ấy rất sâu sắc.
- Anh ấy sẽ kết luận sau.
- Những kết luận của anh ấy rất chắc chắn.
- Anh ấy ước mơ nhiều điều.
- Những ước mơ của anh ấy thật lớn lao.

** Đáp án:* Ý 1, 3, 5 là ĐT ; Ý 2, 4, 6 là DT.

Bài 5:

Các từ gạch chân trong từng câu dưới đây bổ sung ý nghĩa gì cho DT đứng trước nó:

- a) Tuy rét vẫn kéo dài nhưng mùa xuân đã đến.
- b) Những cành cây đang trổ lá, lại sắp bung toả những tán hoa.

** Đáp án:*

- vẫn: bổ sung ý nghĩa tiếp diễn.
- đã: bổ sung ý nghĩa thời gian (quá khứ).
- đang: bổ sung ý nghĩa thời gian (hiện tại).
- sắp: bổ sung ý nghĩa thời gian 9 tương lai).

Bài 6:

Xác định từ loại của các từ trong các thành ngữ:

- Đi ngược về xuôi.
- Nhìn xa trông rộng.
- nước chảy bèo trôi.

** Đáp án:*

- DT: **nước, bèo.**
- ĐT: **đi, về, nhìn, trông.**
- TT: **ngược, xuôi, xa, rộng.**

Bài 7:

Xác định DT, ĐT, TT của các câu sau:

- Bốn mùa một sắc trời riêng đất này.
- Non cao gió dựng sông đầy nắng chang.
- Họ đang ngược Thái Nguyên, còn tôi xuôi Thái Bình.
- Nước chảy đá mòn.

** Đáp án:*

- DT: **bốn mùa, sắc trời, đất, non, gió, sông, nắng, Thái Nguyên, Thái Bình, nước, đá.**
- ĐT: **mòn, dựng, ngược, xuôi.**
- TT: **riêng, đầy, cao.**

(Lưu ý: từ **ngược, xuôi** trong bài 7 khác từ **ngược, xuôi** trong bài 6.)

Bài 8:

Xác định từ loại của những từ sau:

Niềm vui, vui tươi, vui chơi, tình thương, yêu thương, đáng yêu.

** Đáp án:*

- DT: **niềm vui, tình thương.**
- ĐT: **vui chơi, yêu thương.**
- TT: **vui tươi, đáng yêu.**

Bài 9:

Xác định từ loại của những từ sau:

Sách vở, kiên nhẫn, kỉ niệm, yêu mến, tâm sự, lo lắng, xúc động, nhớ, thương, lễ phép, buồn, vui, thân thương, sự nghi ngờ, suy nghĩ, cái đẹp, cuộc vui, cơn giận dữ, trù mến, nổi buồn.

** Đáp án:*

- DT: **sách vở, kỉ niệm, sự nghi ngờ, cái đẹp, cuộc vui, cơn giận dữ, nổi buồn.**
- ĐT: **kiên nhẫn, yêu mến, tâm sự, lo lắng, xúc động, nhớ, thương, lễ phép, buồn, vui, suy nghĩ.**
- TT: **thân thương, trù mến.**

3.2. Đại từ - Đại từ xưng hô (Tuần 9, Tuần 11- Lớp 5):

a) Ghi nhớ:

* **Đại từ** là từ dùng để xưng hô hay để thay thế DT, ĐT, TT (hoặc cụm DT, cụm ĐT, cụm TT) trong câu cho khỏi lặp lại các từ ngữ ấy.

* Đại từ dùng để xưng hô (**đại từ xưng hô, đại từ xưng hô điển hình**): Là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp .

Đại từ xưng hô thể hiện ở 3 ngôi:

- Đại từ chỉ ngôi thứ nhất (chỉ người nói): **tôi, ta, tớ, chúng tôi, chúng ta,...**
- Đại từ chỉ ngôi thứ hai (chỉ người nghe): **mày, cậu, các cậu, ...**
- Đại từ chỉ ngôi thứ ba (người được 2 người ở ngôi thứ nhất và thứ 2 nói tới): **họ, nó, hắn, bọn họ, chúng nó,...**

* Đại từ dùng để hỏi: **ai? gì? nào? bao nhiêu?...**

* Đại từ dùng để thay thế từ ngữ đã dùng cho khỏi lặp: **vậy, thế** .

Lưu ý: Đại từ có khả năng thay thế cho từ loại nào thì có thể giữ những chức vụ giống như từ loại ấy. Cụ thể:

- Các đại từ xưng hô có khả năng thay thế DT do đó chúng có thể có chức vụ trong câu như DT.

- Các đại từ **vậy, thế** có khả năng thay thế ĐT, TT do đó chúng có thể có chức vụ trong câu như ĐT, TT.

- Bên cạnh các đại từ xưng hô chuyên dùng, tiếng Việt còn sử dụng nhiều DT làm từ xưng hô (gọi là DT chỉ người lâm thời làm đại từ xưng hô). Đó là các DT:

+ Chỉ quan hệ gia đình-thân thuộc: **ông, bà, anh, chị, em, con, cháu,...**

+ Chỉ một số chức vụ - nghề nghiệp đặc biệt: **chủ tịch, thứ trưởng, bộ trưởng, thầy, bác sĩ, luật sư,...**

Để biết khi nào một từ là DT chỉ quan hệ gia đình - thân thuộc, DT chỉ chức vụ - nghề nghiệp và khi nào nó được dùng như DT chỉ đơn vị hoặc khi nào nó là đại từ xưng hô, ta cần dựa vào hoàn cảnh sử dụng cụ thể của nó.

V.D1: *Cô* của em dạy Tiếng Anh (*Cô* là DT chỉ quan hệ gia đình - thân thuộc)

V.D2: *Cô* Hoa luôn giúp đỡ mọi người (*Cô* là DT chỉ đơn vị).

V.D3: Cháu chào *cô* ạ ! (*cô* là đại từ xưng hô)

b) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Xác định chức năng ngữ pháp của đại từ tôi trong từng câu dưới đây:

- a) Tôi đang học bài thì Nam đến.
- b) Người được nhà trường biểu dương là tôi.
- c) Cả nhà rất yêu quý tôi.
- d) Anh chị tôi đều học giỏi.
- e) Trong tôi, một cảm xúc khó tả bỗng trào dâng.

*** Đáp án:**

- a) **Chủ ngữ.**
- b) **Vị ngữ.**
- c) **Bổ ngữ.**
- d) **Định ngữ.**
- e) **Trạng ngữ.**

Bài 2:

Tìm đại từ trong đoạn hội thoại sau, nói rõ từng đại từ thay thế cho từ ngữ nào:

Trong giờ ra chơi, Nam hỏi Bắc:

- Bắc ơi, hôm qua bạn được mấy điểm môn Tiếng Anh? (câu 1)
- Tớ được điểm 10, còn cậu được mấy điểm?- Bắc nói. (câu 2)
- Tớ cũng thế. (câu 3)

* Đáp án:

- Câu 1: từ **bạn** (DT lâm thời làm đại từ xưng hô) thay thế cho từ **Bắc**.
- Câu 2: **tớ** thay thế cho **Bắc**, **cậu** thay thế cho **Nam**.
- Câu 3: **tớ** thay thế cho **Nam**, **thế** thay thế cụm từ **được điểm 10**.

Bài 3:

Đọc các câu sau:

Sóc nhảy nhót chuyền cành thế nào ngã trúng ngay vào Chó Sói đang ngủ. Chó Sói choàng dậy tóm được Sóc, định ăn thịt, Sóc bèn van xin:

- Xin ông thả cháu ra.

Sói trả lời:

-Thôi được, ta sẽ thả mày ra. Có điều mày hãy nói cho ta hay, vì sao họ nhà Sóc chúng mày lúc nào cũng vui vẻ như vậy?

(Theo Lép Tôn-xtôi).

- a) Tìm đại từ xưng hô trong các câu trên.
- b) Phân các đại từ xưng hô trên thành 2 loại:
 - Đại từ xưng hô điển hình.
 - Danh từ lâm thời làm đi từ xưng hô.

* Đáp án:

- a) **Ông, cháu, ta, mày, chúng mày.**
- b)- **Điển hình: ta, mày, chúng mày.**
 - **lâm thời, tạm thời: ông, cháu** (DT làm đại từ).

Bài 4:

Thay thế các từ hoặc cụm từ cần thiết bằng đại từ thích hợp để câu văn không bị lặp lại:

- a) Một con quạ khát nước, con quạ tìm thấy một cái lọ.
- b) Tấm đi qua hồ, Tấm vô ý đánh rơi một chiếc giày xuống nước.
- c) - Nam ơi ! Cậu được mấy điểm?
 - Tớ được 10 điểm. Còn cậu được mấy điểm?
 - Tớ cũng được 10 điểm.

* Đáp án:

- a) Thay từ **con quạ** (thứ 2) bằng từ **nó**.
- b) Thay từ **Tấm** (thứ 2) bằng từ **cô**.
- c) Thay cụm từ **“được mấy điểm”** bằng **“thì sao”** ; cụm từ **“được 10 điểm”**(ở dưới) bằng **“cũng vậy”**.

3.3.Quan hệ từ (QHT) - (Tuần 11- Lớp 5):

a) Ghi nhớ:

- QHT là từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau.

- Các QHT thường dùng là: **và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về,...**

- Nhiều khi, từ ngữ trong câu được nối với nhau bằng 1 cặp QHT. Các cặp QHT thường dùng là:

+ **Vì ...nên ...; Do ...nên ...; Nhờ ...nên ...** (biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả).

+ **Nếu ...thì...; Hễ ... thì...** (biểu thị quan hệ giả thiết, điều kiện - kết quả).

+ **Tuy ...nhưng ...; Mặc dù... nhưng ...** (biểu thị quan hệ tương phản, nhượng bộ, đối lập).

+ **Không những... mà còn...; Không chỉ... mà còn...** (biểu thị quan hệ tăng tiến).

b) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Tìm QHT và cặp QHT trong đoạn trích sau và nêu rõ tác dụng của chúng:

Cò và Vạc là hai anh em, nhưng tính nết rất khác nhau. Cò ngoan ngoãn, chăm chỉ học tập, còn Vạc thì lười biếng, suốt ngày chỉ nằm ngủ. Cò bảo mãi mà Vạc chẳng nghe. Nhờ chăm chỉ siêng năng nên Cò học giỏi nhất lớp.

** Đáp án:*

QHT và cặp QHT: **và, nhưng, còn, mà, Nhờ ...nên ...**

Tác dụng:

- **và:** nêu 2 sự kiện song song.
- **nhưng, còn, mà:** nêu sự đối lập.
- **Nhờ ...nên ...:** biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả.

Bài 2:

*Chọn từ ngữ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống trong từng câu: **nhưng, còn, và, hay, nhờ.***

- a) Chỉ ba tháng sau,.....siêng năng,cần cù, cậu vượt lên đầu lớp.
- b) Ông tôi đã già.....không một ngày nào ông quên ra vườn.
- c) Tâm rất chăm chỉ.....Cám thì lười biếng.
- d) Mình cầm lái....cậu cầm lái?
- e) Mây tan mưa tạnh dần.

Bài 3:

*Đặt câu với mỗi QHT sau: **của, để, do, bằng, với, hoặc.***

** Đáp án:*

- Chiếc áo của Lan đã ngắn.
- Tôi nói vậy để anh xem xét.
- Cây nhãn này do ông em trồng.
- Chiếc bàn này được làm bằng gỗ.
-

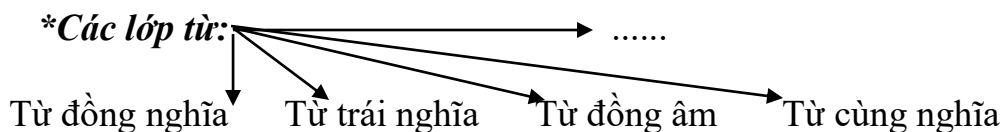
Bài 4:

Hãy đặt 4 câu trong đó có sử dụng 4 cặp QHT dùng để biểu thị quan hệ:

- Nguyên nhân- kết quả.
- Điều kiện (giả thiết) - kết quả.
- Nhượng bộ (đối lập, tương phản).
- Tăng tiến.

.....

4) Các lớp từ:



4.1. Từ đồng nghĩa (TĐN): (Tuần 1- lớp 5)

a) Ghi nhớ:

* **TĐN** là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Có thể chia TĐN thành 2 loại:

- **TĐN hoàn toàn** (đồng nghĩa tuyệt đối): Là những từ có nghĩa hoàn toàn giống nhau, được dùng như nhau và có thể thay thế cho nhau trong lời nói.

V.D: xe lửa = tàu hoả

con lợn = con heo

- **TĐN không hoàn toàn** (đồng nghĩa tương đối, đồng nghĩa khác sắc thái): Là các từ tuy cùng nghĩa nhưng vẫn khác nhau phần nào sắc thái biểu cảm (biểu thị cảm xúc, thái độ) hoặc cách thức hành động. Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc lựa chọn cho phù hợp.

V.D: Biểu thị mức độ, trạng thái khác nhau: **cuồn cuộn**, **lăn tăn**, **nhấp nhô**,... (chỉ trạng thái chuyển động, vận động của sóng nước).

+ **Cuồn cuộn**: hết lớp sóng này đến lớp sóng khác, dồn dập và mạnh mẽ.

+ **Lăn tăn**: chỉ các gợn sóng nhỏ, đều, chen sát nhau trên bề mặt.

+ **Nhấp nhô**: chỉ các đợt sóng nhỏ nhô lên cao hơn so với xung quanh.

b) BT thực hành:

Bài 1:

Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa (được gạch chân) trong các dòng thơ sau:

- a- TRời thu **xanh ngắt** mấy tầng cao. (Nguyễn Khuyến)
- b- Tháng Tám mùa thu **xanh thắm**. (Tố Hữu)
- c- Một vùng cỏ mọc **xanh rì**. (Nguyễn Du)
- d- Nhớ từ sóng Hạ Long **xanh biếc**. (Chế Lan Viên)
- e- Suối dài **xanh mướt** nương ngô. (Tố Hữu)

* **Đáp án:**

- a- Xanh một màu xanh trên diện rộng.

- b- Xanh tươi đậm thắm.
- c- Xanh đậm và đều như màu của cây cỏ rậm rạp.
- d- Xanh lam đậm và tươi ánh lên.
- e- Xanh tươi mỡ màng.

Bài 2:

Trong mỗi nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại:

- a) **Tổ tiên, tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, nước nhà, non sông, nước non, non nước.**
- b) **Quê hương, quê quán, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn.**

** Đáp án:*

- a) **Tổ tiên.**
- b) **Quê mùa.**

Bài 3:

Tìm từ lạc trong dãy từ sau và đặt tên cho nhóm từ còn lại:

- a) **Thợ cấy, thợ cày, thợ rèn, thợ gặt, nhà nông, lão nông, nông dân.**
- b) **Thợ điện, thợ cơ khí, thợ thủ công, thủ công nghiệp, thợ hàn, thợ mộc, thợ nề, thợ nguội.**
- c) **Giáo viên, giảng viên, giáo sư, kỹ sư, nghiên cứu, nhà khoa học, nhà văn, nhà báo.**

Đáp án:

- a) Chỉ nông dân (từ lạc: **thợ rèn**)
- b) Chỉ công nhân và người sản xuất thủ công nghiệp (từ lạc: **thủ công nghiệp**)
- c) Chỉ giới trí thức (từ lạc: **nghiên cứu**)

Bài 4:

Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống: im lìm, vắng lặng, yên tĩnh.

Cảnh vật trưa hè ở đây ..., cây cối đứng..., không gian..., không một tiếng động nhỏ.

** Đáp án:* Lần lượt: **yên tĩnh, im lìm, vắng lặng.**

Bài 5:

Tìm các từ ghép được cấu tạo theo mẫu:

- a) **Thợ + X**
- b) **X + viên**
- c) **Nhà + X**
- d) **X + sĩ**

Bài 6:

Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh từng câu dưới đây:

- a) Câu văn cần được (**đẽo, gọt, gọt giữa, vót, bào**) cho trong sáng và súc tích

b) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (**đỏ au, đỏ bừng, đỏ đắn, đỏ hoe, đỏ gay, đỏ chói, đỏ quạch, đỏ tía, đỏ ửng**).

c) Dòng sông chảy rất (**hiền hoà, hiền lành, hiền từ, hiền hậu**) giữa hai bờ xanh mượt lúa ngô.

* Đáp án:

a) **gọt giũa**

b) **đỏ chói**.

c) **hiền hoà** .

Bài 7:

Tìm và điền tiếp các từ đồng nghĩa vào mỗi nhóm từ dưới đây và chỉ ra nghĩa chung của từng nhóm:

a) **Cắt, thái, ...**

b) **To, lớn,...**

c) **Chăm, chăm chỉ,...**

* Đáp án:

a) **...xắt, xắn, xẻo, pha, chặt, băm, chém, phát, xén, cưa, xẻ, bổ,...**

(Nghĩa chung: chia cắt đối tượng thành những phần nhỏ (bằng dụng cụ))

b) **...to lớn, to tướng, to tát, vĩ đại,...**

(Nghĩa chung: Có kích thước, cường độ quá mức bình thường)

c) **...siêng năng, chịu khó, cần cù, chuyên cần,...**

(Nghĩa chung: Làm nhiều và làm đều đặn một việc gì đó)

Bài 8:

Dựa vào nghĩa của tiếng “hoà”, chia các từ sau thành 2 nhóm, nêu nghĩa của tiếng “hoà” có trong mỗi nhóm:

Hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà mình, hoà tan, hoà tấu, hoà thuận, hoà vốn.

Đáp án:

- Nhóm 1: **hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà thuận**, (tiếng hoà mang nghĩa: trạng thái không có chiến tranh, yên ổn).

- Nhóm 2: **hoà mình, hoà tan, hoà tấu** (tiếng hoà mang nghĩa: trộn lẫn vào nhau).

Bài 9:

Chọn từ ngữ thích hợp nhất (trong các từ ngữ cho sẵn ở dưới) để điền vào từng vị trí trong đoạn văn miêu tả sau:

Mùa xuân đã đến hắt rồi, đất trời lại một lần nữa ..., tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà..., nảy nở với một sức mạnh khôn cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng ... vì một lá cỏ non vừa ..., hình như mỗi giọt khí trời cũng..., không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay.

(theo Nguyễn Đình Thi)

(1): **tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh** .

(2): **sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy** .

(3): *xổn xang, xao động, xao xuyên, bồi hồi, băng không, chuyển mình, cựa mình, chuyển động.*

(4): *bật dậy, vươn cao, xoè nở, nảy nở, xuất hiện, hiển hiện .*

(5): *lay động, rung động, rung lên, lung lay.*

* Đáp án: Là các từ đã gạch chân (theo văn bản gốc). Song theo ý kiến cá nhân người soạn thì ở đáp án (1) cũng có thể điền từ “*thay da đổi thịt*”.

Bài 10:

Tìm những từ cùng nghĩa chỉ màu đen để điền vào chỗ trống trong các từ dưới đây:

Bảng.... ; vải.... ; gạo.... ; đũa..... ; mắt.... ; ngựa.... ; chó.....

Đáp án:

Bảng đen, vải thâm, gạo hẩm, đũa mun, mắt huyền, ngựa ô, chó mực.

4.2. Từ trái nghĩa (Tuần 4- lớp 5)

a) Ghi nhớ:

- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.
- Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái,... đối lập nhau.

* **Xem thêm**: Một từ có thể có nhiều từ trái nghĩa với nó, tùy theo từng lời nói hoặc câu văn khác nhau.

Sự đối lập về nghĩa phải đặt trên một cơ sở chung nào đó.

VD: Với từ “*nhạt*”:

- (muối) ***nhạt*** > < ***mặn***: cơ sở chung là “*độ mặn*”
- (đường) ***nhạt*** > < ***ngọt***: cơ sở chung là “*độ ngọt*”
- (tình cảm) ***nhạt*** > < ***đằm thắm***: cơ sở chung là “*mức độ tình cảm*”
- (màu áo) ***nhạt*** > < ***đậm***: cơ sở chung là “*màu sắc*”.

b) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau:

thật thà, giỏi giang, cứng cỏi, hiền lành, nhỏ bé, nông cạn, sáng sủa, thuận lợi, vui vẻ, cao thượng, cẩn thận, siêng năng, nhanh nhẩu, đoàn kết, hoà bình.

Đáp án:

đối trá, kém cỏi, yếu ớt, độc ác, to lớn, sâu sắc,....

Bài 2:

Đặt 3 câu với 3 cặp từ trái nghĩa ở BT1.

Bài 3:

Với mỗi từ gạch chân dưới đây, hãy tìm một từ trái nghĩa:

- a) ***Già***: - Quả ***già***
- Người ***già***
- Cây ***già***
- b) ***Chạy***: - Người ***chạy***
- Ôtô ***chạy***
- Đồng hồ ***chạy***

- c) **Chín:** - Lúa **chín**
- Thịt luộc **chín**
- Suy nghĩ **chín chắn**

* Đáp án:

- a) **non, trẻ, non.**
b) **đứng, dừng, chết.**
c) **xanh, sống, nông nổi.**

Bài 4:

Tìm 3 cặp từ trái nghĩa nói về việc học hành. Hãy đặt một câu với một trong 3 cặp từ trái nghĩa đó.

* Đáp án:

VD: chăm chỉ / lười biếng ; sáng dạ / tối dạ ; cẩn thận / cẩu thả.

.....

4.3. Từ đồng âm (Tuần 5 - lớp 5):

a) Ghi nhớ:

- Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh (thường là chữ viết giống nhau, đọc giống nhau) nhưng khác hẳn nhau về nghĩa.
- Muốn hiểu được nghĩa của các từ đồng âm, cần đặt các từ đó vào lời nói hoặc câu văn cụ thể.
- **Dùng từ đồng âm để chơi chữ:** Là dựa vào hiện tượng đồng âm, tạo ra những câu nói có nhiều nghĩa, gây những bất ngờ thú vị cho người đọc, người nghe.

b) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Phân biệt nghĩa của những từ đồng âm trong các cụm từ sau:

- a) **Đậu tương - Đất lành chim đậu - Thi đậu.**
b) **Bò kéo xe - 2 bò gạo - cua bò.**
c) **Sợi chỉ - chiếu chỉ - chỉ đường - chỉ vàng.**

* Đáp án:

- a) **Đậu:** Một loại cây trồng lấy quả, hạt - Tạm dừng lại - Đổ, trúng tuyển.
b) **Bò:** Con bò (một loại động vật) – 1 đơn vị đo lường – di chuyển thân thể.
c) **Chiếu:** Sợi se dùng để khâu vá - lệnh bằng văn bản của vua chúa - Hướng dẫn – 1 đơn vị đo lường (đo vàng bạc).

Bài 2:

Với mỗi từ, hãy đặt 2 câu để phân biệt các từ đồng âm: chiếu, kén, mọc.

* Đáp án:

- Ánh trăng **chiếu** qua kẽ lá / Bà tôi trải **chiếu** ra sân ngồi hóng mát.
- Con tằm đang làm **kén** / Cô ấy là người hay **kén** chọn.
- Mặt trời **mọc** / Bát bún **mọc** ngon tuyệt.

Bài 3:

Với mỗi từ, hãy đặt 1 câu để phân biệt các từ đồng âm: **Giá, đậu, bò, kho, chín.**

* Đáp án:

VD: Anh thanh niên hỏi **giá** chiếc áo treo trên **giá**.

Bài 4:

Diễn đạt lại từng câu dưới đây cho rõ nghĩa hơn:

a) **Đầu gối đầu gối.**

b) **Vôi tôi tôi tôi.**

*Đáp án:

VD:

a) **Đầu** tôi **gối** lên **đầu gối** mẹ.

b) **Vôi** của **tôi** thì **tôi** phải đem đi **tôi**.

.....

4.4. Từ nhiều nghĩa: (Tuần 7 - lớp 5)

a) Ghi nhớ:

* **Từ nhiều nghĩa** là từ có 1 nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

(Xem thêm:

- Một từ nhưng có thể gọi tên nhiều sự vật, hiện tượng, biểu thị nhiều khái niệm (về sự vật, hiện tượng) có trong thực tế thì từ ấy gọi là từ nhiều nghĩa.

VD1:

Xe đạp: chỉ loại xe người đi, có 2 bánh, dùng sức người đạp cho quay bánh. Đây là nghĩa duy nhất của từ xe đạp. Vậy từ **xe đạp** là từ chỉ có một nghĩa .

VD2: Với từ “Ăn”:

- **Ăn cơm:** Cho vào cơ thể thức nuôi sống (nghĩa gốc).
- **Ăn cưới:** Ăn uống nhân dịp cưới.
- **Da ăn nắng:** Da hấp thụ ánh nắng cho thấm vào, nhiễm vào.
- **Ăn ảnh:** Vẽ đẹp được tôn lên trong ảnh.
- **Tàu ăn hàng:** Tiếp nhận hàng để chuyên chở.
- **Sông ăn ra biển:** Lan ra, hướng đến biển.
- **Sơn ăn mặt:** Làm huỷ hoại dần từng phần.

.....

Như vậy, từ “**Ăn**” là một từ nhiều nghĩa .

***Nghĩa đen:** Mỗi từ bao giờ cũng có một nghĩa chính, nghĩa gốc và còn gọi là nghĩa đen. Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, gần gũi, quen thuộc, dễ hiểu ; nghĩa đen không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh.

* **Nghĩa bóng:** Là nghĩa có sau (nghĩa chuyển, nghĩa ẩn dụ), được suy ra từ nghĩa đen. Muốn hiểu nghĩa chính xác của một từ được dùng, phải tìm nghĩa trong văn cảnh.

- Ngoài ra, cũng có một số từ mang tính chất trung gian giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, đang chuyển dần từ nghĩa đen sang nghĩa bóng.

VD: - Tôi **đi** sang nhà hàng xóm.

Đi: (Người) tự di chuyển từ nơi này đến nơi khác, không kể bằng cái gì. Nghĩa này của từ **đi** không hoàn toàn giống nghĩa đen (hoạt động của 2 bàn chân di chuyển từ nơi này đến nơi khác). Nhưng nó vẫn có mối quan hệ với nghĩa đen (di chuyển từ nơi này đến nơi khác). Gặp những trường hợp này, ta cũng xếp là từ mang nghĩa bóng (nghĩa chuyển).

*** Lưu ý:**

Khi làm những bài tập về giải nghĩa từ, các em cần mô tả chính xác khái niệm được từ hiển thị.

VD: - **Bãi biển:** Bãi cát rộng, bằng phẳng ở ven biển. sát mép nước.

- **Tâm sự:** Thổ lộ tâm tư thầm kín của mình với người khác.

- **Bát ngát:** Rộng và xa đến mức nhìn như không thấy giới hạn.

Tuy nhiên, đôi khi cũng có thể giải thích một cách nôm na, mộc mạc nhưng cũng vẫn phải đúng nghĩa .

VD:

- **Tổ quốc:** Đất nước mình.

- **Bài học:** Bài HS phải học.

- **Bãi biển:** Bãi cát ở vùng biển.

- **Bà ngoại:** Người sinh ra mẹ.

- **Kết bạn:** Làm bạn với nhau.

-

b) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Dùng các từ dưới đây để đặt câu (một câu theo nghĩa gốc, một câu theo nghĩa chuyển):
nhà, đi, ngọt.

*** Đáp án:**

- Nhà tôi đi vắng / Ngôi nhà đẹp quá.

- Em bé đang tập đi / Tôi đi du lịch.

- Quả cam ngọt quá / Chị ấy nói ngọt thật.

Bài 2:

Hãy xác định nghĩa của các từ được gạch chân trong các kết hợp từ dưới đây rồi phân chia các nghĩa ấy thành nghĩa gốc và nghĩa chuyển:

a) **Miêng** cười tươi, **miêng** rộng thì sang, há **miêng** chờ sung, trả nợ **miêng**, **miêng** bát, **miêng** túi, nhà 5 **miêng** ăn .

b) Xương **sườn**, **sườn** núi, hích vào **sườn**, **sườn** nhà, **sườn** xe đạp, hở **sườn**, đánh vào **sườn** địch .

***Đáp án:**

a)- **Nghĩa gốc:** **Miêng** cười..., **miêng** rộng... (bộ phận trên mặt người hay ở phần trước của đầu động vật, dùng để ăn và nói. Thường được coi là biểu tượng của việc ăn uống và nói năng của con người: há **miêng** chờ sung (ám chỉ kẻ lười biếng, suy ra từ câu chuyện

có kẻ muốn ăn sung nhưng do lười biếng nên không chịu đi nhặt mà chỉ nằm há miệng chờ cho sung rụng vào mồm) ; trả nợ **miệng** (nợ về việc ăn uống).

- *Nghĩa chuyển*: **miệng** bát, **miệng** túi (Phần trên cùng, chỗ mở ra thông với bên ngoài của vật có chiều sâu) ; nhà 5 **miệng** ăn (5 cá nhân trong một gia đình, mỗi người coi như một đơn vị để tính về mặt những chi phí tối thiểu cho đời sống).

b) - *Nghĩa gốc*: xương **sườn**, hích vào **sườn** (Các xương bao quanh lồng ngực từ cột sống đến vùng ức).

- *Nghĩa chuyển*: **sườn** nhà, **sườn** xe đạp (bộ phận chính làm nòng, làm chỗ dựa để tạo nên hình dáng của vật) ; hờ **sườn**, **sườn** địch (chỗ trọng yếu, quan trọng).

Bài 3:

Trong các từ gạch chân dưới đây, từ nào là từ đồng âm, từ nào là từ nhiều nghĩa:

a) **Vàng**:

- Giá **vàng** trong nước tăng đột biến.
- Tấm lòng **vàng**.
- Chiếc lá **vàng** rơi xuống sân trường.

b) **Bay**:

- Bác thợ nề đang cầm **bay** trát tường.
- Đàn cò đang **bay** trên trời.
- Đạn **bay** vèo vèo.
- Chiếc áo đã **bay** màu.

** Đáp án:*

a) Giá **vàng**: Từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc).

Tấm lòng **vàng**: Từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển).

Lá **vàng**: Từ đồng âm.

b) - Cầm bay **trát** tường: Từ đồng âm.

- Đàn cò **bay**: từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc).

- Đạn **bay**: từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển).

- **Bay** màu: từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển).

Bài 4:

Với mỗi từ dưới đây của một từ, em hãy đặt 1 câu:

a) **Cân** (là DT, ĐT, TT)

b) **Xuân** (là DT, TT)

**Đáp án:*

a) - Mẹ em mua một chiếc **cân** đĩa.

- Mẹ **cân** một con gà.

- Hai bên **cân** sức **cân** tài .

b) - Mùa **xuân** đã về .

- Cô ấy đang trong thời kì **xuân** sắc.

Bài 5:

Cho các từ ngữ sau:

Đánh trống, đánh giày, đánh tiếng, đánh trứng, đánh đàn, đánh cá, đánh răng, đánh bức điện, đánh bẫy.

- Xếp các từ ngữ trên theo các nhóm có từ đánh cùng nghĩa với nhau.
- Hãy nêu nghĩa của từ đánh trong từng nhóm từ ngữ đã phân loại nói trên

* Đáp án:

- **Nhóm 1: đánh trống, đánh đàn** (làm cho phát ra tiếng báo hiệu hoặc tiếng nhạc bằng cách gõ hoặc gảy).

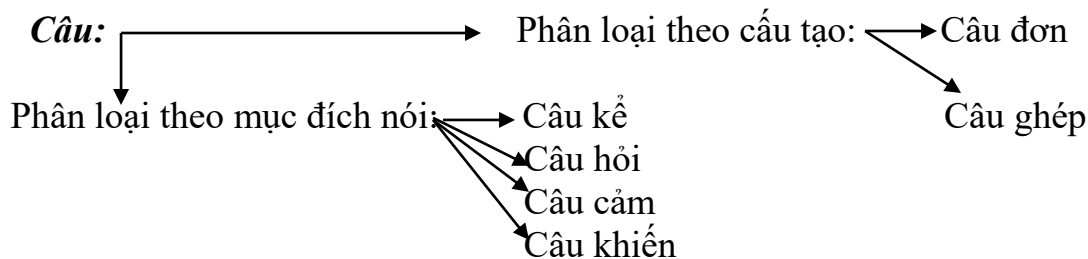
- **Nhóm 2: đánh giày, đánh răng** (làm cho bề mặt bên ngoài đẹp hoặc sạch hơn bằng cách chà xát).

- **Nhóm 3: đánh tiếng, đánh bức điện** (làm cho nội dung cần thông báo được truyền đi).

- **Nhóm 4: đánh trứng, đánh phèn** (làm cho một vật (hoặc chất) thay đổi trạng thái bằng cách khuấy chất lỏng).

- **Nhóm 5: Đánh cá, đánh bẫy** (làm cho sa vào lưới hay bẫy để bắt).

5. Khái niệm câu:



5.1. Ghi nhớ:

Câu do từ tạo thành và diễn đạt được một ý trọn vẹn. Nói và viết phải thành câu thì người khác mới hiểu được.

5.2. Bài tập thực hành:

Bài 1:

Trong những dòng sau đây, dòng nào viết chưa thành câu, hãy sửa lại cho thành câu hoàn chỉnh:

- Ngày khai trường
- Bác rất vui lòng
- Cái trống trường em
- Trên mặt nước loang loáng như gương
- Những cô bé ngày nào nay đã trở thành

* Đáp án:

+ Ý a- c- d- e- chưa thành câu.

(**Hướng dẫn:** a- c- thiếu VN; d- thiếu cả nòng cốt câu; e- thiếu bổ ngữ làm cho ĐT **trở thành** chưa rõ nghĩa).

+ **Sửa lại:**

VD: *Trên mặt nước loang loáng như gương, những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lăn tròn trên những con sóng.*

Bài 2:

Xếp các từ sau thành câu theo các cách khác nhau:

- a) chim, trên, hót, ríu rít, cây.
- b) Đồ Sơn, ở, rất, em, thích, nghỉ, hè.

***Đáp án:**

- a) - *Chim hót ríu rít trên cây.*
 - *Chim trên cây hót ríu rít.*
 - *Chim ríu rít hót trên cây.*
 - *Chim trên cây ríu rít hót.*
 - *Trên cây chim hót ríu rít.*
 - *Ríu rít trên cây chim hót.*
 -
- b) - *Em rất thích nghỉ hè ở Đồ Sơn.*
 -

Bài 3:

Đặt câu với mỗi từ sau: Xum xuê, rập rờn, ngập ngừng, long lanh, sóng sánh.

***Lưu ý HS:** khi đặt câu với từ cho trước, phải tìm cách diễn đạt đúng ý nghĩa của từ đó.

VD:

- *Mặt ao sóng sánh ; cánh bướm rập rờn; giọt sương long lanh; bước chân ngập ngừng (Lan ngập ngừng bước vào lớp)....*

Bài 4:

Viết tiếp 3 câu để thành đoạn:

- a- Hôm nay là ngày khai trường...
- b- Thέ là mùa xuân đã về...

***Lưu ý HS:** Vì viết thành đoạn nên ngoài việc đặt câu đúng ngữ pháp, cần phải có câu cuối cùng hợp lí để tạo thành câu kết của đoạn.

VD:

- a) *Hôm nay là ngày khai trường .Hầu hết mọi người đều hăm hở bước . Khuôn mặt ai cũng tươi rói rói. Thέ là một năm học mới lại bắt đầu.*
- b) *Thέ là mùa xuân đã về. Mùa xuân về trên những chồi non, lộc biểc. Mùa xuân về bằng những bụi mưa lay phay trên vai áo người đi đường. Mùa xuân về bằng cả tiếng chim hót lạnh lốt trong các vòm cây .*

Bài 5:

Ngắt đoạn văn sau thành từng câu (đặt dấu chấm vào cuối mỗi câu và viết hoa chữ cái đầu câu):

Những ngày nghỉ học, chúng tôi thường rủ nhau ra cánh đồng tìm bắt dế chọi trong túi áo đũa nào cũng có sẵn bốn, năm chiếc vỏ bao diêm Toàn có đôi tai thính như tai meo và bước chân êm, nhẹ như thỏ nhẩy cậu ta nổi tiếng là tay bắt dế chọi lành nghề.

Bài 6:

Sắp xếp lại trật tự để các câu sau tạo thành đoạn văn thích hợp:

a) **Không lúc nào nó thềm bay bổng, thềm ca hát bằng lúc này (1). Bọ ve rạo rức cả người (2). Từ tít trên cao kia, mùi hoa lí toả xuống thơm ngát và tiếng những bạn ve inh ỏi (3).**

b) **Mặt nước sáng loá (1). Trăng lên cao (2). Biển và trời những hôm có trăng đẹp quá (3). Bầu trời càng sáng hơn (4). Cả một vùng nước sóng sánh, vàng chói lọi (5).**

* Đáp án:

a) (3) là nguyên nhân dẫn đến (2), khiến (1).

b) (2) làm cho (1) và (4), khiến (5). Kết lại: (3) (cũng có thể đổi câu 3 lên đầu làm câu mở đoạn).

Bài 7:

Hãy chỉ ra chỗ sai của những câu văn sau rồi sửa lại bằng 2 cách:

a) **Bông hoa đẹp này.**

b) **Con dê in một vết ngang trời đỏ.**

c) **Những con chim chào mào liến thoắng gọi nhau loách choách ấy.**

* Đáp án:

- Các câu đều thiếu VN.

- Sửa lại:

+ **Cách 1:** bỏ chữ cuối cùng.

+ **Cách 2:** Thêm VN.

VD: **Bông hoa đẹp này tôi để dành tặng mẹ.**

Bài 8:

Các câu văn sau thiếu bộ phận chính nào? Hãy sửa lại bằng 2 cách:

a) Khi em nhìn thấy ánh mắt triu mến, thương yêu của Bác.

b) Những đợt sóng nhẹ nhẹ liếm trên bãi cát ấy.

c) Một hôm, chích bông đang đậu trên một cành cây nhỏ.

d) Truyện Hươu và Rùa người xưa đã cho chúng ta thấy tình bạn giữa Hươu và Rùa rất đẹp.

e) Qua câu truyện Hươu và Rùa đã cho chúng ta thấy tình bạn tuyệt vời giữa Hươu và Rùa.

* Đáp án:

a) Thiếu CN và VN.

- Sửa lại: Bỏ chữ **Khi** hoặc thêm CN, VN.

VD: *Khi em nhìn thấy ánh mắt trù mến, thương yêu của Bác, trong em dâng lên một niềm kính yêu vô hạn với Người.*

b) Thiếu VN.

- *Sửa lại:* Bỏ chữ *ấy* hoặc thêm VN.

VD: *Những đợt sóng nhẹ nhẹ liếm trên bãi cát ấy đã gắn bó với suốt tuổi thơ của tôi.*

c) Thiếu VN.

- *Sửa lại:* bỏ *Một hôm* hoặc thêm VN.

VD: *Một hôm, chích bông đang đậu trên một cành lộc vừng thì bỗng phát hiện ra một con sâu nhỏ.*

d) CN chưa rõ ràng.

- *Sửa lại:* Bỏ *người xưa* hoặc tách CN thành 2 phần: Trạng ngữ và CN (thêm từ *Qua* đứng đầu).

VD: *Qua truyện Hươu và Rùa, người xưa đã cho chúng ta thấy...*

e) Thiếu CN.

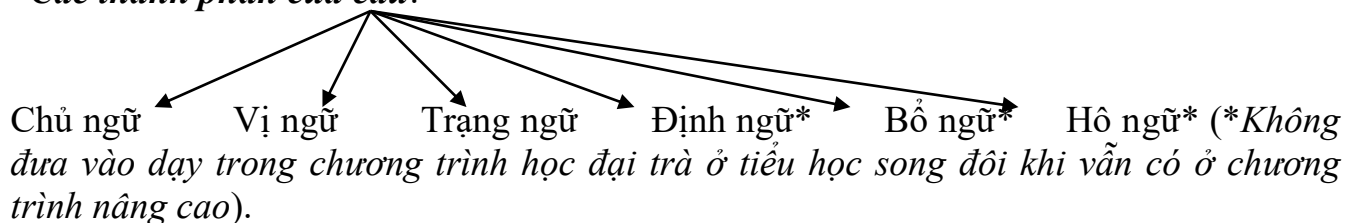
- *Sửa lại:* bỏ *Qua* hoặc thêm CN.

VD: *Qua truyện Hươu và Rùa, người xưa đã cho chúng ta thấy...*

.....

6. Các thành phần của câu (cấu tạo ngữ pháp của câu):

***Các thành phần của câu:**



6.1. Ghi nhớ:

Câu được phân tích ra thành nhiều thành phần, trong đó có những thành phần chính và những thành phần phụ.

a) Chủ ngữ (CN):

Là một trong hai bộ phận chính của câu. CN nêu người, sự vật được miêu tả, nhận xét. Câu thường có một CN hoặc có thể có nhiều CN đặt kế tiếp nhau. Muốn tìm CN, ta đặt câu hỏi: Ai? Con gì? Cái gì? Việc gì?...

b) Vị ngữ (VN):

Là một trong hai bộ phận chính của câu. VN chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, vị trí để miêu tả hoặc nhận xét về người, sự vật được nêu ở CN. Câu thường có một VN hoặc có thể có nhiều VN. Trong câu, VN thường đứng sau CN (*song đôi khi, để gây sự chú ý, VN cũng được đảo lên trước CN*). Muốn tìm VN, ta đặt câu hỏi: ...làm gì? ...như thế nào?là gì?

c) Trạng ngữ (Tuần 31... Tuần 34- lớp 4):

Là bộ phận phụ của câu, có tác dụng thêm nghĩa cho câu. Trạng ngữ bổ sung tình huống cho câu (chỉ thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, phương tiện,...). Câu có thể có hoặc không có trạng ngữ. Trạng ngữ thường đứng ở đầu câu và ngăn cách

với CN, VN bằng dấu phẩy. Câu có thể có một hoặc nhiều trạng ngữ. Các trạng ngữ có thể cùng một ý nghĩa hoặc có nhiều ý nghĩa khác nhau.

(Xem thêm: (Các nội dung dưới đây tuy không học trong chương trình SGK nhưng chúng ta cũng nên giới thiệu qua với các em (đối tượng HSG) để các em có cái nhìn tổng thể về mảng kiến thức này).

***Định ngữ:** Là bộ phận phụ của câu. ĐN bổ sung ý nghĩa cho DT trong câu. DT nào trong câu cũng có thể có ĐN. Các ĐN có thể đứng trước hoặc đứng sau DT. ĐN đứng trước chỉ số lượng, khối lượng; ĐN đứng sau chỉ đặc điểm, sở hữu.

***Bổ ngữ:** Là thành phần phụ của câu. BN bổ sung ý nghĩa cho ĐT, TT trong câu. BN phụ cho ĐT thêm các ý nghĩa về đối tượng, thời gian, nơi chốn, cách thức,...BN phụ cho TT thêm các ý nghĩa về đối tượng, mức độ,... của tính chất. ĐT,TT nào trong câu cũng có thể có BN, Các BN có thể đứng trước hoặc đứng sau ĐT, TT.

Lưu ý: TN phụ cho cả khối câu còn ĐN,BN chỉ phụ cho một từ trong câu.

***Các bước xác định ĐN (xác định BN cũng thực hiện tương tự):**

- *Bước 1:* Tách câu thành 3 khối lớn (CN, VN và TN (nếu có))
- *Bước 2:* Xác định DT (ĐT, TT) có ở từng khối.
- *Bước 3:* Tìm những từ đứng trước và sau DT (ĐT,TT), bổ sung ý nghĩa cho DT (ĐT, TT) đó.

VD: Chúng em / chăm chỉ học tập (yếu tố chăm chỉ được nhấn mạnh).

TT BN
Chúng em / học tập chăm chỉ (hoạt động học tập được nhấn mạnh)
ĐT BN

(Nếu trong câu có 2 ĐT (hoặc TT) thì yếu tố nào được nhấn mạnh (đứng trước) là bộ phận chính; còn yếu tố kia (đứng sau) là bộ phận phụ (làm BN). Đây cũng là cách để ta áp dụng tìm ĐT hoặc TT chính làm VN trong câu).

***Hô ngữ:** Là những từ, ngữ dùng để làm lời hô, gọi, gây sự chú ý ở người nghe hoặc biểu lộ cảm xúc. Hô ngữ thường đứng ở vị trí đầu hoặc cuối câu.

Lưu ý: Lời hô, gọi, lời bộc lộ cảm xúc nhiều khi được dùng như một câu đơn độc lập, không phải là thành phần câu. Khi đó lời gọi, lời hô không phải là hô ngữ.

VD: - **Ôi ! Đẹp quá !** (Ôi là câu độc lập)

- **Ôi, đẹp quá !** (Ôi là hô ngữ)

***Bộ phận song song (BPSS):** Những bộ phận đặt cạnh nhau, cùng giữ chức vụ ngữ pháp giống nhau trong câu (cùng là CN,VN,TN, ĐN hoặc BN) gọi là BPSS. BPSS giúp cho việc diễn đạt ngắn gọn hơn. CN, VN, TN, ĐN, BN đều có thể đặt cạnh nhau làm BPSS. Các BPSS ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy hoặc bằng từ chỉ quan hệ: và, hoặc, hoặc là, hay, hay là,...

Lưu ý: Các BP cùng giữ chức vụ ngữ pháp như nhau nhưng phải đồng loại mới là BPSS.

VD: - **Quyển sách mới của em rất đẹp.** (Câu này có từ **mới** và **của em** cùng là ĐN cho **quyển sách** nhưng không phải là BPSS vì chúng không đồng loại).

6.2. Bài tập thực hành:

Lưu ý: Một số đáp án sẽ ghi luôn ở phần đề bài.

Bài 1:

Tìm CN, VN và TN của những câu văn sau:

- a) Vào một đêm cuối xuân 1947, khoảng 2 giờ sáng, trên đường đi công tác,/ Bác Hồ / đến nghỉ chân ở một nhà ven đường .
- b) Ngoài suối, trên mấy cành cây cao,/ tiếng chim, tiếng ve / cất lên inh ỏi, râm ran.

Bài 2:

Tìm CN, VN của các câu sau:

- a) Suối / chảy róc rách.
- b) Tiếng suối chảy / róc rách.
- c) Sóng / vỗ loong boong trên mạn thuyền.
- d) Tiếng sóng vỗ / loong boong trên mạn thuyền.
- e) Tiếng mưa rơi / lộp độp, // tiếng mọi người gọi nhau / í ới .
- f) Mưa / rơi lộp độp, // mọi người / gọi nhau í ới .
- g) Con gà / to, ngon.
- h) Con gà to / ngon.
- i) Những con voi về đích trước tiên / hươ vôi chào khán giả.
- j) Những con voi / về đích trước tiên, hươ vôi chào khán giả .
- k) Những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh / lăn tròn trên những con sóng.
- l) Những con chim bông biển/ trong suốt như thủy tinh, lăn tròn trên những con sóng.
- m) Máy chú dế / bị sắc nước, loạng choạng bò ra khỏi tổ .
- n) Máy chú dế bị sắc nước / loạng choạng bò ra khỏi tổ.
- o) Chim / hót líu lo. Nắng / bốc hương hoa trầm thơm ngậy ngát. Gió / đưa mùi hương ngọt lan xa, phảng phất khắp rừng.
- p) Sách vở của con / là vũ khí. Lớp học của con / là chiến trường.

Lưu ý: Ở phần này, khi hướng dẫn HS tìm CN, VN, giáo viên cần yêu cầu HS xác định đúng mẫu câu (*Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?*) (Hỏi: *Câu này thuộc mẫu câu nào?*). Bên cạnh đó, cần yêu cầu HS tìm được mục đích thông báo chính của câu là gì (*yêu cầu này mới đầu cần có sự hỗ trợ của GV vì với những câu mang nội dung thông báo kép HS rất dễ bị nhầm lẫn*).

VD1:

Câu “**Con gà to, ngon**” ý nói gì? (ý nói con gà vừa to, vừa ngon .Vậy **to** và **ngon** là 2 VN song song, CN là **Con gà**).

Câu “**Con gà to ngon**” ý nói gì? (vì không có dấu phẩy tách giữa **to** và **ngon** nên ta phải hiểu là: **Con gà to thì ngon** (Nội dung thông báo chính ở đây là: **Con gà ngon**). Vậy VN chỉ là **ngon** . Còn **to** là ĐN của DT **Con gà** .Do đó CN là **Con gà to**).

VD2:

“**Những con voi về đích trước tiên, hươ vôi chào khán giả**” (hiểu tương tự như trên: Nội dung thông báo có 2 ý .Ý 1 là: **Những con voi về đích trước**; ý 2 là: **Những**

con voi hươ vòì chào khán giả. Vậy có 2 VN song song là: **về đích trước tiên** và **hươ vòì chào khán giả**, còn CN chỉ là: **Những con voi**.

Còn câu “**Những con voi về đích trước tiên hươ vòì chào khán giả**” phải hiểu là: Những con voi về đích trước tiên đã hươ vòì chào khán giả (Nội dung thôn báo chính là: **Những con voi đã hươ vòì chào khán giả**). Vậy **hươ vòì chào khán giả** là VN, còn **về đích trước tiên** làm ĐN cho **Những con voi** (đứng ở khối CN).

Các câu k) l) m) n) hướng dẫn tương tự như trên.

Riêng các câu a) b) hướng dẫn như sau:

- Ở câu a): **Suối thế nào?** (Suối “**chảy róc rách**”). Do đó: **chảy róc rách** là VN. Còn **Suối** là CN.

- Ở câu b): **Tiếng suối như thế nào?**, Nếu HS trả lời là: Tiếng suối “**chảy róc rách**” thì GV hỏi lại: **Tiếng suối có chảy được không?** (không chảy được mà chỉ nghe được bằng tai). **Vậy tiếng suối ở đây nghe như thế nào?** (nghe **róc rách**). Vậy VN phải là **róc rách**, còn **chảy** là ĐN của **Tiếng suối** (đứng ở khối CN).

Các câu c) d) e) f) hướng dẫn tương tự như câu a) b).

Bài 3:

Tìm CN, VN, TN của những câu sau:

a) Trên những ruộng lúa chín vàng, / bóng áo chàm và nón trắng / nhấp nhô, // tiếng nói, tiếng cười / rộn ràng, vui vẻ.

b) Hoa lá, quả chín, những vật nằm ẩm ướt và con suối chảy thẳm dưới chân / đua nhau toả hương.

c) Ngay thềm lăng, / mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một đoàn quân danh dự / đứng trang nghiêm.

Bài 4:

Hãy xác định BPSS trong câu b) của BT3 và nói rõ chúng giữ chức vụ gì trong câu.

***Đáp án:** BPSS là “**Hoa lá, quả chín, những vật nằm ẩm ướt và con suối chảy thẳm dưới chân**” - Chúng cùng giữ chức vụ làm CN.

Bài 5:

Chuyển các cặp câu sau thành 1 câu (có BPSS) để cách diễn đạt ngắn gọn hơn.

- Buổi sáng, đường phố đông vui, nhộn nhịp. / Buổi chiều, đường phố đông vui, nhộn nhịp.

- Sáng nay, lớp 5A lao động. / Sáng nay, lớp 5B lao động.

- Vịnh Hạ Long là một thắng cảnh đẹp của đất nước.

- Sa Pa là một thắng cảnh đẹp của đất nước.

***Đáp án:**

- Buổi sáng, buổi chiều đường phố đông vui, nhộn nhịp.

- Sáng nay lớp 5A và lớp 5B lao động.

- Vịnh Hạ Long, Sa Pa là những thắng cảnh đẹp của đất nước.

Bài 6:

Gọi tên các bộ phận được gạch chân trong các câu sau:

- a) Ở Vinh, tôi được nghỉ hè. (TN)
- b) Tôi được nghỉ hè ở Vinh. (BN)

Bài 7:

Tìm ĐN, BN trong các câu văn sau:

- a) Tất cả HS lớp 5A lao động ngoài vườn trường.
ĐN DT ĐN DT BN
- b) Ngay thêm lãg, mười tám cây van tuế đứng trang nghiêm.
ĐN DT ĐN ĐN DT ĐT BN

Bài 8:

Đặt câu theo cấu trúc sau:

- a) TN, TN, CN - VN.
- b) TN, CN, CN - VN.
- c) TN, CN- VN, VN.
- d) TN, TN, TN, CN - VN.
- e) TN, TN, CN, CN, - VN, VN.

*Đáp án:

VD: Sáng nay, đúng 7 giờ sáng, lớp 5A và lớp 5B trồng cây và nhổ cỏ vườn.

Bài 9:

Chỉ ra chỗ sai của các câu sau rồi sửa lại cho đúng:

- a) Bạn Lan học và ngoan.
- b) Bây giờ ta đi chơi hay là chăm chỉ học?
- c) Cô gái đó vừa xinh vừa học kém.

*Đáp án:

a) **Học** chỉ việc làm (hoạt động), **ngoan** chỉ tính chất, không tạo thành cặp song song.

Sửa lại: **Bạn Lan chăm chỉ và ngoan ngoãn.**

b) Giải thích tương tự ý a)

Sửa lại: **đi chơi hay học bài?**

c) **Xinh** và **học kém** không phải đều là những nét phẩm chất tốt hoặc xấu nên không tạo thành cặp song song.

Sửa lại:**vừa xinh vừa học giỏi**, hoặc**vừa xấu vừa học kém**.

Bài 10:

Mở rộng các câu sau bằng cách thêm ĐN, BN cho nòng cốt câu:

- a) Mây trôi.
- b) Hoa nở.

Bài 11:

Với mỗi loại trạng ngữ sau đây, hãy đặt 1 câu: *TN chỉ nơi chốn, TN chỉ nguyên nhân, TN chỉ thời gian, TN chỉ mục đích, TN chỉ phương tiện.*

.....

7. Các kiểu câu: (Chia theo mục đích nói):

Dựa vào mục đích nói, người ta chia câu thành các kiểu câu: *Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm.*

7.1. Câu hỏi: (Tuần 13- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu hỏi (còn gọi là câu nghi vấn) dùng để hỏi về những điều chưa biết.
- Phần lớn câu hỏi là để hỏi người khác, nhưng cũng có câu hỏi dùng để tự hỏi mình.
- Câu hỏi thường có các từ nghi vấn: ***ai, gì, nào, sao, không***,... Khi viết, cuối câu hỏi phải có dấu chấm hỏi.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Đặt câu hỏi cho từng bộ phận được gạch chân sau:

- a) Dưới ánh nắng chói chang, Bác nông dân đang cày ruộng.
- b) Bà cụ ngồi bán những con búp bê khâu bằng vải vụn.

Bài 2:

Dựa vào các tình huống sau, hãy đặt câu hỏi để tự hỏi mình:

- a) Tự hỏi mình về một người trông rất quen nhưng không nhớ tên.
- b) Một dụng cụ học tập cần tìm mà chưa thấy.
- c) Một công việc mẹ dặn nhưng quên chưa làm.

***Đáp án:**

- a) Chị ấy tên là gì ấy nhỉ?
- b) Cái bút mình để ở đâu ấy nhỉ?
- c) Mẹ dặn mình làm gì ấy nhỉ?

Bài 3:

Đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm trong từng câu dưới đây:

- a) Giữa vườn lá um tùm, ***bông hoa*** đang dập dờn trước gió.
- b) Bác sĩ Ly là một người ***đức độ, hiền từ mà nghiêm nghị***.
- c) ***Chủ nhật tuần tới***, mẹ sẽ cho con đi chơi.
- d) Bé rất ân hận ***vì không nghe lời mẹ dặn***.

Bài 4:

Trong từng câu sau, mục đích dùng câu hỏi để làm gì?

- a) Anh chị nói nhỏ một chút có được không?
- b) Sao bạn chịu khó thế?
- c) Sao con hư thế nhỉ?
- d) Cậu làm như thế này là đúng à?

e) Tớ làm thế này mà sai à?

*Đáp án:

- a) Yêu cầu, đề nghị.
- b) Khen.
- c) Chê.
- d) Phủ định đúng.
- e) Khẳng định đúng.

.....

7.2. Câu kể: (Tuần 16- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu kể (còn gọi là câu trần thuật) là câu nhằm mục đích kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc; hoặc dùng để nói lên ý kiến hoặc tâm tư của mỗi người. Cuối câu kể phải ghi dấu chấm.

- Câu kể có các cấu trúc: ***Ai làm gì? Ai thế nào? Ai là gì?***

a) Câu kể: ***Ai làm gì?*** (Tuần 17- Lớp 4)

- Gồm 2 bộ phận: Bộ phận thứ nhất là chủ ngữ (CN), trả lời cho câu hỏi: ***Ai (Con gì; Cái gì)?*** Bộ phận thứ 2 là vị ngữ (VN), trả lời cho câu hỏi: ***Làm gì?***

- VN trong câu kể ***Ai làm gì?*** nêu lên hoạt động của người, con vật (hoặc đồ vật, cây cối được nhân hoá. VN có thể là: Động từ hoặc cụm ĐT.

- CN trong câu kể ***Ai là gì?*** chỉ sự vật (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hoá) có hoạt động được nói đến ở VN. CN thường do danh từ hoặc cụm DT tạo thành.

b) Câu kể ***Ai thế nào?*** (Tuần 21- Lớp 4)

- Câu kể ***Ai thế nào?*** gồm 2 bộ phận chính: CN trả lời cho câu hỏi: ***Ai (cái gì, con gì)?*** VN trả lời cho câu hỏi: ***thế nào?***

- VN trong câu kể ***Ai thế nào?*** chỉ đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật được nói đến ở CN. VN thường do tính từ, động từ (hoặc cụm TT, cụm ĐT) tạo thành.

- CN trong câu kể ***Ai thế nào?*** chỉ những sự vật có đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái được nêu ở VN. CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

c) Câu kể ***Ai là gì?*** (Tuần 24- Lớp 4)

- Câu kể ***Ai là gì?*** gồm 2 bộ phận. Bộ phận thứ nhất là CN, trả lời cho câu hỏi: ***Ai (cái gì, con gì)?*** Bộ phận thứ 2 trả lời cho câu hỏi: ***là gì (là ai, là con gì)?***

- Câu kể ***Ai là gì?*** được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về một người, một vật nào đó.

- Trong câu kể ***Ai là gì?*** VN được nối với CN bằng từ **là** VN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

- CN trong câu kể ***Ai là gì?*** chỉ sự vật được giới thiệu, nhận định ở VN. CN trả lời cho câu hỏi: ***Ai (con gì, cái gì)?*** CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

B) Bài tập thực hành: (Lưu ý: Một số BT sẽ ghi đáp án luôn ở phần đề bài)

Bài 1:

*Tìm câu kể ***Ai làm gì?*** trong đoạn văn sau rồi gạch dưới các bộ phận VN của từng câu tìm được:*

Bàn tay mềm mại của Tấm rắc đều những hạt cơm quanh bóng. Tấm ngắm nhìn bóng. Tấm nhúng bàn tay xuống nước vuốt nhẹ hai bên lườn của cá*. Cá đứng im trong tay chị Tấm.

Phần tách CN và VN của câu này chép theo đáp án của tài liệu gốc, nhưng như vậy rất khó xác định ĐT trung tâm, theo quan điểm của tôi thì VN chỉ là **vuốt nhẹ hai bên lườn của cá. Nếu muốn giữ đáp án như tài liệu gốc thì nên thêm dấu phẩy vào cho rõ ràng: **Tấm / những bàn tay xuống nước, vuốt nhẹ hai bên lườn của cá**.*

Bài 2:

Dùng gạch (/) tách CN và VN trong từng câu sau và cho biết VN trong từng câu là ĐT hay cụm ĐT.

- a) **Em bé / cười.** (ĐT)
- b) **Cô giáo / đang giảng bài.** (Cụm ĐT)
- c) **Đàn cá chuối con / ủa lại tranh nhau đớp tới tấp *.** (Cụm ĐT)

Phần tách CN và VN của câu này chép theo đáp án của tài liệu gốc, nhưng như vậy rất khó xác định ĐT trung tâm, theo quan điểm của tôi thì VN chỉ là **tranh nhau đớp tới tấp. Nếu muốn giữ đáp án như tài liệu gốc thì nên thêm dấu phẩy cho rõ ràng: **Đàn cá chuối con / ủa lại, tranh nhau đớp tới tấp**.*

Bài 3:

Đặt 2 câu kể **Ai làm gì?** Trong đó một câu có VN là ĐT, một câu có VN là cụm ĐT.

Bài 4:

Tìm CN, VN, trạng ngữ của các câu văn sau:

Cá Chuối mẹ / lại bơi về phía bờ, rạch lên rìa nước, nằm chờ đợi. Bỗng nhiên, nghe như có tiếng bước chân rất nhẹ, Cá Chuối mẹ / nhìn ra, thấy hai con mắt xanh lè của mụ mèo đang lại gần. Cá Chuối mẹ / lấy hết sức định nhảy xuống nước. Mụ mèo / đã nhanh hơn, lao phấp tới cắn vào cổ Cá Chuối mẹ. Ở dưới nước, đàn cá chuối con / chờ đợi mãi không thấy mẹ.

Bài 5:

Tìm các câu kể **Ai thế nào?** rồi gạch dưới các bộ phận VN.

Rừng hồi ngào ngát, xanh thẫm trên các quả đồi quanh làng. Một mảnh lá gầy cũng dậy mùi thơm. Gió càng thơm ngát. Cây hồi thẳng, cao, tròn xoe. Cành hồi giòn, dễ gãy hơn cả cành khế. Quả hồi phơi mình xoè trên mặt lá đầu cành*.

**Chú thích tương tự BT1 và BT2*

Bài 6:

VN trong các câu kể **Ai thế nào?** tìm được ở BT5 biểu thị nội dung gì? Chúng do những từ ngữ thế nào tạo thành?

**Đáp án:*

- Nội dung biểu thị đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật.
- Câu 1, 3, 5 do cụm TT tạo thành. Câu 2, 6 do cụm ĐT tạo thành. Câu 4 do các TT tạo thành.

Bài 7:

Tìm câu kể Ai là gì? và nêu tác dụng của từng câu .

- a) Tớ / là chiếc xe lu (giới thiệu)
Người tớ to lù lù.
- b) Bông cúc / là nắng làm hoa
Bướm vàng / là nắng bay xa lượn vòng
Lúa chín / là nắng của đồng
Trái thị, trái hồng,.../ là nắng của cây. (nhận định về sự vật)
- c) Tôi / là chim chích (giới thiệu)
Sống ở cạnh chanh.

Bài 8:

VN trong các câu Ai là gì? ở BT7 là DT hay cụm DT?

*Đáp án:

- Các câu ở ý a, b, VN là cụm DT
- Câu c, VN là DT
-

7.3.Câu khiến: (Tuần 27- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu khiến (câu cầu khiến, câu mệnh lệnh) dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn,... của người nói, người viết với người khác.
- Khi viết, cuối câu khiến có dấu chấm than hoặc dấu chấm.
- Muốn đặt câu khiến, có thể dùng một trong những cách sau:
 - + Thêm từ **hãy** hoặc **đừng, chớ, nên, phải**,... vào trước ĐT.
 - + Thêm từ **lên** hoặc **đi, thôi, nào**,... vào cuối câu.
 - + Thêm từ **đề nghị** hoặc **xin, mong**,... vào đầu câu.
- Dùng giọng điệu phù hợp với câu khiến.

***Lưu ý:** Khi nêu yêu cầu, đề nghị, phải giữ phép lịch sự. Muốn vậy, cần có cách xưng hô cho phù hợp và thêm vào trước hoặc sau ĐT các từ **Làm ơn, giúp, giúp**,...

- Ta cũng có thể dùng câu hỏi để nêu yêu cầu, đề nghị.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Hãy đặt 3 câu khiến tương ứng với 3 tình huống sau:

- a) Mượn bạn một cuốn truyện tranh.
- b) Nhờ chị lấy hộ cốc nước.
- c) Xin bố mẹ cho con đi thăm ông bà.

Bài 2:

Đặt câu khiến theo các yêu cầu dưới đây:

- a) Câu khiến có từ **đừng** (hoặc **chớ, nên, phải**) ở trước ĐT làm VN.

- b) Câu khiến có từ ***lên*** (hoặc ***đi, thôi***) ở cuối câu.
 c) Câu khiến có từ ***đề nghị*** ở đầu câu.

*Đáp án: VD: Con đừng ngồi lâu trước máy vi tính.

Bài 3:

Em hãy nêu các tình huống có thể dùng câu khiến đã đặt ở bài tập 2.

*Đáp án: (theo VD trên): Bố khuyên con vì thấy con ngồi lâu trước máy vi tính.

Bài 4:

- a) Đặt câu khiến có từ ***Làm ơn*** đứng trước ĐT.
 b) Đặt câu khiến có từ ***giúp (giùm)*** đứng sau ĐT.

.....

7.4.Câu cảm: (Tuần 30- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu cảm (câu cảm thán) là câu dùng để bộc lộ cảm xúc (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên,...) của người nói.
- Trong câu cảm, thường có các từ: ***Ồi, chao, chà, quá, lắm, thật***,... Khi viết, cuối câu cảm thường có dấu chấm than.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Đặt câu cảm, trong đó có:

- a) Một trong các từ: ***Ồi, ồ, chà*** đứng trước.
 b) Một trong các từ ***lắm, quá, thật*** đứng cuối.

*Đáp án: VD: ***Ồi, biển đẹp quá!***

Bài 2:

Chuyển các câu sau thành các loại câu hỏi, câu khiến, câu cảm:

- a) ***Cánh điều bay cao.***
 b) ***Gió thổi mạnh.***
 c) ***Mùa xuân về.***

*Đáp án:

- a) - ***Cánh điều bay cao không?***
 - ***Cánh điều hãy bay cao lên!***
 - ***Ồi, cánh điều bay cao quá!***

Bài 3:

Hãy diễn đạt cảm xúc của mình trong những tình huống sau đây bằng những câu cảm:

- a) Được đọc một quyển truyện hay.
 b) Được tặng một món quà hấp dẫn.
 c) Bất ngờ gặp lại một người bạn thân xa nhau đã lâu.
 d) Làm hỏng một việc gì đó.
 e) Gặp phải một sự rủi ro nào đó.

*Đáp án:

VD: e) *Ồi, thật là xui xẻo!*

.....

8. Phân loại câu theo cấu tạo - Câu ghép: (Tuần 19 - Lớp 5)

A) Ghi nhớ:

- Dựa vào đặc điểm cấu tạo, câu có thể chia ra thành câu đơn và câu ghép.

a) Câu đơn: Xét về cấu tạo chỉ gồm một nòng cốt câu (bao gồm 2 bộ phận chính là CN và VN).

b) Câu ghép: là câu do nhiều vế ghép lại. Mỗi vế câu ghép thường có cấu tạo giống một câu đơn.. (có đủ CN, VN) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những vế câu khác.

Có 2 cách nối các vế câu trong câu ghép:

- *Cách 1:* Nối bằng các từ có tác dụng nối.
- *Cách 2:* Nối trực tiếp (không dùng từ nối). Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

***Xem thêm về câu đơn:**

Câu đơn có thể chia thành 3 loại: *câu đơn bình thường, câu đơn đặc biệt và câu rút gọn.*

- Câu đơn bình thường là câu đơn có đủ 2 bộ phận chính làm nòng cốt câu.
- Câu đơn rút gọn là câu đơn không có đầy đủ cả 2 bộ phận chính làm nòng cốt câu (một bộ phận, đôi khi cả 2 bộ phận của câu đã bị lược bỏ trong khi đối thoại. Song khi cần thiết, ta có thể hoàn thiện lại các bộ phận đã bị lược bỏ).

VD:

+ *Lan ơi, bao giờ lớp ta lao động?*

+ *Sáng mai.* (Nòng cốt câu đã bị lược bỏ. Hoàn thiện lại: *Sáng mai, lớp ta lao động*)

- Câu đơn đặc biệt là câu chỉ có một bộ phận làm nòng cốt, không xác định được đó là bộ phận gì. Khác với câu rút gọn, người ta không thể xác định được bộ phận làm nòng cốt của câu đặc biệt là CN hay VN. Câu đặc biệt dùng để biểu lộ cảm xúc hoặc nêu nhận xét về một sự vật, hiện tượng.

VD:

+ *Tâm! Tâm ơi!* (kêu, gọi)

+ *Ồi! Vui quá!* (bộc lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ)

+ *Ngày 8.3.1989.* Hôm nay mẹ rất vui. (xác định thời gian)

+ *Mưa.* (xác định cảnh tượng)

+ *Hà Nội.* (xác định nơi chốn)

+ *Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.* (liệt kê sự vật, hiện tượng)

Lưu ý: Câu đặc biệt khác với câu đảo CN- VN: Câu đặc biệt thường *chỉ sự tồn tại, xuất hiện*. Còn câu đảo C-V thường là câu *miêu tả, có dụng ý nghệ thuật, đảo để nhấn mạnh*.

VD:

+ *Trên trời, có đám mây xanh.* (Câu đặc biệt)

+ *Đẹp vô cùng tổ quốc của chúng ta.* (Câu đảo C-N)

- + **Mưa! Mưa!** (Câu đặc biệt)
- + (Hôm nay trời thế nào?)
- + **Mưa.** (Câu rút gọn)

*Dạng câu rút gọn và câu đặc biệt không đưa vào chương trình tiểu học nhưng GV cũng nên quan tâm để tiện cho việc theo dõi và phân loại).

.....

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Hãy cho biết các câu trong đoạn văn sau là câu đơn hay câu ghép. Tìm CN và VN của chúng.

Đêm / xuống, mặt trăng / tròn vành vạnh. Cảnh vật / trở nên huyền ảo. Mặt ao / sáng sánh, một mảnh trăng / bông bênh trên mặt nước.

Đây là dạng trung gian giữa câu đơn bình thường và câu đơn đặc biệt

*Đáp án:

- Câu 1, 3: Câu ghép.
- Câu 2: Câu đơn.
- Đã tách CN, VN ở phần đề.

Bài 2:

Phân các loại câu dưới đây thành 2 loại: **Câu đơn và câu ghép**. Tìm CN và VN của chúng.

a) **Mùa thu năm 1929, Lý Tự Trọng / về nước, được giao nhiệm vụ làm liên lạc, chuyển và nhận thư từ, tài liệu trao đổi với các đảng bạn qua đường tàu biển.**

b) **Lương Ngọc Quyến / hi sinh nhưng tấm lòng trung với nước của ông / còn sáng mãi.**

c) **Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra / hót râm ran.**

d) **Mưa / rào rào trên sân gạch, mưa / đồm độp trên phen nứa.**

*Đáp án:

- Câu ghép: b) và d)

Bài 3:

Có thể tách các vế trong câu ghép tìm được ở BT2 thành các câu đơn được không, vì sao?

*Đáp án: Không tách được, vì nội dung của các vế câu có quan hệ mật thiết với nhau.

Bài 4:

Điền vế câu còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thành các câu ghép sau:

- a) Nó nói và ...
- b) Nó nói rồi...
- c) Nó nói còn...
- d) Nó nói nhưng ...

Bài 5:

Điền về câu còn thiếu vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép sau:

- a) **Lan học bài, còn ...**
- b) **Nếu trời mưa to thì....**
- c) **....., còn bố em là bộ đội.**
- d) **.....nhưng Lan vẫn đến lớp.**

Bài 6:

Trong các câu sau, câu nào không phải là câu ghép:

- a) **Em được mọi người yêu mến vì em chăm ngoan học giỏi.**
- b) **Vì em chăm ngoan học giỏi, em được mọi người yêu mến.**
- c) **Em muốn được mọi người yêu mến nên em chăm ngoan học giỏi.**
- d) **Nhờ em chăm ngoan học giỏi mà em được mọi người yêu mến.**

*Đáp án: Đều là câu ghép.

Bài 7:

Hãy cho biết những câu văn sau là câu đơn hay câu ghép .Tìm CN, VN của chúng:

- a) **Ánh nắng ban mai / trải xuống cánh đồng vàng óng, xua tan dần hơi lạnh đầu đông.** (Câu đơn)
- b) **Làn gió nhẹ / chạy qua, những chiếc lá /lay động như những đốm lửa vàng, lửa đỏ bập bùng cháy.** (Câu ghép)
- c) **Nắng / lên, nắng /chan mỡ gà trên những cánh đồng lúa chín.** (Câu ghép)

Bài 8:

Xác định TN, CN, VN của những câu văn sau:

- a) **Trong đêm tối mịt mù, trên dòng sông mênh mông, chiếc xuồng của má Bảy chở thương binh / lặng lẽ trôi.**
- b) **Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng /mái đình, mái chùa cổ kính.**

Lưu ý: Câu b) là câu đảo C-V

Bài 9:

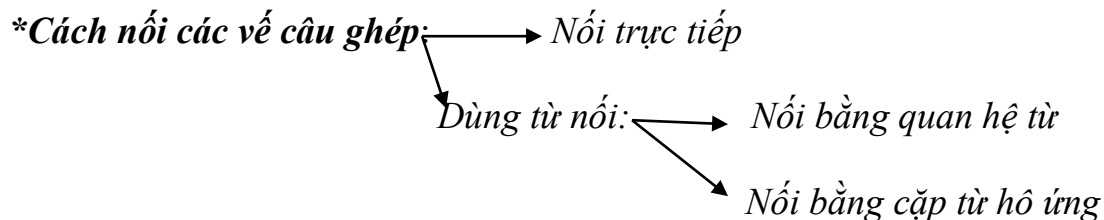
Tìm trạng ngữ, CN và VN của những câu văn trong đoạn văn sau:

a) **Mùa xuân, lá bàng mới nảy / trông như những ngọn lửa xanh. Sang hè, lá / lên thật dày, ánh sáng xuyên qua / chỉ còn là màu ngọc bích. Sang cuối thu, lá bàng / ngã thành màu tím và bắt đầu rụng xuống. Qua mùa đông, cây bàng / trụi hết lá, những chiếc cành khẳng khiu / in trên nền trời xám đục.**

b) **Sự sống / cứ tiếp tục trong âm thầm, hoa thảo quả / nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ. Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng / bắt đầu kết trái. Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, những chùm thảo quả đỏ chon chót / bỗng rực lên, bóng bẩy như chứa lửa, chứa nắng.**

.....

9.Nội các về câu ghép bằng quan hệ từ(Tuần 20-Tuần 2 / Lớp5)



A) Ghi nhớ:

* Các vế trong câu ghép có thể được nối với nhau bằng một quan hệ từ(QHT) hoặc một cặp quan hệ từ.

* Để thể hiện quan hệ **nguyên nhân - kết quả** giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một QHT: **vì, bởi vì, nên, cho nên,...**
- Hoặc một cặp QHT: **Vì....nên...; Bởi vì....cho nên.....; Tại vì... .**

.chonên....; Do....nên...; Do....mà.....; Nhờ....mà....

* Để thể hiện quan hệ **điều kiện - kết quả, giả thiết - kết quả** giữa 2 vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một QHT: **Nếu, hễ, giá, thì,...**
- Hoặc một cặp QHT: **Nếu.... thì...; Nếu như... thì....; Hễ....thì....; Hễ mà.....thì.....; Giá....thì....**

* Để thể hiện mối quan hệ **tương phản** giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một QHT: **Tuy, dù, mặc dù, nhưng,...**
- Hoặc một cặp QHT: **Tuy....nhưng....; Mặc dù.....nhưng.....**

* Để thể hiện mối quan hệ **tăng tiến** giữa các vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng một trong các cặp QHT: **Không những....mà...; Chẳng những... mà....; Không chỉ....mà....**

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Tìm QHT thích hợp để điền vào chỗ trống trong từng câu dưới đây:

- a) Em chăm chỉ hiền lành...anh thì tham lam, lười biếng.
- b) Tôi khuyên nónó vẫn không nghe.
- c) Mưa rất to.....gió rất lớn.
- d) Cậu đọctớ đọc?

Bài 2:

Tìm cặp QHT thích hợp điền vào chỗ trống trong từng câu sau:

- a)tôi đạt học sinh giỏi.... bố mẹ thưởng cho tôi một chiếc xe đạp.
- b)trời mưa..... lớp ta sẽ hoãn đi cắm trại.
- c)gia đình gặp nhiều khó khăn....bạn Nam vẫn phấn đấu học tốt.
- d)trẻ con thích xem phim Tây Du Ký.... người lớn cũng rất thích.

***Đáp án:**

- a) Vì....nên...

- b) Nếu...thì...
- c) Tuy...nhưng....
- d) Không những.....mà....

Bài 3:

Xác định các vế câu và các QHT, cặp QHT trong từng câu ghép dưới đây:

- a) Tại lớp trưởng vắng mặt nên cuộc họp lớp bị hoãn lại.
- b) Vì bão to nên cây cối đổ nhiều.
- c) Nó không chỉ học giỏi Toán mà nó còn học giỏi Tiếng Việt.
- d) Do nó học giỏi văn nên nó làm bài rất tốt.

Bài 4:

Từ mỗi câu ghép ở BT3, hãy tạo ra một câu ghép mới bằng cách thay đổi vị trí của các vế câu(có thể thêm, bớt một vài từ)

**Đáp án:*

VD:a) *Cuộc họp lớp bị hoãn lại vì lớp trưởng vắng mặt.*

Bài 5:

Tìm nghĩa ở cột B nối với từ thích hợp ở cột A:

A	B
Do	a) Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt đẹp được nói đến.
Tại	b) Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc được nói đến.
Nhờ	c) Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc không hay được nói đến.

**Đáp án:*

- a) Nhờ
- b) Do
- c) Tại

Bài 6:

Hãy xác định ý nghĩa các cặp QHT có trong các câu dưới đây:

- a) Nếu trời trở rét thì con phải mặc áo ấm.
- b) Do cha mẹ quan tâm dạy dỗ nên em bé rất ngoan.
- c) Tuy Nam không được khoẻ nhưng Nam vẫn đi học.
- d) Mặc dù nhà nó xa nhưng nó không bao giờ đi học muộn .
- e) Không những nó học giỏi mà nó còn hát rất hay.

Bài 7:

Điền vế câu thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến sau:

- a) Lan không chỉ chăm học

- b) Không chỉ trời mưa to....
- c) Trời đã mưa to.....
- d) Đứa trẻ chẳng những không nín khóc

*Đáp án:

- a)mà Lan còn chăm làm.
- b)mà gió còn thổi rất mạnh.
- c)lại còn gió rét nữa.
- d)mà nó lại còn khóc to hơn.

....

10. Nối các vế câu ghép bằng cặp từ hô ứng: (Tuần 24 - lớp 5)

A) Ghi nhớ:

Để thể hiện mối quan hệ về nghĩa giữa các vế câu, ngoài QHT, ta còn có thể nối các vế câu ghép bằng một số cặp từ hô ứng như:

- *Vừa.... đã....; chưa.... đã....; mới.... đã....; vừa.... đã.....; càng....càng.....*
- *Đâu... đấy.; nào.... ấy.; sao....vậy.; bao nhiêu.....bấy nhiêu.*

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Xác định các vế câu, cặp từ hô ứng nối các vế câu trong từng câu ghép dưới đây:

- a) Mẹ bảo sao / thì con làm vậy.
- b) Học sinh nào chăm chỉ / thì học sinh đó đạt kết quả cao trong học tập.
- c) Anh cần bao nhiêu / thì anh lấy bấy nhiêu.
- d) Dân càng giàu / thì nước càng mạnh.

Bài 2:

Tìm cặp từ hô ứng thích hợp điền vào chỗ trống:

- a) Nó ... về đến nhà, bạn nó ... gọi đi ngay.
- b) Gió ... to, con thuyền lướt nhanh trên biển.
- c) Tôi đi ... nó cũng đi...
- d) Tôi nói....., nó cũng nói....

*Đáp án:

- a) *vừa... đã...*
- b) *càng....càng...*
- c) *.... đâu.... đấy.*
- d) *...sao....vậy.*

Bài 3:

Điền vế câu thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép:

- a) Mưa càng lâu,...
- b) Tôi chưa kịp nói gì,....
- c) Nam vừa bước lên xe buýt,...
- d) Các bạn đi đâu thì....

*Đáp án:

- a) đường càng lầy lội.
- b)nó đã bỏ chạy.
- c)xe đã chuyển bánh.
- d)tôi theo đây.

.....

11.Dấu câu:

A) Ghi nhớ:

* Dấu câu là kí hiệu chữ viết để biểu thị ngữ điệu khác nhau. Những ngữ điệu này lại biểu thị những quan hệ ngữ pháp khác nhau và những mục đích nói khác nhau.

* Mười dấu câu thường dùng là: ***Dấu chấm, chấm hỏi, chấm than (chấm cảm), dấu phẩy, chấm phẩy, hai chấm, gạch ngang, ngoặc đơn, ngoặc kép, chấm lửng (ba chấm).***

a) Dấu chấm:

Dấu chấm đặt ở cuối câu báo hiệu câu đã kết thúc. Viết hiết câu phải ghi dấu chấm. Khi đọc, gặp dấu chấm phải hạ giọng và nghỉ hơi (nghỉ hơi một quãng bằng khoảng thời gian đọc một chữ). Chữ cái đầu câu phải viết hoa. Dấu chấm thường đặt ở cuối câu kể, đồng thời có khả năng đánh dấu sự kết thúc của một đoạn văn.

b) Dấu phẩy:

- Dấu phẩy được đặt xen kẽ trong câu. Một câu có thể có một hoặc nhiều dấu phẩy. Khi đọc, gặp dấu phẩy phải ngắt hơi ngắn (thời gian ngắt hơi bằng bằng nửa quãng nghỉ hơi sau dấu chấm). Dấu phẩy giúp cho các ý, các phần trong câu được phân cách rõ ràng.

- Dấu phẩy dùng để:

- + Tách các bộ phận cùng loại (đồng chức) với nhau.
- + Tách các bộ phận phụ với nòng cốt câu.
- + Tách các vế câu ghép.

c) Dấu chấm hỏi:

Dùng đặt cuối câu hỏi. Khi đọc câu có dấu chấm hỏi, cần nhấn mạnh vào nội dung cần hỏi. Thời gian nghỉ lấy hơi sau dấu phẩy như dấu chấm. Sau dấu chấm hỏi, bắt đầu một câu khác, phải viết hoa chữ cái đầu câu.

d) Dấu chấm than (dấu chấm cảm):

Là dấu câu dùng để đặt cuối câu cảm hoặc câu khiến. Khi gặp dấu chấm cảm phải nghỉ hơi như dấu chấm.

e) Dấu chấm phẩy:

Là dấu dùng đặt giữa các vế câu hoặc các bộ phận đẳng lập với nhau. Khi đọc phải ngắt ở dấu chấm phẩy, ngắt quãng dài hơn so với dấu phẩy và ngắn hơn so với dấu chấm.

f) Dấu hai chấm: Là dấu dùng để:

- Báo hiệu lời tiếp theo là lời nói trực tiếp của người khác được dẫn lại (dùng kèm dấu ngoặc kép hoặc dấu gạch đầu dòng).
- Báo hiệu lời tiếp theo là lời giải thích, thuyết minh cho bộ phận đứng trước nó.

g) Dấu gạch ngang: Là dấu câu dùng để:

- Đặt trước những câu hội thoại.
- Đặt trước bộ phận liệt kê.
- Dùng để tách phần giải thích với các bộ phận khác của câu.
- Dùng để đặt trước các con số, tên riêng để chỉ sự liên kết.

h) Dấu ngoặc đơn: Là dấu câu dùng để:

- chỉ ra nguồn gốc trích dẫn.
- Chỉ ra lời giải thích.

i) Dấu ngoặc kép: Dùng để:

- Báo hiệu lời dẫn trực tiếp.
- Đánh dấu tên một tác phẩm.
- Báo hiệu những từ trong ngoặc kép phải hiểu theo nghĩa khác với nghĩa vốn có của nó hoặc hiểu theo nghĩa ngược lại, mỉa mai.

k) Dấu chấm lửng (dấu ba chấm): Dùng để:

- Biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động.
- Ghi lại những chỗ kéo dài của âm thanh.
- Chỉ ra rằng người nói chưa nói hết.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Trong những câu sau đây, dấu hai chấm có tác dụng gì?

- Sự vật xung quanh tôi có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.
- Bố dặn bé Lan: **“Con phải học bài xong rồi mới đi chơi đấy!”**.

***Đáp án:**

- Bắt đầu sự giải thích.
- Mở đầu câu trích dẫn.

Bài 2:

Đặt 2 câu có dùng dấu ngoặc đơn:

- Phần chú thích trong ngoặc đơn làm rõ ý một từ ngữ.
- Phần chú thích cho biết xuất xứ của đoạn văn.

Bài 3:

Điền dấu phẩy, dấu chấm, dấu hai chấm, dấu chấm hỏi và dấu chấm cảm vào chỗ trống sao cho thích hợp:

Sân ga ồn ào.... nhộn nhịp..... đoàn tàu đã đến.....
.....Bố ơi.... bố đã nhìn thấy mẹ chưa.....
.....Đi lại gần nữa đi.... con....
....A.... mẹ đã xuống kia rồi.....

***Đáp án:**

- Sân ga ồn ào, nhộn nhịp: đoàn tàu đã đến.
- Bố ơi, bố đã nhìn thấy mẹ chưa?

- Đi lại gần nữa đi, con!
- A, mẹ đã xuống kia rồi!

Bài 4:

Hãy chữa lại các dấu câu viết sai cho các câu sau:

- Con tìm xem quyển sách để ở đâu?
- Mẹ hỏi tôi có thích xem phim không?
- Tôi cũng không biết là tôi có thích hay không?

Bài 5:

Tách đoạn văn sau ra thành nhiều câu đơn. Chép lại đoạn văn và điền dấu câu thích hợp. Nhớ viết hoa và xuống dòng cho đúng:

Một con Dê Trắng vào rừng tìm lá non bỗng gặp Sói Sói quát dê kia mi đi đâu Dê Trắng run rẩy tôi đi tìm lá non trên đầu mi có cái gì thế đầu tôi có sừng tim mi thế nào tim tôi đang run sợ...

**Đáp án:*

Một con Dê Trắng vào rừng tìm lá non, bỗng gặp Sói. Sói quát:

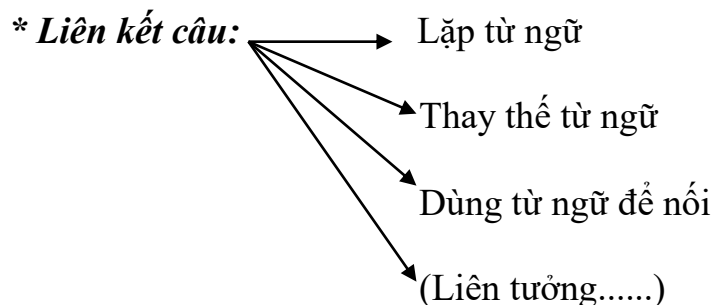
- Dê kia, mi đi đâu?

Dê Trắng run rẩy:

- Tôi đi tìm lá non.
- Trên đầu mi có cái gì thế?
- Đầu tôi có sừng.
- Tim mi thế nào?
- Tim tôi đang run sợ...

.....

12. Liên kết câu: (Tuần 25 - Lớp 5)



A) Ghi nhớ:

* Câu văn là một bộ phận của đoạn văn. Trong một đoạn văn, các câu văn phải liên kết chặt chẽ với nhau cả về nội dung và hình thức. Cụ thể:

a) Về nội dung:

- Các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn.

VD: “*Mẹ Vân là bác sĩ. Quần áo ở cửa hàng này rất đẹp. Chiếc ô tô đi nhanh*”. Chuỗi câu này không tạo thành đoạn văn vì mỗi câu nói về một chủ đề riêng.

- Các câu phải sắp xếp theo trật tự hợp lí.

VD: “*Mẹ Vân là bác sĩ. Người Trang gặp đầu tiên là mẹ Vân. Trang tìm đến nhà Vân. Bác làm việc ở thành phố*”. Chuỗi câu này cũng không tạo thành đoạn văn vì trật tự sắp xếp không hợp lí.

b) Về hình thức:

Ngoài sự liên kết về nội dung, giữa các câu trong đoạn phải được liên kết bằng những dấu hiệu hình thức nhất định. Về hình thức, người ta thường liên kết các câu bằng các phép liên kết như phép lặp (lặp từ ngữ), phép thế (thay thế từ ngữ), phép nối (dùng từ ngữ để nối), phép liên tưởng,...

*** Phép lặp:**

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng bằng cách lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước nó.
- Khi sử dụng phép lặp cần lưu ý phối hợp với các phép liên kết khác để tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều, gây ấn tượng nặng nề.

*** Phép thế:**

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước .
- Việc sử dụng đại từ hoặc từ đồng nghĩa liên kết câu làm cho cách diễn đạt thêm đa dạng, hấp dẫn.

*** Phép nối:**

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng quan hệ từ hoặc một số từ ngữ có tác dụng kết nối như: ***nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời, ...***
- Việc sử dụng quan hệ từ hoặc những từ ngữ có tác dụng kết nối giúp ta nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, bài văn.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Tìm từ được lặp lại để liên kết câu:

Bé thích làm kĩ sư giống bố và thích làm cô giáo giống mẹ. Lại có lúc bé thích làm bác sĩ để chữa bệnh cho ông ngoại....

***Đáp án:**

Từ ngữ lặp: ***bé thích làm.***

Bài 2:

Tìm từ trùng lặp có thể thay thế được bằng đại từ hoặc từ ngữ đồng nghĩa .Hãy thay thế và chép lại đoạn văn:

Páp-lốp nổi tiếng là người làm việc nghiêm túc. Páp-lốp có thói quen làm việc rất thận trọng. Các thí nghiệm của Páp-lốp thường được lặp lại rất nhiều lần...

***Đáp án:**

Páp-lốp → ông

Làm việc → xử lí công việc

Bài 3:

Tìm những từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống trong đoạn trích:

Sông Hương là một bức tranh phong cảnh khổ dài mà mỗi đoạn, mỗi khúc đều có vẻ đẹp riêng của nó. Cứ mỗi mùa hè tới, ...(1)...bỗng thay chiếc áo xanh hằng ngày bằng thành dải lụa đào ửng hồng cả phố phường. Những đêm trăng sáng,...(2)...là một đường trăng lung linh rất vàng...(3)...là một đặc ân của thiên nhiên dành cho Huế.
(dòng sông, sông Hương, Hương Giang)

*Đáp án:

(1): **Hương Giang**

(2): **dòng sông**

(3): **Sông Hương**

Bài 4:

Tìm từ ngữ có tác dụng nối trong đoạn trích sau, nói rõ từ ngữ này nối kết những nội dung gì với nhau:

Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt minh hơn trước. Thậm chí, đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo.

(Hồ Chí Minh)

*Đáp án:

- **Tuy vậy:** Có tác dụng biểu thị sự đối lập giữa ý trên và ý dưới.

Bài 5:

Mỗi từ ngữ gạch chân dưới đây có tác dụng gì?

a) Chú Gà Trống Rừng có tiếng gáy rất hay nên ai cũng thích nghe. Thế nhưng, lão Hồ Văn lại không thích tiếng gáy đó một chút nào.

b) Một hôm, chim Gõ Kiến đến chơi nhà chị Công... Gõ Kiến lại đến chơi nhà Sáo Sậu. Cuối cùng, Gõ Kiến lại đến nhà Gà.

*Đáp án:

- **Thế nhưng:** Biểu thị sự đối lập.

- **Cuối cùng:** Biểu thị ý kết thúc, sau cùng.

.....

PHẦN II: TẬP LÀM VĂN

***Chương trình Phân môn TLV:**

- Lớp 2:

+ **Tuần 10:** Kể về người thân.

+ **Tuần 13:** Kể về gia đình.

+ **Tuần 20:** Tả ngắn về bốn mùa.

+ **Tuần 28:** Tả ngắn về cây cối.

Giáo án BDHSG môn Tiếng Việt lớp 4-5

54 Đàm Ngân – Tiểu học Hoàng Hoa Thám

+ **Tuần 34:** Kể ngắn về người thân.

- Lớp 3:

+ **Tuần 3:** Kể về gia đình.

+ **Tuần 6:** Kể lại buổi đầu em đi học.

+ **Tuần 8:** Kể về người hàng xóm.

+ **Tuần 11,12:** Nói, viết về quê hương và cảnh đẹp đất nước.

+ **Tuần 16,17:** Nói về thành thị, nông thôn.

+ **Tuần 21,22:** Nói, viết về người lao động trí óc.

+ **Tuần 23 → 32:** Kể lại một buổi biểu diễn nghệ thuật, lễ hội, một trận thi đấu thể thao, bảo vệ môi trường.

+ **Tuần 13, 31:** Viết thư.

+ **Tuần 33:** Ghi chép sổ tay.

- Lớp 4:

+ **Tuần 1 → 12:** Kể chuyện (cốt chuyện; xây dựng đoạn văn; phát triển câu chuyện; hành động, ngoại hình của nhân vật; mở bài, kết bài,...)

+ **Tuần 3, 5:** Viết thư.

+ **Tuần 14 → 32:** miêu tả (đồ vật, cây cối, con vật: quan sát, xây dựng đoạn văn, mở bài, kết bài).

- Lớp 5:

+ **Tuần 1 → 8:** Tả cảnh (dựng đoạn mở bài, kết bài).

+ **Tuần 12 → 19:** Tả người (ngoại hình, hoạt động; dựng đoạn mở bài, kết bài)

+ **Tuần 22 → 34:** Ôn tập văn kể chuyện, tả đồ vật, cây cối, con vật, tả cảnh, tả người.

1) Bài tập về phép viết câu:

1.1. Ghi nhớ:

* Câu văn là một bộ phận của bài văn. Vì vậy, muốn có một đoạn văn hay thì phải có các câu văn hay. Muốn viết được câu văn hay, ngoài việc dùng từ chính xác, câu văn cần phải có hình ảnh. Có hình ảnh, câu văn sẽ có màu sắc, đường nét, hình khối,... Để câu văn có hình ảnh, các em cần lưu ý sử dụng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm và các biện pháp nghệ thuật như so sánh, nhân hoá, điệp ngữ, đảo ngữ,... Các hình thức nghệ thuật này sẽ làm cho câu văn trở nên sinh động hơn rất nhiều.

* Với cùng một nội dung thông báo, song với mỗi cách viết lại có một cách hiểu khác nhau.

VD: Với nội dung: ***Con sông chảy qua một cánh đồng***, ta có thể diễn tả bằng nhiều cách như sau:

- Con sông nằm uốn khúc giữa cánh đồng xanh mướt lúa khoai. (*Vẻ đẹp thuần túy*).

- Con sông khoan thai nằm phoi mình trên cánh đồng xanh mướt lúa khoai. (*Vẻ đẹp khoẻ khoắn*).

- Con sông hiền hoà chảy qua cánh đồng xanh mướt lúa khoai. (*Vẻ đẹp hiền hoà*).

- Con sông lặng lẽ dấu mình giữa cánh đồng xanh mướt lúa khoai. (*Vẻ đẹp trầm tư*).

- Con sông mềm như một dải lụa vắt ngang qua ánh đồng xanh mướt lúa khoai. (*Vẻ đẹp thơ mộng*)

.....

Như vậy, ý của câu văn hoàn toàn phụ thuộc vào ngụ ý của người viết. Với mỗi một cách diễn đạt khác nhau lại cho một giá trị biểu cảm khác nhau.

*** Các biện pháp nghệ thuật thường sử dụng khi viết văn:**

a) **Biện pháp so sánh:** Là đối chiếu 2 sự vật, hiện tượng cùng có một dấu hiệu chung nào đó với nhau, nhằm làm cho việc diễn tả được sinh động, gợi cảm.

VD: *Bà như quả ngọt chín rồi
Càng thêm tuổi tác, càng tươi lòng vàng.*
(Võ Thanh An)

(So sánh bà (sống lâu, tuổi đã cao) như quả ngọt chín rồi (quả đến độ già giặn, có giá trị dinh dưỡng cao). So sánh như vậy để cho người đọc suy nghĩ, liên tưởng: Bà có tấm lòng thơm thảo, đáng quý; có ích lợi cho cuộc đời, đáng nâng niu và trân trọng)

b) **Biện pháp nhân hoá:** Là biến sự vật (cỏ cây, hoa lá, gió trăng, chim thú,...) thành con người bằng cách gán cho nó những đặc điểm mang tính cách người, làm cho nó trở nên sinh động, hấp dẫn.

VD: *Ông trời nổi lửa đằng đông
Bà sân vắn chiếc khăn hồng đẹp thay.*
(Trần Đăng Khoa)

(Nhà thơ đã sử dụng biện pháp nhân hoá bằng cách dụng từ xưng hô với các sự vật: “**Ông trời**”, “**bà sân**” cùng các hoạt động của con người: “**nổi lửa**”, “**vắn chiếc khăn hồng**”, giúp cho người đọc cảm nhận được một bức tranh cảnh vật buổi sáng đẹp đẽ, nhộn nhịp và sinh động).

c) **Điệp từ, điệp ngữ:** Là sự nhắc đi nhắc lại một từ ngữ, nhằm nhấn mạnh một ý nào đó, làm cho nó nổi bật và hấp dẫn người đọc.

VD: *Oi Việt Nam! Việt Nam ơi!
Việt Nam! Ta gọi tên Người thiết tha...*
(Lê Anh Xuân)

(Từ **Việt Nam**, tên gọi của đất nước, được nhắc lại 3 lần (điệp từ) nhằm nhấn mạnh tình cảm tha thiết gắn bó và yêu thương đất nước).

d) **Biện pháp đảo ngữ:** Là sự thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu văn, nhằm nhấn mạnh và làm nổi bật ý cần diễn đạt.

VD: *Chất trong vị ngọt mùi hương
Lặng thầm thay những con đường ong bay...*
(Nguyễn Đức Mậu)

(Dòng 2 đảo VN lên trước góp phần nhấn mạnh được ý nghĩa đẹp đẽ: Sự lao động thầm lặng, không mệt mỏi của bầy ong thật đáng cảm phục).

1.2. Bài tập thực hành:

Bài 1:

Thêm từ ngữ vào chỗ trống để câu văn có sức gợi tả, gợi cảm hơn:

a) Phía đông,.....mặt trờinhô lên đỏ rực.

- b) Bụi treven hồ....ngiêng mình.....theo gió.
- c) Trên cành cây....., mấy chú chim non.....kêu.....
- d) Khi hoàng hôn.....xuống, tiếng chuông chùa lại ngân....
- e) Em bé.....cười.....

*Đáp án:

- a) Ông, đang từ từ.
- b) Ngà, đang, đu đưa.
- c) Cao, đang ríu rít, trong nắng chiều.
- d) Buông, vang.
- e) Toét, khanh khách.

Bài 2:

Thay những từ gạch chân bằng những từ ngữ gợi tả hơn cho câu văn thêm sinh động:

- a) Cây chanh trong vườn đang nở hoa rất trắng.
- b) Các loài hoa trong vườn đang đua nhau nở.
- c) Tiếng chim kêu sau nhà khiến Lan giật mình thức dậy.
- d) Những đám mây đang khẽ trôi.
- e) Những cơn gió khẽ thổi trên mặt hồ.
- f) Gió thổi manh, lá cây rơi nhiều, từng đàn cò bay nhANH theo mây.
- g) Dòng sông chảy nhANH, nước réo to, sóng vỗ hai bên bờ manh.
- h) Mưa xuống rất mau, giọt ngã, giọt bay, bụi nước toả trắng xoá. Con gà uớt hết đang đi tìm chỗ trú.

*Đáp án:

- a) Trắng muốt hoặc trắng xoá.
- b) Khoe sắc.
- c) Lảnh lót, choàng tỉnh dậy.
- d) Bồng bềnh trôi.
- e) Nhẹ nhàng, lướt.
- f) Áo ào, lá tả, lá lướt.
- g) Cuồn cuộn, ầm ầm, ào ạt.
- h) Sầm sập, ướt lướt thướt, quáng quàng.

Bài 3:

Dùng biện pháp so sánh để viết lại những câu văn sau cho sinh động, gợi tả hơn:

- a) Mặt trời đỏ ửng đang nhô lên ở đằng đông.
- b) Dòng sông quanh co chảy qua cánh đồng xanh mướt lúa khoai.
- c) Đất nước mình đâu cũng đẹp.
- d) Đám mây đen ùn ùn kéo tới, trời tối sầm lại.
- e) Đám mây bay qua bầu trời.
- f) Ánh nắng trải khắp cánh đồng.
- g) Cây bàng toả bóng mát rượi.
- h) Những cây phượng đã nở hoa đỏ chói.
- i) Bác nông dân khoẻ mạnh, nước da rám nắng.

***Đáp án:**

- a) Ông mặt trời đỏ như quả cầu lửa đang từ từ nhô lên ở đằng đông.
- b) Dòng sông mềm như một dải lụa vắt qua cánh đồng xanh mướt lúa khoai.
- c) Đất nước mình đẹp như một bức tranh.
- d) Đám mây đen ùn ùn kéo đến, trời tối sầm lại.
- e) Đám mây mỏng như một dải lụa đang bay qua bầu trời.
- f) Ánh nắng vàng như mật ong đang trải khắp cánh đồng.
- g) Cây bàng như một chiếc ô khổng lồ toả bóng mát rượi.
- h) Bác nông dân khoẻ như một đồ vật, nước da như màu đồng hun.

Bài 4:

Dùng biện pháp nhân hoá để viết lại các câu văn sau cho gợi cảm hơn:

- a) Ánh trăng chiếu qua kẽ lá.
- b) Vườn trường xanh um lá nhãn.
- c) Ánh nắng chiếu xuống ngôi nhà.
- d) Mặt trời đang mọc ở đằng đông.
- e) Những bông hoa đang nở trong nắng sớm.
- f) Máy con chim đang hót ríu rít trên c
- g) Những cơn gió thổi nhẹ nhẹ trên mặt hồ.
- h) Mặt trời đang lặn ở đằng tây.
- i) Mùa xuân, cây cối đâm chồi nảy lộc.
- j) Cuối thu, cây bàng khẳng khiu, trụi lá.

***Đáp án:**

- a) Ánh trăng vạch kẽ lá nhìn xuống.
- b) Vườn trường khoác một chiếc áo xanh um dẹt bằng lá nhãn.
- c) Ánh nắng dang rộng vòng tay ôm ấp ngôi nhà .
- d) Mặt trời vừa thức dậy ở đằng đông.
- e) Những bông hoa đang tươi cười trong nắng sớm.
- f) Máy chú chim đang trò chuyện ríu rít trên cành cây.
- g) Những cơn gió rón rén bước trên mặt hồ.
- h) Mặt trời đang chuẩn bị chìm vào giấc ngủ dài .
- i) Xuân về, những chồi non choàng tỉnh giấc,ngỡ ngàng nhìn khung trời mới lạ.
- j) Đến cuối thu, bàng cởi bỏ chiếc áo choàng, hiên ngang vươn cao những cánh tay gầy guộc, đón chào cái lạnh đầu đông.

Bài 5:

Dùng điệp ngữ viết lại những câu văn sau để nhấn mạnh và gợi cảm xúc cho người đọc:

- a) Tôi yêu căn nhà đơn sơ, khu vườn đầy hoa trái và cả lũy tre thân mật làng tôi.
- b) Bức tranh buổi sớm quê hương tôi đẹp quá!
- c) Tôi lớn lên bằng tình thương của mẹ, của bố, của bà con xóm giềng nơi tôi ở.
- d) Làng quê tôi tràn ngập màu xanh của đồng lúa, bãi ngô, thảm cỏ.
- e) Hoa hồng, hoa huệ, hoa nhài đều thơm, hương thơm lan toả khắp vườn.
- f) Cánh đồng que tôi tràn ngập màu vàng của ánh nắng và những thảm lúa chín.

***Đáp án:**

- a) Tôi yêu căn nhà đơn sơ, yêu khu vườn đầy hoa trái và yêu cả lũy tre thân mật của làng tôi.
- b) Bức tranh buổi sớm quê hương tôi đẹp quá! Đẹp vô cùng!...
- c) Tôi lớn lên bằng tình thương của mẹ, tình thương của bố và tình thương của bà con xóm giềng nơi tôi ở.
- d) Làng quê tôi tràn ngập màu xanh của đồng lúa, màu xanh của bãi ngô, màu xanh của thảm cỏ.
- e) Hoa hồng thơm nồng nàn, hoa huệ thơm thanh tao, hoa nhài thơm tinh khiết, hương thơm hoà quện vào nhau lan toả khắp vườn.
- f) Cánh đồng quê tôi tràn ngập một màu vàng, màu vàng chói chang của ánh nắng ban trưa, màu vàng trù phú của những thảm lúa đang mùa chín rộ.

Bài 6:

Dùng đảo ngữ để diễn đạt lại những câu văn dưới đây cho sinh động, gợi cảm:

- a) Một biển lúa vàng vây quanh em, hương lúa chín thoang thoảng đâu đây.
- b) Xa xa, những ngọn núi nhấp nhô, mấy ngôi nhà thấp thoáng, vài cánh chim chiều bay lững thững về tổ.
- c) Dòng sông quê tôi đáng yêu biết bao.
- d) Những cánh cò trắng muốt tung tăng trên đồng lúa chín.
- e) Những chuyến xe qua tấp nập trên đường.
- f) Giữa trời khuya tĩnh mịch, một vầng trăng vàng vạc trên sông, một giọng hò mái đẩy thiết tha dịu dàng.
- g) Một thế giới ban mai trắng trời trắng núi.
- h) Nước sông Hương xanh biêng biếc, màu hoa phượng vĩ đỏ rực hai bên bờ.
- i) Trên sườn núi, mấy ngôi nhà lá đứng chờ vợ.
- j) Những dòng người đủ mọi sắc phục từ khắp các ngả tuôn về quảng trường Ba Đình.
- k) Vịnh Hạ Long đã làm cho nhiều du khách phải ngạc nhiên vì vẻ đẹp tự nhiên và hùng tráng của nó.
- l) Ngoài vườn, tiếng chim kêu rộn rã trong nắng sớm.
- m) Mùi hương hoa sực nức lan toả trong đêm vắng.

***Đáp án:**

- a) Vây quanh em một biển lúa vàng, thoang thoảng đâu đây hương lúa chín.
- b) Xa xa, nhấp nhô những ngọn núi, thấp thoáng mấy ngôi nhà, lững thững vài cánh chim chiều bay về tổ.
- c) Đáng yêu biết bao dòng sông quê tôi.
- d) Trắng muốt những cánh cò tung tăng trên đồng lúa chín.
- e) Tấp nập trên đường những chuyến xe qua.
- f) Tĩnh mịch giữa trời khuya, vầng trăng vàng vạc trên sông một vầng trăng, thiết tha dịu dàng một giọng hò mái đẩy.
- g) Trắng trời trắng núi một thế giới ban mai.
- h) Xanh biêng biếc nước sông Hương, đỏ rực hai bên bờ màu hoa phượng vĩ.

- i) Trê sườn núi, đứng trơ vơ mấy ngôi nhà lá.
- j) Từ khắp các ngã đường tuôn về quảng trường Ba Đình những dòng người đủ mọi sắc phục.
- k) Với vẻ đẹp tự nhiên và hùng tráng, Vịnh Hạ Long đã làm ngạc nhiên nhiều du khách .
- l) Ngoài vườn, rộn rã tiếng chim kêu trong nắng sớm.
- m) Sức nức mùi hương hoa lan toả trong đêm vắng.

Bài 7:

Dựa vào từng ý, hãy viết thành những câu văn gợi tả, gợi cảm hơn:

- a) Trời mưa rất to.
- b) Nắng rải trên những con sóng to đang xô vào bãi cát.
- c) Mặt sông yên lặng đầy ánh nắng.
- d) Mùa xuân về, cây cối toàn màu xanh.
- e) Trời xanh lắm.

**Đáp án:*

- a) Mưa trắng đất, trắng trời. (Hoặc: *Mưa ào ào như thác đổ*)
- b) Nắng vàng trải dài trên những con sóng vạm vỡ đang nô đùa trên bãi cát.
- c) Mặt sông phẳng lặng, chan hoà ánh nắng.
- d) Mùa xuân về, cây cối tràn ngập một màu xanh mướt mát.
- e) Trời xanh thăm thẳm.

Bài 8:

Dựa vào những ý sau, hãy viết thành một đoạn văn gợi tả và gợi cảm hơn:

Mùa đông đến. Những cơn gió lạnh tràn về. Nhìn lên trời, em không thấy chim én nữa. Mẹ giục em lấy áo ấm ra mặc. Em rất vui sướng khi mặc chiếc áo len mẹ mới đan cho em.

**Đáp án:*

Có phải mùa đông lạnh lẽo đã đến rồi không?... Đúng rồi, những cơn gió lạnh như dao cắt đã vội vã tràn về! Nhìn lên bầu trời xám xám như màu chì, em không thấy những cánh én đang chao liệng nữa. Mẹ em giục: “Con hãy lấy chiếc áo mẹ vừa đan xong ra mặc cho ấm đi!”. Xỏ tay vào chiếc áo mới, em thấy mình như được lớn thêm một tuổi và thấy ấm áp hẳn lên vì được sống trong tình thương của mẹ.

.....

2. Bài tập về phép viết đoạn:

2.1. Ghi nhớ:

*Đoạn văn là một bộ phận của bài văn. Một bài văn hoàn chỉnh phải có ít nhất 3 đoạn: Mở bài (MB), thân bài (TB) và kết bài (KB). Phần MB và KB người ta thường trình bày thành 1 đoạn. Riêng phần TB, ta có thể tách thành 2→3 đoạn, tùy theo từng yêu cầu của đề.

*Đoạn văn gồm nhiều câu văn được liên kết chặt chẽ cả về nội dung và hình thức (ý và lời). Vì vậy, khi viết đoạn, chúng ta cần đảm bảo được sự liên kết chặt chẽ đó . Sự liên kết về ý thể hiện ở chỗ nội dung của mỗi câu cùng hướng về, nói về một đối tượng . Sự

liên kết về lời thể hiện ở các phép liên kết câu (phép lặp, phép thế, phép nối, phép liên tưởng,...). Đoạn nào không bảo đảm được sự liên kết đó thì đoạn văn sẽ trở lên lộn xộn, thiếu mạch lạc.

* Các đoạn văn trong một bài văn lại liên kết với nhau thành một bài văn hoàn chỉnh. Liên kết đoạn văn là làm cho nội dung bài văn (văn bản) chặt chẽ và liền mạch. Cách liên kết đoạn cũng tương tự như liên kết câu. Ta có thể dùng từ ngữ có tác dụng nối, dùng câu nối,... và có thể liên kết theo không gian hoặc thời gian.

VD về liên kết theo thời gian:

- Đầu hè năm ngoái,...Sáng nào,...Ít hôm sau,.....Chẳng bao lâu,.....(*Liên kết theo thời gian - Ánh chừng*)

- Xuân về,...Hè tới,.....Thu sang,.....Khi trời chuyển mình sang đông,.....(*Liên kết theo thời gian - Mùa*).

- Mới sáng tinh mơ,...Khi mặt trời lên,.....Đến giữa trưa,.....Tối chiều tà,.....Khi hoàng hôn buông xuống,.....(*liên kết theo thời gian trong ngày*).

VD về liên kết theo không gian:

- Nhìn từ xa,...Lại gần,...Trên cảnh,.....Dưới tán lá,.....(*Liên kết theo không gian: từ xa đến gần*).

- Hiện ngay trước mắt tôi là....Dưới mặt đất,...Trên cao,...Phóng tầm mắt ra,...xa,...(*Liên kết theo không gian: từ gần đến xa*).

*Đoạn văn tiêu biểu thường có ***mở đoạn bằng một câu khái quát,câu chủ đề***, nêu ý chính của cả đoạn, tiếp theo là những câu diễn giải nhằm làm sáng tỏ lời nhận định của câu mở đoạn .

VD:

Cái đẹp của Hạ Long trước hết là sự kì vĩ của thiên nhiên. Trên một diện tích hẹp mọc lên hàng nghìn đảo nhấp nhô khuất khúc như rồng châu phượng múa. Đảo có chỗ sừng sững chạy dài như bức tường thành vững chãi, ngăn khơi với lộng, nổi mặt biển với chân trời. Có chỗ đảo dàn ra thưa thớt, hòn này với hòn kia biệt lập, xa trông như quân cờ bày chon von trên mặt biển. Tuỳ theo sự phân bố của đảo, mặt vịnh Hạ Long lúc toả mệnh mông, lúc thu hẹp lại thành ao, thành vũng, lúc bị kẹp giữa hai triền đảo như một dòng suối, lúc uốn quanh chân đảo như dải lụa xanh.

(Theo Thi Sảnh)

*Ta cũng có thể diễn giải, liệt kê các chi tiết trước rồi mới ***kết đoạn bằng một câu khái quát***, nhằm tóm lại những điều đã diễn giải ở trên.

VD, với đoạn văn :

“Biển và trời những hôm có trăng đẹp quá! Trăng lên cao.Mặt nước sáng loá. Bầu trời càng sáng hơn. Cả một vùng nước sóng sánh,vàng chói lọi”.

Ta cũng có thể sắp xếp lại như sau:

“Trăng lên cao.Mặt nước sáng loá. Bầu trời càng sáng hơn. Cả một vùng nước sóng sánh,vàng chói lọi. ***Biển và trời những hôm có trăng đẹp quá!***”.

***Lưu ý:**

Cái hay của một đoạn văn thể hiện rõ nét nhất ở ý. Ý càng mới mẻ, càng sâu sắc, độc đáo thì đoạn văn càng có sức thuyết phục. Ý phải diễn đạt thành lời. Ý hay mà không biết cách diễn đạt thì lời văn trở nên sáo rỗng. Lời văn hay là lời văn chân thành, trong sáng, giản dị, có hình ảnh, có âm thanh, có nhạc điệu,... và có cách sắp xếp (bố cục) chặt chẽ.

2.2. Bài tập thực hành (Tập trung vào thể loại miêu tả):

Bài 1:

Dựa vào các câu thơ sau đây, em hãy viết thành một đoạn văn tả cảnh đẹp của quê hương:

Xóm làng, đồng ruộng, rừng cây,
Non cao gió dựng, sông đầy nắng chang.
Sum sê xoài biếc, cam vàng,
Dừa nghiêng, cau thẳng hàng hàng nắng soi.
(Việt Nam – Lê Anh Xuân)

***Đáp án:**

Đất nước ta mỗi miền đều có những vẻ đẹp riêng. Đây là ngọn núi đá sừng sững, bốn mùa lồng gió. Buổi sớm, núi lấp lánh ánh vàng của màu nắng, màu mây. Buổi chiều, núi sẫm lại như ánh khói lam chiều toả lên từ các mái bếp. Kia là dòng sông chan hoà ánh nắng. Mỗi khi có cơn gió nhẹ thổi qua, những gợn sóng lăn tăn lại sáng loá lên, tưởng chừng như có trăm nghìn viên ngọc trai được dát xuống mặt sông. Lẩn khuất đâu đây những mái nhà cao thấp nằm nép mình bên những rặng dừa xanh mát, với những trái xoài đung đưa trên vòm lá và những trái cam mọng nước thấp thoáng trong vườn.....

Bài 2:

Viết một đoạn văn tả âm thanh em thường nghe vào buổi sáng nơi em ở.

Bài 3:

Hãy tưởng tượng mình đã trưởng thành và viết một đoạn văn nói về cuộc gặp gỡ với cô giáo cũ, dựa vào 3 câu văn sau:

Một ngày hè, tôi về thăm cô giáo cũ. Gặp lại cô, tôi rất xúc động. Lúc chia tay, cô trò bịn rịn không rứt.

***Đáp án 1:** (Thể hiện tình cảm chân thành và niềm vui của trò sau khi gặp lại cô giáo cũ)

Vào một ngày hè, tôi trở về thăm cô giáo cũ. Ngôi nhà vẫn như xưa. Cô giáo tôi đã già đi nhiều. Gặp lại cô, tôi lặng người đi vì xúc động. Cô đã kể cho tôi nghe bao sự biến đổi trong những ngày xa cách. Tôi cũng kể cho cô nghe từng bước trưởng thành của tôi. Cô hỏi tôi về những bạn bè cùng lớp, về công việc, về gia đình tôi,...

Thoáng chốc đã hết một ngày. Mây tím đã lượn lờ trôi trên nền trời. Cô trò tôi chia tay, bao lưu luyến...

***Đáp án 2:** (Thể hiện sự băn khoăn, day dứt, ân hận của học trò sau khi gặp lại cô giáo)

Vào một buổi chiều tháng năm, tôi trở về thăm lại cô giáo cũ. Vẫn chiếc sân rộng dưới bóng mờ của những cây đào già ngày xưa, khiến tôi có cảm giác như đang đi ngược lại với thời gian...

Cô nhận ra tôi không chút ngỡ ngàng. Cô trò tôi thoả sức trò chuyện. Câu chuyện thường xoay quanh những chuyện vui buồn của lớp tôi. Tôi định kể cho cô nghe về công việc của tôi bây giờ. Nhưng hầu như cô đã biết cả. Cô bảo tôi: “Em biết không, các bạn viết thư cho cô nhiều lắm”. Còn chuyện của cô, của gia đình cô hầu như rất mới mẻ với tôi. Qua thư bạn bè tôi viết cho cô, tôi biết thêm về cuộc sống của mỗi người. Những dòng chữ thân quen, những tình cảm chân tình của các bạn đã làm tôi thật sự xúc động. Trong cảnh sống quanh quẩn của cô bây giờ, mỗi bước đi của tôi và bạn bè tôi dường như không bao giờ tách rời. Còn tôi, tôi nhận thấy thời gian trong kí ức tôi đã có những chỗ đứt quãng....

Bài 4:

Có một nhà văn đã viết: “Mặt trăng đầu tháng như một lưỡi liềm vàng mà người thợ gặt bỏ quên trên cánh đồng đầy sao”.

Em hãy viết một đoạn văn tả cảnh đẹp của bầu trời khi có trăng lưỡi liềm.

**Đáp án:*

Có một nhà văn nào đó đã viết: “Mặt trăng đầu tháng như một lưỡi liềm vàng mà người thợ gặt bỏ quên trên cánh đồng đầy sao”. Có người lại ví trăng như con thuyền, như cánh diều,...Cách so sánh nào cũng đúng cả. Trăng non đầu tháng thật là đẹp! Mới sẩm tối, mặt trăng đã hiện lên lơ lửng ở phía tây. Bầu trời xanh thẫm, không một gợn mây. Trời càng tối, trăng càng sáng thêm. Những ngôi sao cũng nhấp nháy mọc lên ngày một nhiều. Khoảng bảy tám giờ tối, khi mặt trăng treo lơ lửng trên đầu ngọn tre, in đậm trên nền trời đầy sao, ánh trăng chênh chếch chiếu xuống hiên nhà, trải một chiếc chiếu ra sân ngồi hóng mát, vừa chuyện trò bên xoong ngô nóng, vừa lắng tai nghe tiếng những chú côn trùng đang râm ran ở góc vườn và ngắm trăng lên. Cuộc sống mới tuyệt diệu làm sao!...

Bài 5:

Hãy viết một đoạn văn tả cảnh mưa xuân.

Bài 6:

Hãy viết một đoạn văn tả con đường làng em.

Bài 7:

Em hãy viết một đoạn văn tả cảnh trăng lên trước sân nhà em.

.....

3. Luyện viết phần mở bài:

3.1. Ghi nhớ:

* Một bài văn hay là một bài văn phải có cách sắp xếp chặt chẽ. Mặc dù MB, TB, KB là 3 phần riêng rẽ song chúng phải có một sự thống nhất về ý (đều nhằm giải quyết vấn đề được nêu ra ở phần đề bài).

* Phần MB giống như một lời thân ái mời chào của chúng ta đối với người khách đến thăm “vườn văn” của mình. Lời mời chào ấy phải hấp dẫn, gợi mở (cởi mở), gây được những ấn tượng ban đầu và nêu được ý muốn diễn đạt ở phần TB (giới thiệu được đối tượng cần nói đến ở TB).

* Ta có thể dùng cách MB trực tiếp (giới thiệu ngay đối tượng) hoặc MB gián tiếp (nói chuyện khác → liên tưởng → giới thiệu đối tượng).

VD về MB trực tiếp:

Gia đình em, ai cũng yêu quý nội. Riêng em, em lại càng quý nội hơn vì nội đã chăm sóc em từ lúc em mới lọt lòng, nội ru em ngủ bằng những lời ru êm ái ngọt ngào.

(Tả bà nội – Lê Thị Thu Trang)

Con sông Hồng chảy qua quê hương em. Sông chảy giữa những bãi mía, bờ dâu xanh ngắt. Màu sông lúc nào cũng đỏ màu gạch non của đất phù sa. Dòng sông hẹp như một dải lụa đào vắt ngang lên tấm áo màu xanh của đồng bằng Bắc Bộ. Con sông này đã gắn liền với tuổi thơ ấu của chúng em. Với em, con sông đã trở nên vô cùng thân thiết.

(Tả con sông - Nguyễn Thị Thuý Hằng)

VD về MB gián tiếp:

Năm tháng rồi cũng qua đi, chỉ có thời gian là thước đo chính xác nhất tình cảm của con người. Bây giờ, tuy tôi đã học lớp cuối của bậc tiểu học, sắp sửa từ biệt mái trường thân yêu để bước tiếp vào bậc trung học, nhưng với quãng thời gian năm năm học ở đây, đâu phải là ít. Mỗi lần nghe gọi tên Nhung, tôi khẽ giật mình, bởi một lẽ tự nhiên, đó là tên của cô giáo đã dạy dỗ tôi trong những ngày đầu chập chững cắp sách tới trường.

(Tả cô giáo cũ - Trần Lê Thuý Linh)

Bây giờ em đã quen rồi cuộc sống thị thành đầy bụi bặm và huyên náo. Nhưng cứ mỗi buổi chiều, khi gấp hết sách vở rồi ngồi thờ bên cửa sổ để nhìn từng dòng người cuộn cuộn di chuyển, những ngôi nhà đổi màu theo thời gian, lòng em lại nôn nao nhớ về mảnh vườn quê.

(Tả một khoảng vườn mà em nhìn thấy)

*** Lưu ý:**

Với những đề văn có lời dẫn ở phần đề bài, các em có thể sử dụng một phần đề làm phần mở cho bài văn.

VD:

Đề bài: Mỗi khi tết đến, xuân về, dưới cái mưa phùn của mùa xuân, trong cái màu xanh mượt mát của chồi non, lộc biếc, thôn xóm em như bừng lên một cảnh sắc mới trong ngày 30 tết. Em hãy tả lại những hình ảnh đáng nhớ đó.

Với đề văn này, ta có thể MB như sau:

Mỗi khi tết đến, xuân về, dưới cái mưa phùn của mùa xuân, trong cái màu xanh non của lộc biếc, vàng tươi của quýt, hồng tươi của đào, tiếng cười nói xôn xao khắp ngõ, cả thôn xóm em như bừng lên một cảnh sắc tươi mới.

3.2. Bài tập thực hành:

** Hãy viết phần MB cho các đề văn sau và cho biết đó là cách MB trực tiếp hay gián tiếp:*

- a) Tả cái trống trường.
- b) Tả một con vật nuôi trong nhà.
- c) Tả một cái cây ăn trái đang mùa quả chín.
- d) Tả một cái cây cho bóng mát mà em yêu thích.
- e) Tả một người thân của em
- f) Nơi em ở có cảnh đẹp nào em yêu thích hơn cả? Hãy tả lại cảnh ấy.
- g) Tả cảnh đẹp vào một đêm trăng sáng ở nơi em ở.
- h) Tả con đường quen thuộc từ nhà em đến trường.
- i) Hãy tả lại một cơn mưa mà em có dịp chứng kiến.
- k) Em hãy kể lại một câu chuyện từng để lại ấn tượng đẹp đẽ về tình bạn dưới mái trường tiểu học.

.....

***Đáp án:**

- a) Trống thì trường nào cũng có. Nhưng tôi muốn giới thiệu cái trống trường tôi, mà chúng tôi gọi đùa là "cháu chính tông của cụ tổ Trống Đồng". (MB trực tiếp)
- b) Con mèo tam thể nhà em đã hơn hai tuổi, nó khôn ngoan ít có con mèo nào bì kịp. Cả nhà thường âu yếm gọi nó là "chú Mi Mi ranh mãnh". (MB trực tiếp)
- c) Vườn của ông nội em có rất nhiều cây ăn trái: bưởi, chôm chôm, măng cầu, nhãn, ổi, vú sữa,... Mùa nào thức ấy, quanh năm gia đình được thưởng thức trái cây vườn nhà. Trong khu vườn ấy, em thích nhất là cây xoài. (MB gián tiếp)
- d) Trước cửa lớp em có một cây bàng. Cô giáo chủ nhiệm cho biết là nó đã được trồng cách đây đã mười mấy năm rồi. (MB trực tiếp)
- e) Cả nhà em ai cũng quý bà. Riêng em, em lại càng quý bà hơn. Bà đã chăm sóc em từ lúc mới lọt lòng. Bà đã ru em bằng những lời ca êm dịu. (MB trực tiếp)
- f) Hình như những người làng tôi, khi đi xa nghĩ về quê mình, đầu tiên đều nghĩ về con sông và tự hào về nó. (MB trực tiếp)
- g) Những đêm trăng sáng, cảnh vật quê hương em mới đẹp làm sao!... (MB trực tiếp)
- h) Con đường từ nhà em tới trường khá xa và tấp nập xe cộ. Con đường này vô cùng quen thuộc vì em đã đi trên con đường đó năm năm liên tục. (MB trực tiếp)
- i) Đám mây xám xịt từ đâu kéo về phủ kín cả bầu trời. Gió cuộn cuộn thổi. Bụi bay mù mịt. Rồi, những hạt mưa mát lạnh từ trên trời bất ngờ lao xuống. (MB gián tiếp)
- k) Thoắt cái, năm năm học đã trôi qua. Tôi bây giờ đã là một học sinh cuối cấp. Mỗi khi nhìn lại những năm tháng ngọt ngào dưới mái trường Tiểu học thân yêu, trong tôi lại dâng lên một cảm giác khó tả. Vui có, buồn có, ân hận cũng có... Đó là cái cảm giác của tôi mỗi khi nghĩ về Hoàng, một người bạn cùng lớp. (MB gián tiếp)

4. Luyện viết phần kết bài:

4.1. Ghi nhớ:

* Nếu như phần MB giống như một lời mời chào thân ái thì phần kết bài giống như một cuộc tiễn đưa người khách vừa đến thăm “vườn văn” của mình. Để tạo cho khách sự quyến luyến không muốn rời xa, cuộc tiễn đưa ấy phải thật tình cảm và chân thành. Muốn vậy, khi viết phần KB, các em phải viết thật cô đọng, ngắn gọn và súc tích, tránh kết thúc một cách đơn điệu, tẻ nhạt và cộc lốc. Kết bài chính là kết lại, khép lại nội dung vừa trình bày ở phần TB. Vì vậy cần khép bài một cách khéo léo để nó đọng lại và mở ra trong lòng người đọc những cảm xúc tràn trề, những hình ảnh đẹp đẽ mà chúng ta đã miêu tả, đã kể trong bài văn của mình.

* **Lưu ý:** Mỗi một câu văn khi đọc lên đều tạo ra những âm hưởng cao thấp khác nhau, lúc trầm lúc bổng. Với câu cuối cùng, các em lên tìm cách diễn đạt cho câu văn của mình trùng xuống, nếu không tìm được cách diễn đạt trùng xuống thì phải tìm cách diễn đạt cho âm hưởng của nó lướt lên, tạo cho câu văn có tiếng vọng, không nên để giọng văn ngang ngang khi kết bài. Nếu không làm được điều đó, âm thanh sẽ bị cụt, gây mất thiện cảm với người đọc.

VD cho đoạn kết:

- Tre gắn bó và đi vào cuộc sống của người dân quê tôi. Người làng tôi dẫu có đi xa tận chân trời góc bể, trong tâm trí vẫn luôn nhớ về quê hương, nhớ về cội nguồn, nhớ về những lũy tre. (Âm thanh bị cụt, chưa có tiếng vọng).

- Tre gắn bó và đi vào cuộc sống của người dân quê tôi. Người làng tôi dẫu có đi xa tận chân trời góc bể, trong tâm trí vẫn luôn nhớ về quê hương, nhớ về cội nguồn, nhớ về những lũy tre thân thuộc quê mình. (Thêm cụm từ này để câu văn trùng xuống, tạo ra tiếng vọng).

- Tre gắn bó và đi vào cuộc sống của người dân quê tôi. Người làng tôi, mỗi khi đi xa lâu ngày, hình bóng gợi nhớ quê hương nhiều nhất chính là lũy tre làng xanh mát yêu thương. (Cụm từ này làm câu văn lướt lên, tạo cho âm hưởng kéo dài ra).

* Ta có thể dùng 2 cách kết bài: Kết bài tự nhiên (Cho biết kết thúc, không có lời bình luận thêm) và kết bài mở rộng (nói lên tình cảm, cảm xúc của mình, liên tưởng và có thêm lời bình luận).

VD:

*** Lưu ý:**

Ta có thể sử dụng lối viết theo kiểu **Đầu cuối tương ứng** để viết phần MB và KB.

VD:

Đề 1: *Hãy tả lại vẻ đẹp nơi em ở vào một mùa trong năm.*

MB: → Các bạn thích mùa nào? Cái giá lạnh của mùa đông hay cái ấm áp của mùa xuân? Cũng có thể các bạn lại thích mùa thu với sự mát lành của nó. Riêng tôi, tôi lại thích cái nóng nực của mùa hè đấy các bạn ạ!

KB: → Các bạn thích cảnh đẹp của mùa nào? Có thể các bạn thích cảnh giá lạnh của mùa đông, cảnh mát mẻ của mùa thu hoặc cảnh ấm áp của mùa xuân. Riêng tôi, tôi vẫn thích mùa hè...

Đề 2: *Thuật lại một việc làm trong ngày chủ nhật.*

MB: → Các bạn yêu quý! Ngày chủ nhật các bạn thường làm gì? Xem hoạt hình hay đọc chuyện? Theo ba đi tắm biển hay đi giúp mẹ việc nhà? Còn tôi, ngày chủ nhật, tôi thường làm vườn. Khu vườn xanh mướt của gia đình tôi ở thôn Vĩ Dạ, trải nhẹ bên cạnh bờ sông Hương.

KB: → Các bạn yêu quý! Ngày chủ nhật các bạn thường làm gì? Xem hoạt hình hay đọc chuyện? Theo ba đi tắm biển hay giúp mẹ việc nhà? Còn tôi, ngày chủ nhật, tôi vẫn làm vườn...

4.2. Bài tập thực hành:

Viết phần kết bài cho các đề văn sau và cho biết đó là kết bài ịt nhiên hay kết bài mở rộng:

- Tả cái trống trường.
- Tả một vật nuôi trong nhà.
- Tả một cái cây ăn trái đang mùa quả chín.
- Tả một cái cây cho bóng mát mà em yêu thích.
- Tả một người thân của em.
- Nơi em ở có cảnh đẹp nào em yêu thích hơn cả? Hãy tả lại cảnh ấy.
- Tả cảnh đẹp vào một đêm trăng sáng ở nơi em ở.
- Tả con đường quen thuộc từ nhà em đến trường.
- Hãy tả lại một cơn mưa mà em có dịp chứng kiến.
- Em hãy kể lại một câu chuyện từng để lại ấn tượng đẹp đẽ về tình bạn dưới mái trường tiểu học.

.....

***Đáp án:**

- Tiếng trống là nhịp đập thời gian của trường em. Tiếng trống là hiệu lệnh hoạt động cho tất cả thầy trò trong trường. Theo nhịp trống, chúng em xếp hàng. Theo nhịp trống, chúng em vào lớp,...Mai đây, em sẽ lớn lên, có thể đi đến bất cứ nơi nào, song tiếng trống trường sẽ mãi mãi động lại trong tâm trí em cùng với những kí ức đẹp đẽ của tuổi học trò. *(Kết bài mở rộng)*
- Em rất yêu mến Mi Mi. Nó không những là một dũng sĩ diệt chuột mà còn là người bạn trung thành, thân thiết của em. *(KB tự nhiên)*
- Sau này lớn lên, dù có đi đâu xa, em cũng không thể nào quên được hương vị của những cây trái ông em đã trồng và càng không thể nào quên được hương vị của trái xoài cát quê em. *(KB mở rộng)*
- Dưới bóng mát của cây bàng, chúng em vui chơi, nô đùa thoải thích. Cây bàng như người bạn lớn hiền từ và tốt bụng của tất cả chúng em. *(KB tự nhiên)*
- Em ngày càng lớn khôn còn bà thì ngày càng già yếu. Lúc nào nhìn vào mắt bà, lúc nào em cũng thấy đôi mắt ấy chan chứa yêu thương. Em chỉ muốn ôm lấy bà mà nói: "Bà ơi bà, cháu yêu thương và kính trọng bà vô cùng!...". *(KB mở rộng)*
- Dẫu có những tháng ngày vất vả như thế, tôi vẫn tha thiết yêu con sông quê hương ấy. *(KB tự nhiên)*
- Về khuya, vầng trăng càng lên cao càng thu nhỏ lại. Làng quê em đã yên vào giấc ngủ. Chỉ có vầng trăng thao thức như canh chừng giấc ngủ cho làng em. *(KB tự nhiên)*

- h) Chẳng biết từ khi nào, con đường đã trở nên thân thiết với em. Em vô cùng thích thú mỗi lần bước đi trên con đường ấy. *(KB tự nhiên)*
- i) Sau mỗi trận mưa, bầu trời như được gội rửa, không khí trở nên trong lành, thoáng đãng. Cây cối xanh tươi hơn, đường phố cũng trở lên sạch sẽ hơn. Em rất yêu những cơn mưa tốt lành như thế. *(KB mở rộng)*
- k) Thoắt cái, năm năm học vèo trôi qua. Năm năm học ấy, chúng tôi học được bao nhiêu điều thú vị và kì lạ từ thầy cô và bè bạn. Nhìn lại những năm tháng ngọt ngào ấy, trong tôi lại dâng lên những cảm xúc khó tả. Và điều kì lạ nhất là tôi và Hoàng đã trở lên gần bó từ một câu chuyện buồn như thế đấy!

5. Luyện tìm ý cho phần thân bài:

5.1. Ghi nhớ:

* Phần thân bài chính là phần trọng tâm của một bài văn. Một bài văn có phần mở đầu và kết thúc hấp dẫn nhưng phần thân bài sáo rỗng, hời hợt, không giải quyết được đầy đủ các yêu cầu các yêu cầu được đặt ra ở phần đề bài thì chưa phải là một bài văn hay. Để khắc phục khuyết điểm này, khi lập dàn ý của bài văn, chúng ta cần tách phần thân bài thành các ý lớn cho đầy đủ, rồi từ các ý đó, viết thành các đoạn văn hoàn chỉnh. Tùy vào yêu cầu của đề, các em có thể trình bày phần thân bài thành 2→3 đoạn (dài, ngắn khác nhau). Mỗi đoạn có thể trình bày khoảng từ 3→12 câu, tùy theo nội dung của từng ý. Ý nào trọng tâm thì nên nói kĩ, nói dài hơn.

5.2. Bài tập thực hành:

Nêu các ý cần phải có ở thân bài để giải quyết các đề văn sau:

- Tả cái trống trường.
- Tả một con vật nuôi trong nhà.
- Tả một cái cây ăn trái đang mùa quả chín.
- Tả một cái cây cho bóng mát mà em yêu thích.
- Tả một người thân của em.
- Nơi em ở có cảnh đẹp nào em yêu thích hơn cả? Hãy tả lại cảnh ấy.
- Tả cảnh đẹp vào một đêm trăng sáng ở nơi em ở.
- Tả con đường quen thuộc từ nhà em đến trường.
- Hãy tả lại một cơn mưa mà em có dịp chứng kiến.
- Em hãy kể lại một câu chuyện từng để lại ấn tượng đẹp đẽ về tình bạn dưới mái trường tiểu học.

.....

*Đáp án:

- Tả cái trống

→Tả bao quát: Trống có những nét chung gì nổi bật về hình dáng, kích thước, màu sắc, chất liệu,...

→Tả cụ thể từng bộ phận:

- Giá đặt trống, dây đeo trống: dáng hình, chất liệu, cách giữ trống,...

- Tang trống: chất gỗ, hình dáng từng thanh, cách ghép,...
 - Cái đai chằng lưng trống: chất liệu, cách chằng,...
 - Mặt trống: da bít mặt, đinh đóng giữ mặt da trống,...
 - Âm thanh: to nhỏ, cách đánh của bác bảo vệ...
- Ích lợi của cái trống: Giữ nhịp sinh hoạt trong nhà trường.

b) Tả con chó

→ Tả hình dáng:

- Tả bao quát: Con chó to hay nhỏ? Mập hay ốm? Lông màu gì?
- Tả chi tiết: Đầu, mắt, tai, thân,....có gì đặc biệt?

→ Tả tính nết:

- Thái độ đối với chủ?
- Thái độ đối với người lạ, với các con vật khác?
- Khi chủ vắng nhà? Khi được ăn?...

c) Tả cây ăn quả đang mùa quả chín

→ Tả bao quát cả cây: Nhìn từ xa (hoặc thoát nhìn) cây có những đặc điểm gì? Có những nét nào nổi bật chứng tỏ cây đang ra trái?

→ Tả cụ thể từng bộ phận (chọn tả những nét nổi bật nhất)

- Rễ, thân, cành có những nét gì đáng chú ý?
- Lá nó thế nào? (hình thù, khuôn khổ, màu sắc,..)
- Quả nó mọc ra sao? (thưa thớt hay từng chùm? Gắn với nhau như thế nào?...)

Hình dáng, màu sắc, hương thơm, vị ngọt,...

→ Ích lợi của trái cây, của cây .

d) Tả cây cho bóng mát:

→ Tả bao quát: Nhìn từ xa, cây có nét gì dễ nhận ra? Nó được trồng từ bao lâu?...

→ Tả từng bộ phận cụ thể:

- Góc cây, thân cây có hình dáng gì? To cao chừng nào? Màu sắc thế nào? Trơn nhẵn ra sao khi sờ tay?
- Tán lá cây như thế nào? Lá cây có hình dáng to, nhỏ ra sao? Màu sắc? Mọc như thế nào trên cành?

→ Vài nét về cảnh vật xung quanh cây và ích lợi của cây.

e) Tả mẹ.

→ Ngoại hình: Tầm vóc, tuổi tác, cặp mắt, hàm răng, nụ cười,... có đặc điểm gì nổi bật?

→ Tính tình, hoạt động: lời nói, cử chỉ,...có đặc điểm gì làm em kính yêu, quý trọng và biết ơn?

→ Tình cảm yêu thương mẹ dành cho em và lòng biết ơn, kính yêu của em với mẹ như thế nào?

f) Tả cánh đồng lúa chín:

→ Tả bao quát cánh đồng lúa chín:

- Tả bao quát phạm vi cánh đồng: rộng hay hẹp, chạy từ đâu đến đâu?...
- cảnh quan nổi bật nhất: cánh lúa chín (màu sắc mùi vị,... chủ yếu).

→ tả cụ thể cảnh lúa chín:

- Hình dáng, đặc điểm cây lúa trên cả cánh đồng (chú ý màu sắc, hình dáng của lá lúa, bông lúa,...)
- Hình dáng, đặc điểm mấy ruộng lúa cạnh nơi em đứng (nhìn gần, các khóm lúa, bông lúa, lá lúa,...có đặc điểm như thế nào? Các bờ ruộng, cây cỏ ra sao?...). Cảm xúc của em khi đó.

→Tả phác qua cảnh làm việc trên cánh đồng (có thể có hoặc không có phần này)

g) Quang cảnh đêm trăng: Tả từng bộ phận của cảnh:

- Ông trăng.
- Mọi vật dưới trăng.
- Hoạt động của con người dưới trăng.

h) Tả con đường

→Tả bao quát con đường.

→Tả chi tiết con đường:

- Con đường đó từ đâu tới đâu? Nó có gì đặc biệt?
- Tả lòng đường.
- Tả hai bên đường.

i) Tả cơn mưa

→Tả tiếng mưa và hạt mưa từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc:

+Lúc đầu: nhỏ, thưa thớt (lẹt đẹt,...lách tách,...)

+Về sau: Mau hơn, to và mạnh hơn (lộp độp,rào rào,nước chảy ồ ồ,...)

→Tả cây cối, con vật bầu trời trong cơn mưa:

- cây cối run rẩy, rúm lại trong mưa.
- Con vật chạy cuống cuồng tìm chỗ trú mưa.
- Người chạy mưa

→Cảnh, vật khi mưa ngớt hạt và tạnh hẳn:(Trời rạng dần; chim chóc bay ra hót ríu rít; mặt trời ló ra; người tiếp tục làm việc...)

6.Phương pháp chung khi làm bài Tập làm văn(TLV):

Khi làm một bài TLV, chúng ta cần chú ý đi theo 4 bước sau:

6.1.Đọc kĩ đề bài:

Đọc kĩ đề bài để nắm vững ý nghĩa từng từ, từng câu và tự trả lời 4 câu hỏi sau:

- Đề bài thuộc thể loại văn nào?
- Đề bài đòi hỏi ta giải quyết những vấn đề gì?
- Phạm vi bài làm đến đâu?
- Trọng tâm đề bài ở chỗ nào?

6.2.Tìm ý - Lập dàn bài:

* Sau khi nắm chắc đề bài (ở bước 1), các em không được vội vàng viết ngay bài làm, vì như thế ý tưởng sẽ lộn xộn, khó sắp xếp. Cần lập một dàn bài chi tiết gồm 3 phần: MB, TB, KB.

* Để lập dàn bài cho một bài văn, các em cần đi theo các bước sau:

- **Bước 1:** Chuẩn bị một tờ giấy nháp trắng để nhập toàn bộ nội dung của dàn ý trên cùng một mặt giấy để tiện theo dõi (không nên ghi dàn ý vào 2 mặt của tờ giấy vì như thế sẽ khó quan sát được toàn bộ các ý chính cần có của bài văn).

- **Bước 2:** Ghi sẵn 3 phần lớn của bài văn: 1.MB / 2.TB / 3.KB (Viết phần 1 xong để cách khoảng 2-3 dòng rồi mới ghi phần 2; phần 3 ghi xuống cuối tờ nháp, chỉ cần 2-3 dòng là đủ. Các khoảng trắng để ta nhập các ý cần phải có ở mỗi phần vào).

- **Bước 3:** Nhớ lại những đặc điểm về thể loại, nhớ lại đặc điểm dàn bài chung của thể loại, dựa vào ý chính của đề để lập một dàn bài chi tiết cho bài văn mình chuẩn bị viết.

Tuỳ theo thể loại và ý chính của đề, ta tìm ý có liên quan đến đề bài. Tìm những ý chính (sẽ nói rõ ở phần chính) và những ý phụ (sẽ nói sơ qua ở phần phụ). Viết nhanh ra giấy nháp những ý đã tìm hoặc đã suy nghĩ được trong đầu óc.

Ta có thể ví dàn bài của một bài văn giống như một cái sườn nhà. Có dựng được sườn rồi mới thì mới có thể lợp mái, đóng vách, ráp cửa, tô quét,...

Trong dàn bài, ta sắp xếp các ý cho có thứ tự, điều gì đáng nói trước, điều gì nên để sau. Tránh những ý nhắc đi nhắc lại. Phần MB có những ý gì? TB có mấy đoạn? đoạn nào trọng tâm?(Trong những ý lớn có những ý nhỏ nào?). Phần KB nên có những ý gì? Ghi nhanh xong dàn bài, đọc lại để sửa hoặc thêm những ý cần thiết, bỏ những ý thừa.

6.3. Viết thành một bài văn hoàn chỉnh:

Đây là bước quan trọng nhất và cũng là khâu khó nhất. Trên cơ sở dàn bài vừa lập, em viết thành một bài văn hoàn chỉnh gồm 3 phần (MB, TB, KB), 3 phần này nối tiếp nhau tạo nên một văn bản thống nhất từ đầu đến cuối để giải quyết vấn đề nêu ra ở đề bài. Khi viết, phải viết từng câu, nghĩ 2-3 câu liền rồi mới viết để các câu đứng cạnh nhau không bị khập khiễng về cách diễn đạt ý. Khi đặt lời văn để diễn đạt các ý (đã trình bày ở dàn bài chi tiết), các em lưu ý cách diễn đạt có hình ảnh, gợi cảm và sinh động bằng cách sử dụng các biện pháp tu từ, các từ ngữ gợi tả, gợi cảm, các từ tượng thanh, tượng hình,... Ý hay là nhờ ở lời văn rõ ràng, mạch lạc. Vì vậy, chúng ta cần đặt câu đúng ngữ pháp, tránh viết câu quá dài, tạo nên những câu vắn có nhiều ý, ý luẩn quẩn, lộn xộn hoặc không rõ ràng. Đặc biệt, trong khi trình bày, cần đặt các dấu câu đúng chỗ, thể hiện đúng nội dung đang trình bày. Sử dụng dấu câu hợp lý, đúng chỗ cũng là một yếu tố quan trọng giúp cho bài văn của chúng ta trở nên rõ ràng, rành mạch, quyết định tới 40% thành công của một bài văn. Khi trình bày lưu ý không viết tắt, không viết chữ số, trừ những số về đo lường và ngày, tháng, năm.

6.4. Đọc lại bài làm:

Sau khi viết xong, cần đọc lướt lại bài văn để sửa các lỗi (nếu có thể viết thêm các nét được) về chính tả, dấu câu,...

* **Lưu ý:** Khi soát lại bài trên giấy kiểm tra, tuyệt đối không tẩy xóa, sửa chữa hoặc chèn thêm từ hoặc câu vào, vì như thế bài viết trở nên lem nhem, rất mất cảm tình. Do vậy, ở khâu viết bài, các em cần trình bày bài cẩn thận, tránh viết câu thừa (viết ngoáy), tránh bỏ từ, bỏ tiếng khi viết (lỗi này hay xảy ra với những học sinh hay viết ngoáy, viết vội vàng)

7. Làm thế nào để viết được một bài văn hay?

7.1. Thế nào là một bài văn hay?

Một bài văn hay phải đạt được 3 yêu cầu: Nội dung, hình thức và cách trình bày.

a) Nội dung:

- Ý tưởng phải ăn khớp với đề bài.
- Ý tưởng phải đúng, mới và đặc biệt.
- Ý tưởng phải súc tích (chứa nhiều ý trong một hình thức diễn đạt ngắn gọn).
- Ý tưởng phải xếp đặt có thứ tự và mạch lạc.
- Ý tưởng cuối cùng (ở phần kết bài) phải khái quát được các ý đã nêu ra.

b) Hình thức:

- Viết đúng từ vựng (sử dụng đúng từ ngữ).
- Viết đúng nội dung (đặt câu đúng ngữ pháp, có đủ CN, VN).
- Viết đúng dấu câu (sử dụng đúng các dấu câu đã được học).

c) Trình bày:

Chữ viết phải rõ ràng, ngay ngắn, đẹp; viết hoa đúng chỗ, các đoạn văn được phân bố hợp lý (không nên quá dài hoặc quá ngắn).

7.2. Làm thế nào để viết được một bài văn hay?

Để viết được một bài văn hay, các em cần lưu ý một số điểm sau:

a) Về cách dùng từ:

- Phải dùng từ cho chính xác, lựa chọn từ ngữ nào hay nhất để làm cho câu văn có hồn.

VD: Tả bông hoa:

→ Nụ hoa **chúm chím** nở như như **hóp** từng giọt sương.

→ Những cánh hoa **nhỏ xíu** đung đưa trong **làn gió sớm**.

- Muốn dùng từ được hay, các em phải luôn luôn có sự liên tưởng các sự vật với nhau, so sánh hiện tượng, sự vật này với hiện tượng, sự vật khác để chọn lựa được những từ ngữ có hình ảnh và gợi cảm. Các em nên sử dụng nhiều từ láy (từ tượng thanh, tượng hình) và từ ghép.

b) Về cách đặt câu:

- Khi viết câu, cần linh hoạt, không nhất thiết cứ phải viết theo một công thức đơn điệu mà có thể thay đổi cách diễn đạt (dùng biện pháp đảo ngữ).

VD1: *Trước mắt em là thảm lúa xanh bao la.*

Có thể đổi lại là: Thảm lúa xanh như mở rộng dần ra trước mắt em.

VD2: *Hai bên đường vàng rực hoa cúc.*

Đổi lại là: Vàng rực hai bên đường là những thảm hoa cúc.

- Muốn viết được câu hay, còn phải sử dụng cách so sánh, nhân hoá.

VD: + *Nhìn từ xa, cánh đồng như một thảm lúa xanh khổng lồ...*

+ *Những bông hoa ngả nghiêng cười đùa hớn hở...*

* Một yêu cầu cuối cùng khi viết văn đối với học sinh giỏi là phải hết sức tránh sự cầu thả về chữ viết, về cách trình bày, tránh các sai sót về chính tả. Muốn thế, trong khi viết, chúng ta phải hết sức chú ý suy nghĩ và vận dụng cho đúng, trình bày cho sáng sủa. Đặc biệt, khi viết xong bài, phải dành thời gian đọc lại để sửa lại những sai sót (nếu có thể).

8. Nội dung và phương pháp làm bài:

8.1. Thể loại miêu tả:

* *Nội dung – Yêu cầu:*

Miêu tả là dùng lời văn có hình ảnh, làm hiện ra trước mắt người đọc bức tranh cụ thể về một cảnh, một người, một vật đã làm ta chú ý và cảm xúc sâu sắc. Người tả phải nắm vững cảnh, vật mình định tả có những nét gì nổi bật, đặc sắc và diễn tả lại bằng từ ngữ giàu sức gợi cảm, cho thấy rõ hình khối, kích thước, màu sắc, âm thanh, hương vị,... và những cảm giác vui, buồn, ngạc nhiên, thích thú,... khi nhìn cảnh, vật.

Cầm trên tay chiếc bút máy, ta có thể tháo rời để xem nó có những bộ phận gì: nắp bút, thân bút, ngòi bút; Riêng nắp bút lại gồm: nắp nhựa, đai sắt, ghim cài, ốc chốt. Nếu chỉ mới nêu tên thể thôi thì đó là kể. Tả là phải nói cụ thể hơn, làm cho người đọc, người nghe như trông thấy trước mắt từng bộ phận của nó: Vuông, tròn, to, nhỏ, dài, ngắn ra sao, có màu sắc gì?... lại thấy cả tình cảm gắn bó giữa người với bút. Nhìn cảnh, vật ta nhìn bằng mắt và cả bằng tấm lòng yêu ghét của mình. Bài tả phải vừa gợi hình, vừa gợi cảm, phải đạt được những yêu cầu sau:

- *Tả giống với thực tế.*
- *tả cụ thể và có thứ tự.*
- *Tả gắn với tình người.*

Đối với HSG, những yêu cầu trên được nâng cao hơn, cụ thể:

- *Tả có những nét tinh tế.*
- *Tả sinh động.*
- *Cảm xúc lồng vào các nét tả tự nhiên và đậm đà.*

* *Phương pháp chung:*

Nhằm đạt được những yêu cầu trên, cần làm tốt mấy việc dưới đây:

- Quan sát trực tiếp và tỉ mỉ cảnh, vật, người định tả: Sự tiếp xúc hàng ngày chỉ cho ta những nhận biết hời hợt, chung chung, chưa toàn diện. Có quan sát kĩ, nhiều mặt, nhiều lượt, bằng nhiều giác quan (nhìn, nghe, sờ, ngửi, nếm) thì mới có những hiểu biết đầy đủ, phong phú và chính xác. Quan sát trực tiếp còn cho ta những cảm xúc "nóng hổi" để đưa vào bài viết, tránh được tẻ nhạt.
- Quan sát tìm ý đi đôi với tìm từ ngữ để diễn tả đúng và sinh động điều đã quan sát được.
- Cần nhắc để chọn được một thứ tự sắp xếp các chi tiết sẽ tả mà mình coi là thích hợp hơn cả. Thông thường, ta trình bày theo thứ tự không gian (từ bao quát toàn thể đến các bộ phận chi tiết, từ xa đến gần, từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới,...). Ta cũng có thể trình bày theo thứ tự thời gian (điều gì thấy trước, diễn ra trước thì tả trước); hoặc theo thứ tự tâm lí (nét gì mình chú ý nhiều nhất hoặc cho là quan trọng nhất thì tả trước). Đó là phần thân bài. Một bài văn miêu tả hoàn chỉnh phải gồm đủ 3 phần: MB, TB, KB.

1) Tả đồ vật:

a- *Phương pháp làm bài:*

* **Bước 1:** Xác định đối tượng miêu tả:

Đồ vật em định tả là cái gì? Đồ vật đó của ai? Do đâu mà có? Nó xuất hiện trong thời gian nào?

* **Bước 2:** Quan sát đối tượng miêu tả:

- Quan sát kĩ: hình dáng, kích thước, màu sắc của đồ vật và chất liệu tạo nên nó.
- Ghi nhớ những nét bao quát và những nét cụ thể của đồ vật (cấu tạo bên ngoài, bên trong, từng bộ phận...). Sắp xếp các chi tiết ấy theo một trình tự hợp lí cho dễ miêu tả.
- Công dụng của đồ vật ấy đối với người sử dụng.

* **Bước 3:** Lập dàn ý.

* **Bước 4:** Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh để xây dựng thành một bài văn tả đồ vật hoàn chỉnh.

b- Dàn bài chung:

* **Mở bài:**

- Tên đồ vật được tả.
- Đồ vật ấy của ai? Nó được mua hay được làm, trong thời gian nào?

* **Thân bài:**

- Tả khái quát về hình dáng, kích thước, màu sắc, chất liệu và cấu tạo của đồ vật đó.
- Tả cụ thể từng bộ phận của đồ vật (theo trình tự từ trên xuống dưới hay từ ngoài vào trong).
- Tác dụng của đồ vật.

* **Kết bài:**

Nêu cảm nghĩ của bản thân đối với đồ vật được miêu tả.

c- Bài tập thực hành:

***Đề bài:** Em hãy tả lại chiếc bút máy mà em đang sử dụng.

Bài tập 1:

Quan sát kĩ chiếc bút em định tả: *hình dáng bên ngoài, đặc điểm, cấu tạo bên trong, cách sử dụng,...*

Bài tập 2:

Viết một đoạn văn tả về cây bút dựa vào các đặc điểm sau:

- Cây bút dài khoảng một gang tay.
- Thân bút tròn.
- Nắp bút có đai sắt.
- Chiếc ngòi nhỏ xíu.
- Chiếc ruột gà làm bằng nhựa mềm.

Bài tập 3:

Thêm ý cho các dòng sau để đạt ý trọn vẹn:

- Hôm đầu tiên cầm chiếc bút trên tay,...
- Mỗi khi ngòi bút chạy trên trang giấy,...
- Từ khi có cây bút mới,...
- Đã qua một học kì,...

- Nét chữ của em giờ đây...
- Lần đầu tiên được cô giáo cho điểm mười bài tập viết,...
- Niềm sung sướng thôi thúc em...

Bài tập 4:

- Viết phần mở bài (*Chiếc bút của em có trong trường hợp nào? Mẹ em mua nhân dịp năm học mới hay bố em tặng nhân dịp sinh nhật?...*)
- Viết phần kết bài (*Chiếc bút đã gắn bó thân thiết với em như thế nào? Em sẽ giữ gìn bút ra sao?...*)

Bài tập 5:

Dựa vào các bài tập trên, em hãy viết một bài văn hoàn chỉnh tả chiếc bút máy của em.

d- Bài tập tự luyện:

Đề 1: Em hãy tả cái trống của trường em và cho biết cảm xúc của em khi nghe tiếng trống ấy.

Đề 2: Nhiều năm nay, chiếc đồng hồ báo thức là người bạn thân thiết trong gia đình em. Hãy tả lại chiếc đồng hồ ấy.

Đề 3: Hãy tả lại tấm lịch treo tường nhà em (hoặc nhà em quen).

Đề 4: Hãy tả cái bàn em thường ngồi học ở nhà.

2) Tả cây cối:

a- Phương pháp làm bài:

*** Bước 1:** Xác định đối tượng miêu tả:

Cây định tả là cây gì? Của ai? Trồng ở đâu? Có từ bao giờ?...

*** Bước 2:** Quan sát:

Quan sát toàn diện và cụ thể đối tượng miêu tả. Rút ra các nhận xét về:

- Tầm vóc, hình dáng, vẻ đẹp của cây (rễ, gốc, thân, cành, lá, hoa, quả,...).
- Màu sắc, hương thơm (tập trung nhất ở hoa, quả).
- Tác dụng của cây đó đối với môi trường xung quanh và cuộc sống con người.

*** Bước 3:** Lập dàn ý:

Sắp xếp các chi tiết đã quan sát được theo một trình tự hợp nhất định thành dàn ý.

*** Bước 4:** Làm bài:

Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh để từ dàn ý viết thành một bài văn tả cây cối hoàn chỉnh.

b- Dàn bài chung:

*** Mở bài:**

Giới thiệu cây (tên gọi, nơi trồng, thời gian trồng,...).

*** Thân bài:**

Tả cây (từ bao quát đến từng bộ phận cụ thể).

- Tầm vóc, hình dáng (lớn hay nhỏ, cao hay thấp, thanh mảnh hay sum sê,...).
- Rễ, thân, cành, lá,... có đặc điểm gì?
- Hoa, trái có đặc điểm gì? (về màu sắc, hương thơm, mùi vị,...). Thường ra vào

mùa nào trong năm?

- Cây gắn bó với môi trường sống và con người như thế nào?

*** Kết bài:**

Cảm nghĩ của em về cây đó (yêu thích, nâng niu, chăm sóc,...).

c- Bài tập thực hành:

***Đề bài:** Dựa vào bài thơ "Cây dừa", em hãy tả lại một cây dừa đáng yêu.

Cây dừa

Cây dừa xanh toả nhiều tàu
Dang tay đón gió, gật đầu gọi trăng
Thân dừa bạc phéch thẳng năm
Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao.
Đêm hè hoa nở cùng sao
Tàu dừa - chiếc lược chải vào mây xanh.
Ai mang nước ngọt, nước lạnh
Ai đeo bao hũ gạo quanh cổ dừa.
Tiếng dừa làm dịu nắng trưa
Gọi đàn gió đến cùng dừa múa reo
Trời trong đầy tiếng rì rào
Đàn cò đánh nhịp bay vào bay ra...
Đứng canh trời đất bao la
Mà dừa đứng đĩnh như là đứng chơi.

(Trần Đăng Khoa)

Bài tập 1: (Yêu cầu từ trước: Tìm và quan sát kỹ một cây dừa có trong thực tế)

Đọc kỹ bài thơ "cây dừa" và ghi nhận những đặc điểm của cây dừa qua thực tế và qua bài thơ.

Bài tập 2:

Diễn đạt lại những câu văn sau cho sinh động, gọi tả hơn:

- Cây dừa được trồng từ lâu.
- Thân dừa bạc phéch.
- Dáng dừa thẳng.
- Rễ dừa bò lan trên mặt đất.
- Tàu dừa như chiếc lược.
- Hoa dừa màu vàng.
- Quả dừa như đàn lợn con.
- Nước dừa ngọt.

Bài tập 3:

Hãy viết tiếp vào các dòng sau (dựa vào 2 khổ thơ cuối):

- Những buổi trưa hè,...
- Mỗi khi có cơn gió ủa tới,...
- Tiếng gió lùa vào kẽ lá, nghe như...

- Nhìn dáng vẻ đủng đỉnh của cây dừa,...

Bài tập 4:

Hãy chọn một mở bài và một kết bài phù hợp với những nội dung đã miêu tả ở các bài tập trên.

Bài tập 5:

Hãy viết một bài văn hoàn chỉnh có đủ 3 phần MB, TB, KB dựa vào kết quả của các BT trên.

d- Bài tập tự luyện:

Đề 1: Nhà em (hoặc gần nơi em ở) có nhiều cây to. Hãy viết một đoạn văn tả một cây có nhiều kỉ niệm với em.

Đề 2: Em hãy tả vẻ đẹp của một cây hoa vào một nào đó trong ngày (khi nắng sớm, lúc ban chiều,...).

Đề 3: Em hãy tả một cây chuối đang có buồng.

Đề 4: Em hãy tả một cây ăn quả đang mùa quả chín.

3) Tả loài vật:

a- Phương pháp làm bài:

***Bước 1:** Xác định đối tượng miêu tả.

Con vật em định tả là con gì? Của ai? Nuôi đã được bao lâu?...

***Bước 2:** Quan sát con vật:

- Quan sát con vật trong môi trường sống của nó. Chú ý tới ngoại hình với những đặc điểm tiêu biểu về hình dáng, màu sắc, đường nét,...

- Quan sát những đặc tính bên trong của con vật, thể hiện qua tính nết, hành động của con vật. Chọn những nét thể hiện rõ nhất đặc tính chung của giống loài và những nét mang tính cá thể, riêng biệt của con vật.

- Nhận xét về mối quan hệ giữa con vật với môi trường xung quanh và đời sống con người.

***Bước 3:** Lập dàn ý chi tiết, ghi rõ những nội dung cần miêu tả.

***Bước 4:** Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh để phát triển dàn ý thành một bài văn tả loài vật hoàn chỉnh.

b- Dàn bài chung:

*** Mở bài:**

Giới thiệu con vật (tên gọi). Con vật này của ai? Nuôi từ bao giờ?...

*** Thân bài:**

Tả con vật (từ bao quát đến từng bộ phận cụ thể).

- Tả ngoại hình: Hình dáng, tầm vóc, màu sắc, đường nét cùng các bộ phận đầu, tai, mũi, miệng, chân, đuôi,...

→ Chú ý: Tùy từng con vật mà hình dáng bề ngoài được nhấn mạnh vào những chi tiết tiêu biểu nhất. Không nhất thiết phải tả tỉ mỉ từng bộ phận.

- Tả đặc tính và hoạt động của con vật: Chọn ra những điểm tiêu biểu nhất thể hiện được đặc tính chung của giống loài (mèo khác chó, bò khác heo, gà khác vịt,...) và đặc tính (tính nết) riêng của con vật trong ăn uống, hoạt động,...
- Tác dụng của con vật đối với đời sống con người.
- * **Kết bài:** Cảm nghĩ của em đối với con vật được tả.

c- Bài tập thực hành:

Đề bài:

Mẹ dang đôi cánh	Bây giờ thông thả
Con biến vào trong	Mẹ đi lên đầu
Mẹ ngẩng đầu trông	Đàn con bé tí
Bọn điều bọn quạ	Lú lú theo sau

(Phạm Hồ)

Dựa vào đoạn thơ trên, em hãy tả đàn gà con đang theo mẹ đi kiếm mồi.

Bài tập 1: (Yêu cầu từ tiết trước)

Hãy tìm và quan sát một đàn gà mẹ con đang đi kiếm mồi.

Bài tập 2:

Tìm các từ ngữ điền vào chỗ trống để diễn tả đặc điểm của những chú gà con:

- Nhìn từ xa, những chú gà con trông như...
- Đến gần, nom chúng tựa...
- Con nào con nấy...
- Chiếc mỏ...
- Đôi mắt...
- Hai bàn chân...

Bài 3:

Dựa vào 3 câu văn sau, hãy viết một đoạn văn diễn tả hoạt động kiếm mồi của đàn gà mẹ con:

Gà mẹ dẫn con ra cạnh đồng rơm. Cả đàn con xúm lại. Những bàn chân nhỏ xíu thoăn thoắt bới đất.

Bài tập 4:

Dựa vào tình huống sau, hãy viết một đoạn văn (5-7 câu) diễn tả hoạt động của đàn gà mẹ con khi gặp kẻ thù:

Trên trời bỗng xuất hiện một con diều hâu. Gà mẹ xù lông. Diều hâu lượn mấy vòng rồi biến mất.

Bài tập 5:

Tìm thêm phần MB và KB rồi viết lại thành một bài văn hoàn chỉnh có đủ 3 phần (Lưu ý sử dụng các câu nối và từ nối để liên kết các đoạn văn).

d- Bài tập tự luyện:

Đề 1: Trước cửa chuồng chim bồ câu, chim mẹ vừa đi kiếm mồi về đang mớm cho con. Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 12 dòng) tả lại cảnh đôi chim mẹ con ấy dựa vào các ý sau:

- Chim mẹ kiếm được mồi, tha về tổ mớm cho con.
- Chim con ra tận cửa tổ đón mẹ, mỏ há rộng chờ đợi.
- Chim mẹ mớm thức ăn cho con với vẻ yêu thương, trìu mến.

Đề 2: Hãy tả lại một chú chó đáng yêu.

Đề 3: Hãy tả lại một con vật nuôi trong nhà mà em yêu quý.

4) Tả người:

a- Phương pháp làm bài:

Tả người là ghi lại những riêng về hình dáng và tính tình của một người mà em đã nhìn thấy.

Để làm tốt dạng văn tả người, em cần phải:

- Xác định rõ người sẽ tả là ai.
- Quan sát kĩ người sẽ tả để tìm ra những nét riêng biệt của người đó. Mỗi lứa tuổi, con người có những đặc điểm về hình dáng và tính tình khác nhau (người già thì tóc bạc, da nhăn; người trẻ thì mái tóc mượt mà, làn da căng tràn sức sống,...). Mỗi người một hoàn cảnh sống, một trình độ văn hoá khác nhau. Tất cả những thứ ấy đều có ảnh hưởng đến sinh hoạt toàn diện của họ.
- Lựa chọn những từ ngữ thích hợp (nhất là các động từ, tính từ để vừa nêu được những nét riêng biệt, nổi bật nhất của người được tả, vừa bộc lộ được thái độ, tình cảm của mình đối với người đó.

b- Dàn bài chung:

***Mở bài:**

Giới thiệu người sẽ tả: Em được gặp người ấy ở đâu/ Trong thời gian nào? Cảm xúc ban đầu của em về người đó như thế nào?...

***Thân bài:**

- Tả hình dáng:
 - +Tả bao quát về tuổi tác (già hay trẻ), tầm vóc (cao lớn hay nhỏ nhắn), dáng điệu (duyên dáng, nhanh nhẹn hay chậm chạp), nghề nghiệp (bác sĩ, công nhân,...), cách ăn mặc,...
 - +Tả chi tiết: Những nét nổi bật nhất (khuôn mặt, mái tóc, đôi mắt, cái miệng, làn da, chân tay,...)
- Tả tính tình - hoạt động:
 - +Tính tình của người đó như thế nào? (chất phác, vui nhộn hay dễ cáu gắt,...). Giọng nói ra sao? (nhẹ nhàng hay sang sảng), cử chỉ, điệu bộ,... Cách cư xử với người khác (ân cần, chu đáo,...), việc làm bộc lộ rõ rệt đạo đức, tình cảm và tính nết của người được tả.
 - +Hoạt động: Tả các việc làm cụ thể: người ấy đang làm gì? Cách làm như thế nào?

→ Chú ý: Khi tả người, cần làm nổi bật các đặc điểm về lứa tuổi, tác phong, tính tình, hình dáng cho phù hợp với nghề nghiệp, hoàn cảnh riêng của mỗi người; cần kết hợp tả hoạt động, tính tình và đôi nét về hình dáng.

***Kết bài:**

Cảm nghĩ cuối cùng của em về người đó (ấn tượng sâu sắc, ảnh hưởng của người đó đối với bản thân...)

c- Bài tập thực hành:

***Đề bài:** Em hãy tả lại mẹ em và nói lên tình cảm của em đối với mẹ.

Bài tập 1: (yêu cầu từ tiết trước)

Hãy quan sát kĩ mẹ của mình.

Bài tập 2:

Diễn đạt lại các câu văn sau cho hay hơn:

- Mẹ em ngoài (30) tuổi.
- Người mẹ (gầy).
- Gương mặt (xương xương).
- Đôi mắt (hiền dịu).
- Tóc mẹ (dài).
- Nước da mẹ (hơi đen).
- Bàn tay mẹ (chai sần).

(**Chú ý:** Các em có thể điều chỉnh phần trong ngoặc đơn cho phù hợp với hình dáng của mẹ mình)

Bài tập 3:

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 dòng), tả tính tình mẹ em dựa vào các gợi ý sau:

- Mẹ em là người giản dị, ân cần và chu đáo.
- Mẹ chăm chỉ, lam lũ, không ngại gian khổ.
- Mẹ rất thương yêu mọi người trong gia đình.

(**Chú ý:** Các em có thể tự điều chỉnh các gợi ý cho phù hợp với tính tình của mẹ mình).

Bài tập 4:

Dựa vào BT2 và BT3, em hãy viết một bài văn hoàn chỉnh tả về người mẹ kính yêu của mình.

d- Bài tập tự luyện:

Đề 1: Thầy (cô) em thường chấm bài vào buổi tối. em hãy tưởng tượng và tả lại cảnh thầy (cô) em đang chấm bài cho các em.

Đề 2: Hãy tả lại một người già mà em có dịp quan sát.

Đề 3: Hãy tả lại dáng vẻ của một bác nông dân đang làm việc.

Đề 4: Hãy tả lại một người thân của em.

5) Tả cảnh:

a- Phương pháp làm bài:

*** Bước 1:** Xác định đối tượng miêu tả:

Xác định xem đối tượng miêu tả là cảnh gì? Ở đâu? Cảnh đó có từ bao giờ?...

Phạm vi không gian và thời gian của cảnh được miêu tả và nội dung chủ yếu cần làm toát lên từ cảnh đó.

→ **Lưu ý:** Trong các cảnh được miêu tả, có khi bao gồm cả người và vật, nhưng cảnh vẫn là chính. Phân tả người và vật làm cho cảnh trở nên sinh động, tự nhiên.

***Bước 2:** Quan sát đối tượng miêu tả.

Chọn vị trí quan sát thuận tiện nhất để nắm bắt được những chi tiết, đặc điểm cơ bản quan trọng của cảnh. Người quan sát có thể là người trong cuộc (người trực tiếp tham gia) hoặc là người trực tiếp chứng kiến.

Quan sát bằng mắt nhìn, tai nghe và kết hợp các giác quan khác. Lưu ý đến các yếu tố: màu sắc, hình ảnh, âm thanh có hoà hợp với nhau không?

***Bước 3:** Lập dàn ý.

***Bước 4:** Sắp xếp ý, lựa chọn từ ngữ, hình ảnh để xây dựng thành một bài văn hoàn chỉnh.

b- Dàn bài chung:

***Mở bài:**

- Giới thiệu cảnh định tả (ngôi nhà, trường học, vườn hoa,...).

- Cảnh đó ở đâu? Em tả nó vào thời điểm nào? Em có tham gia chứng kiến cảnh đó?...

***Thân bài:**

- Tả những nét chung nổi bật của toàn cảnh: Những nét bao quát khi thoạt nhìn cảnh:

Quang cảnh chung, cảm tưởng chung về cảnh.

- Tả từng bộ phận của cảnh (theo trình tự hợp lí từ ngoài vào trong hoặc từ trên xuống dưới,...).

+Chọn tả những nét tiêu biểu nhất, xác định trung tâm của cảnh cần miêu tả là gì?

+Chú ý tả đường nét, màu sắc của cảnh vật. Sự liên quan giữa cảnh vật ấy với cảnh vật xung quanh nó.

+Tả người, vật gắn với cảnh (nếu có).

- Tình cảm, thái độ của người tả.

***Kết bài:** Nêu cảm nghĩ của người viết trước cảnh được tả.

c- Bài tập thực hành:

***Đề bài:**

Đồng chiêm phả nắng lên không

Cánh cò dẫn gió qua thung lúa vàng

Gió nâng tiếng hát chới chang

Long lanh lưỡi hái liếm ngang chân trời.

(Nguyễn Duy).

Quê em lúa đang mùa chín rộ. Nhìn cánh đồng lúa chín ai cũng thấy đẹp, thấy vui. Hãy tả cảnh cánh đồng lúa chín quê em.

Bài tập1: (yêu cầu từ tiết trước)

Em hãy quan sát một cánh đồng lúa khi bắt đầu bước vào vụ gặt.

Bài tập 2:

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 7-8 dòng) tả bao quát cánh đồng dựa vào các ý sau:

- Lúa đang vào mùa chín rộ.
- Cả cánh đồng sáng rực lên như một tấm thảm vàng.
- Thoang thoảng đâu đây hương lúa chín.

Bài tập 3:

Hãy viết lại các câu văn dưới đây cho sinh động hơn:

- Những bông lúa trĩu xuống.
- Thân lúa vàng óng.
- Những đọt lá quăn lại.
- Cả vạt lúa xôn xao, báo hiệu một vụ mùa bội thu.

Bài tập 4:

Viết một đoạn văn ngắn diễn tả hoạt động của một vài nhóm người trên cánh đồng, dựa vào các ý sau:

- Một vài tốp người đang gặt lúa.
- Nón trắng nhấp nhô.
- Tiếng nói cười vui vẻ.

Bài tập 5:

Viết một bài văn hoàn chỉnh dựa theo các ý của các BT trên.

d- Bài tập tự luyện:

Đề 1: Cánh đồng lúa quê em đang trong thì con gái, xanh tốt mượt mà. Hãy tả lại cánh đồng đó vào một buổi sáng đẹp trời.

Đề 2: Hãy tả lại con đường quen thuộc từ nhà em tới trường.

Đề 3: Hãy tả lại trận mưa rào dựa vào các ý sau:

- Cảnh vật trước lúc mưa.
- Cảnh vật lúc trời mưa dữ dội.
- Cảnh vật lúc trời ngớt mưa.
- Cảnh vật lúc trời quang, mây tạnh.

Đề 4: Hãy tả cảnh vãn vũ của bầu trời trước khi đổ mưa theo các ý sau:

- Cảnh vật trước cơn dông.
- Cảnh vật trong cơn dông.
- Cảnh vật sau cơn dông.

Đề 5: Em đã từng chứng kiến cảnh vãn vũ của bầu trời trước khi đổ mưa. Hãy viết khoảng 10-15 dòng tả lại cảnh đó.

Đề 6: một năm có 4 mùa, mùa nào cũng có những buổi bình minh đẹp. Hãy tả lại một buổi bình minh mà em có dịp quan sát, thưởng thức.

Đề 7: Khi cơn mưa rào vừa tạnh, những tia nắng ấm áp lại mừng rỡ rọi xuống, vạn vật trở lên sinh động hẳn lên. Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 12-15 dòng) tả lại vẻ đẹp của đất trời lúc đó.

Đề 8: Thời thơ ấu của mỗi người thường gắn với những kỉ niệm về một ngôi nhà, một góc phố, một mảnh vườn, một con sông, một cánh đồng,...Em hãy viết một bài văn miêu tả một trong những sự vật đó.

Đề 9: Ánh trăng rằm vào một đêm trời quang mây tạnh thật là đẹp. Hãy tả lại và nói lên cảm nghĩ của em lúc đó.

***Tả cảnh sinh hoạt:** (Là một dạng của kiểu bài tả cảnh)

- Nếu một bài văn tả cảnh thông thường thiên về tả cảnh vật thiên nhiên là chính (ít chú ý đến hoạt động của người, vật), thì bài văn tả cảnh sinh hoạt quan tâm nhiều hơn đến hoạt động của con người (và vật).

- Tả cảnh sinh hoạt là sự tổng hợp của cả thiên nhiên, cảnh vật, con người. Vì vậy, việc lựa chọn và sắp xếp các chi tiết tiêu biểu, hợp lí là hết sức cần thiết. Phải làm sao toát lên cho được trọng tâm và nội dung của cảnh cần miêu tả.

- Khi gặp một bài văn mang nội dung tả cảnh sinh hoạt, các em cần lưu ý một số điểm sau:

+Về từ ngữ: Cần lựa chọn các từ ngữ thích hợp (nhất là các từ tượng thanh, tượng hình, động từ, tính từ) để dựng được một bức tranh sinh động bằng hình ảnh, màu sắc và gọi ra cả những âm thanh do hoạt động của con người và vật tạo ra.

+Về trình tự tả: Cần lựa chọn một trình tự tả hợp lí về không gian, thời gian (từ xa đến gần, từ trong ra ngoài (hoặc ngược lại); từ thời điểm trước đến thời điểm sau, từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc).

+Về nội dung: Cần kết hợp tả hoạt động của người, vật xen kẽ với tả khung cảnh thiên nhiên. Tránh tả tách bạch dẫn đến sự đơn điệu, tẻ nhạt.

*** Một số đề văn tả cảnh mang nội dung tả cảnh sinh hoạt:**

Đề 1: Hãy tả lại quang cảnh đường làng em (hoặc phố em) lúc bắt đầu một ngày mới.

Đề 2: Tả cảnh vui chơi của em cùng các bạn trong một đêm trăng đẹp.

Đề 3: Vào những ngày cuối năm, thôn xóm (phố phường) nơi em ở nhộn nhịp hẳn lên trong không khí chuẩn bị đón tết. Hãy tả lại quang cảnh đó.

Đề 4: Hãy tả lại quang cảnh đường phố hoặc đường làng nơi em ở lúc trời mưa to vừa tạnh.

8.2. Thể loại kể chuyện:

1) Nội dung – Yêu cầu:

*** Kể chuyện** là kể lại một chuỗi sự việc có đầu có cuối, liên quan một hay một số nhân vật.

Mỗi câu chuyện cần nói lên được một điều có ý nghĩa.

Khi viết bài văn kể chuyện, ta phải xác định được cốt chuyện, xem chúng gồm những sự việc gì, diễn biến và kết thúc ra sao. Các nhân vật trong chuyện có hành động, lời nói, ý nghĩ, tình cảm như thế nào,...

Một bài văn kể chuyện hay phải bộc lộ được một cách rõ ràng chủ ý của người kể, có cốt chuyện rõ ràng, có nhân vật xác định với những đặc điểm tính cách rõ nét, lời kể sinh động, có cảm xúc.

*** Có nhiều cách kể chuyện, song chủ yếu là 3 cách sau:**

+Cách 1: Kể lại một câu chuyện mà em đã được đọc, được nghe hoặc trực tiếp tham gia.

+Cách 2: Loài vật, đồ vật, cây cối,... tự kể chuyện của mình (tự thuật). Muốn làm đúng thể loại này, chúng ta phải biến sự vật thành con người (nhân hoá) và cần vận dụng nhiều về trí tưởng tượng.

+Cách 3: Kể chuyện theo trí tưởng tượng.

*** Khi viết văn kể chuyện, cần lưu ý mấy điểm sau:**

+ Nội dung câu chuyện phải có ý nghĩa nhất định. Để xác định được ý nghĩa của câu chuyện, cần tự giải đáp các câu hỏi: Những điều ta sắp kể nhằm chứng minh hoặc khẳng định điều gì? Nó gợi cho người đọc những suy nghĩ và tình cảm như thế nào?

+ Nắm được cốt chuyện và những chi tiết chính. Cốt chuyện ấy có thể lấy nguyên từ thực tế, cũng có thể tự nghĩ ra (những cái tự nghĩ ra phải có sự hợp lí "y như thật"). Cốt chuyện chính là sự nối tiếp nhau của một chuỗi các chi tiết lớn, sau đó sẽ được bổ sung các chi tiết nhỏ hơn (tình tiết) để câu chuyện thêm sinh động.

+ Xây dựng được một dàn bài linh hoạt và hợp lí, nhằm dẫn dắt câu chuyện phát triển theo chiều hướng hấp dẫn, lôi cuốn. Muốn vậy phải biết xây dựng nhân vật, chọn lọc các chi tiết có ý nghĩa nhất, sắp xếp các sự việc một cách tự nhiên...

+ Tìm một giọng kể phù hợp với nội dung câu chuyện. (Ngôn ngữ dân gian nếu câu chuyện có tính khôi hài, ngôn ngữ trữ tình đậm thắm nếu câu chuyện cảm động,...). Giọng kể góp phần tạo nên cái duyên cho bài viết.

2) Phương pháp làm bài:

***Bước 1:** Đọc (tái hiện) lại nội dung câu chuyện cần kể. Chú ý nhớ kĩ những sự việc chính, những chi tiết quan trọng để có thể kể lại đúng và đủ theo thứ tự nội dung cốt chuyện.

(Cốt chuyện là một chuỗi sự việc làm nòng cốt cho diễn biến của chuyện. Cốt chuyện thường có 3 phần: Mở đầu, diễn biến, kết thúc).

***Bước 2:** Tóm tắt nội dung chuyện theo ý lớn của từng đoạn (trong 5-7 câu).

***Bước 3:** Ghi vào vở nháp dàn ý vắn tắt của chuyện (các nhân vật chính, các tình tiết chính trong phần mở đầu, diễn biến và kết thúc câu chuyện).

***Bước 4:** Dựa vào dàn ý vắn tắt, dùng lời văn của mình kể lại từ đầu đến cuối câu chuyện một cách rõ ràng, rành mạch và đầy đủ.

3) Dàn bài chung:

***Mở bài:** Giới thiệu hoàn cảnh và nhân vật (chuyện xảy ra ở đâu? Bao giờ? Có những nhân vật nào?...).

***Thân bài:** Kể lại toàn bộ diễn biến của câu chuyện theo cốt chuyện đã thấy hoặc đã nghe hoặc do mình tưởng tượng ra.

(Cần chọn từ, đặt câu, chọn chi tiết,...và có thể sử dụng cả văn đối thoại để làm câu chuyện thêm phần sinh động).

***Kết bài:** Nêu phần kết của câu chuyện (Câu chuyện kết thúc ra sao? Có chiều hướng tốt hay xấu? gọi cho em cảm giác gì? Bài học rút ra từ câu chuyện là gì?)

4) Bài tập thực hành:

***Đề bài:**

Cho các tình tiết sau:

- Sắp đến ngày khai trường, cả lớp ai cũng có quần áo mới trừ Hằng, vì nhà Hằng rất nghèo.

Tôi về xin phép mẹ để tặng Hằng bộ quần áo mới của mình.

- mẹ khen tôi biết thương yêu bè bạn và thưởng cho tôi một bộ quần áo khác.

Dựa vào các tình tiết trên, em hãy kể lại câu chuyện và đặt tên cho chuyện.

5) Bài tập tự luyện:

Đề 1: Suốt đêm mưa to gió lớn. Sáng ra ở tổ chim chót vót trên cây cao, có con chim lớn đang giữ cánh ướt. Bên cạnh là chú chim con lông cánh vẫn khô nguyên vừa mở bừng đôi mắt đón ánh nắng mặt trời.

Câu chuyện gì xảy ra với 2 chú chim trong đêm qua? Em hãy hình dung và kể lại.

Đề 2: "...Một cậu bé vui sướng cầm tiền mẹ vừa cho ra phố mua kem. Bỗng cậu gặp một ông lão ăn xin già yếu. Ông chìa bàn tay gầy gò, run rẩy trước mọi người để cầu xin sự giúp đỡ..."

Em hãy hình dung sự việc diễn biến tiếp theo để kể trọn vẹn câu chuyện, thể hiện tình thương, sự thông cảm với ông lão ăn xin trong cậu bé mạnh hơn mong muốn được ăn kem.

Đề 3: Em đã từng tự làm một món quà đặc biệt để tặng người thân. Món quà ấy đã làm cho người nhận quà hết sức ngạc nhiên và xúc động. Hãy kể lại câu chuyện đó.

Đề 4: Hãy xây dựng một cốt chuyện có nội dung như sau:

Một lần em đã có một hành động thiếu trung thực. Em rất ân hận vì hành động đó của mình và đã tìm cách sửa chữa.

Đề 5: "Ngày xưa ngày xưa có hai mẹ con sống bên nhau rất hạnh phúc. Một hôm, người mẹ bị ốm nặng và chỉ khát khao được ăn quả táo thơm ngon. Người con đã ra đi và cuối cùng, anh mang được quả táo về biếu mẹ.

Dựa vào lời tóm tắt trên, em hãy tưởng tượng và kể lại câu chuyện đi tìm quả táo của người con hiếu thảo.

Đề 6: Hãy viết tiếp bài văn của bạn Nga được mở đầu như sau:

Trong hộp bút của em có một chiếc bút đã cũ, không còn dùng được nữa, nhưng em luôn đem bên mình và giữ gìn cẩn thận. Đó là cây bút cô giáo đã cho em trong một lần em để quên bút ở nhà. Cây bút luôn nhắc em nhớ lại một kỉ niệm đẹp về cô giáo cũ của mình. Chuyện là thế này...

Đề 7: Em đã từng nhận được một món quà đặc biệt chứa đầy tình thương của người tặng. Hãy kể lại câu chuyện về kỉ niệm đó.

Đề 8: Hãy kể lại câu chuyện có nội dung: Kẻ kiêu ngạo sẽ chuốc lấy thất bại chua cay.
(Gợi ý: Chuyện Thỏ và Rùa; Cuộc chạy đua trong rừng,...)

Đề 9: Kể lại câu chuyện có nội dung "Ở hiền gặp lành" theo lời của một nhân vật trong chuyện.

(Gợi ý: Chuyện Tấm Cám, Cây khế,...)

Đề 10: "Một con dê đen và một con dê trắng cùng đi qua một chiếc cầu hẹp, chẳng con nào chịu nhường con nào..."

Kết quả ra sao? Em hãy kể lại câu chuyện ấy.

8.3. Thể loại viết thư:

1) Yêu cầu:

- Xác định rõ đối tượng nhận thư (ông, bà, bố mẹ, bạn bè,...)
- Xác định rõ mục đích viết thư (thông báo, thăm hỏi tin tức hay thuật chuyện).
- Sử dụng cách xưng hô, lời lẽ phải phù hợp với quan hệ tình cảm giữa người nhận và người viết. Tình cảm trong thư phải chân thành.

2) Dàn bài chung:

***Đầu thư:**

- Nơi viết, ngày...tháng...năm...
- Lời chào, xưng hô với người nhận thư (tùy theo người nhận thư là ai, quan hệ với mình như thế nào mà có lời chào, lời xưng hô cho phù hợp).

***Phần chính bức thư:**

- Lí do, mục đích viết thư (tại sao viết thư, viết thư nhân dịp nào?...)
- Nội dung thăm hỏi, thuật chuyện:
 - +Nếu là thư thăm hỏi: hỏi thăm sức khỏe, công việc làm ăn, đời sống, sinh hoạt hàng ngày đồng thời cũng thông báo các tình hình trên của mình cho người nhận thư biết. Ngoài ra, cần chú ý viết rõ về nội dung thăm hỏi mà đề bài yêu cầu.
 - +Nếu là thư thuật chuyện: Thuật lại toàn bộ diễn biến câu chuyện nhưng cũng cần làm nổi bật trọng tâm của chuyện, xen lẫn thái độ, tình cảm của mình hoặc của người liên quan để thư thêm sinh động.

***Cuối thư:**

- Lời chúc (hoặc cảm ơn, hứa hẹn), lời tạm biệt.
- Kí tên.

3) Bài tập thực hành:

Đề 1: Em có người bạn ở xa và đang bị ốm. Hãy viết thư cho bạn để thăm hỏi, động viên.

Đề 2: Đã lâu em chưa có dịp về quê thăm ông bà (hoặc chú, bác, cô, dì,...). Em hãy viết thư thăm hỏi và nhắc lại một kỉ niệm về quê lần trước.

Đề 3: Qua chương trình thời sự, em được biết một bạn nhỏ ở miền Trung bị mất cả nhà cửa và người thân trong đợt lũ quét. Em hãy viết thư chia sẻ với bạn nỗi đau mất mát và động viên bạn sớm vượt qua khó khăn, đau khổ.

PHẦN III: CẢM THỤ VĂN HỌC

A) Khái niệm:

- Cảm thụ văn học (CTVH) là sự cảm nhận những giá trị nổi bật, những điều sâu sắc, tế nhị và đẹp đẽ của văn học thể hiện trong tác phẩm (trong cuốn truyện, bài văn, bài thơ,...) hay một bộ phận của tác phẩm (đoạn văn, đoạn thơ,...) thậm chí là một từ ngữ có giá trị trong câu văn, câu thơ.
- Khi đọc (hoặc nghe) một câu chuyện, một bài thơ, ta không những hiểu mà còn phải xúc cảm, tưởng tượng và thật sự gần gũi, “nhập thân” với những gì đã đọc. Đọc có suy ngẫm, tưởng tượng và rung động thật sự sẽ giúp ta CTVH tốt.
- Để có được năng lực CTVH sâu sắc và tinh tế, cần có sự say mê, hứng thú khi tiếp xúc với thơ văn; chịu khó tích lũy vốn hiểu biết về thực tế cuộc sống và văn học, nắm vững kiến thức cơ bản về Tiếng Việt phục vụ cho CTVH; kiên trì rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn về CTVH.

B) Một số biện pháp nghệ thuật tu từ thường gặp ở tiểu học: (Xem lại Mục 1/ phần II).

C) Kỹ năng viết một đoạn văn về CTVH:

Để làm được một bài tập về CTVH đạt kết quả tốt, các em cần thực hiện đầy đủ các bước sau:

***Bước 1:** Đọc kĩ đề bài, nắm chắc yêu cầu của bài tập (yêu cầu phải trả lời được điều gì? Cần nêu bật được ý gì?...)

***Bước 2:** Đọc và tìm hiểu về câu thơ (câu văn) hay đoạn trích được nêu trong đề bài.

- **Đọc:** Đọc diễn cảm, đúng ngữ điệu (có thể đọc thành tiếng hoặc đọc thầm). Việc đọc đúng, đọc diễn cảm sẽ giúp mạch thơ, mạch văn thấm vào tâm hồn các em một cách tự nhiên, gây cho các em những cảm xúc, ấn tượng trước những tín hiệu nghệ thuật xuất hiện trong đoạn văn, đoạn thơ.

- **Tìm hiểu:** Dựa vào yêu cầu cụ thể của bài tập như cách dùng từ, đặt câu, cách dùng hình ảnh, chi tiết, cách sử dụng biện pháp nghệ thuật quen thuộc như so sánh, nhân hoá,...cùng với những cảm nhận ban đầu qua cách đọc sẽ giúp các em cảm nhận được nội dung, ý nghĩa đẹp đẽ, sâu sắc toát ra từ câu thơ (câu văn).

***Bước 3:** Viết đoạn văn về CTVH (khoảng 7- 9 dòng) hướng vào yêu cầu của đề bài. Đoạn văn có thể bắt đầu bằng một câu “mở đoạn” để dẫn dắt người đọc hoặc trả lời thẳng vào câu hỏi chính; tiếp đó, cần nêu rõ các ý theo yêu cầu của đề bài: cuối cùng, có thể “kết đoạn” bằng một câu ngắn gọn để “gói” lại nội dung cảm thụ.

Ta có thể trình bày đoạn CTVH theo 2 cách sau:

- **Cách 1:** Ta mở đầu bằng một câu khái quát (như nêu ý chính của một đoạn thơ(đoạn văn) trong bài tập đọc). Những câu tiếp theo là những câu diễn giải nhằm làm sáng tỏ ý mà câu khái quát (câu mở đoạn) đã nêu ra. Trong quá trình diễn giải, ta kết hợp nêu các tín hiệu, các biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng để tạo nên cái hay, cái đẹp của đoạn thơ (đoạn văn).

- **Cách 2:** Ta mở đầu bằng cách trả lời thẳng vào câu hỏi chính (Nêu các tín hiệu, các biện pháp nghệ thuật góp phần nhiều nhất tạo nên cái hay, cái đẹp của đoạn thơ (đoạn văn). Sau đó diễn giải cái hay, cái đẹp về nội dung. Cuối cùng kết thúc là một câu khái quát, tóm lại những điều đã diễn giải ở trên (như kiểu nêu ý chính của đoạn thơ (đoạn văn) trong bài tập đọc).

→**Lưu ý:** Đoạn văn CTVH cần được diễn đạt một cách hồn nhiên, trong sáng và bộc lộ cảm xúc; cần tránh hết mức mắc các lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu; tránh diễn đạt dài dòng về nội dung đoạn thơ (đoạn văn).

C) Một số dạng bài tập về CTVH:

1- Dạng 1: Bài tập tìm hiểu tác dụng của cách dùng từ, đặt câu sinh động:

Bài tập 1: (Câu 1-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Đoạn thơ dưới đây có những từ nào là từ láy? Hãy nêu rõ tác dụng gợi tả của các từ láy đó:

*Quýt nhà ai chín đỏ cây,
Hỡi em đi học hây hây má tròn
Trường em mấy tổ trong thôn
Ríu ra ríu rít chim non đầu mùa.*
(Tổ Hữu)

***Đáp án tham khảo:**

- Các từ láy có trong đoạn thơ trên là: ***hây hây, ríu ra ríu rít.***

- Tác dụng gợi tả:

+ ***hây hây:*** (Chỉ màu da đỏ phơn phớt trên má) gợi màu sắc tươi tắn, đầy sức sống tươi trẻ.

+ ***ríu ra ríu rít:*** (Chỉ tiếng chim hoặc tiếng cười nói) gợi âm thanh trong và cao, vang lên liên tiếp và vui vẻ.

Bài tập 2: (Câu 5-Luyện tập về CTVH - Trần Mạnh Hưởng)

Đoạn văn dưới đây có thành công gì nổi bật trong cách dùng từ? Điều đó đã góp phần miêu tả nội dung sinh động như thế nào?

Vai kịu kịt, tay vung vẩy, chân bước thoăn thoắt. Tiếng lợn eng éc, tiếng gà chíp chíp, tiếng vịt cạc cạc, tiếng người nói léo xéo. Thỉnh thoảng lại điểm những tiếng ăng ẳng của con chó bị lôi sau sợi dây xích sắt, mặt buồn rầu, sợ sệt,...

(Ngô Tất Tố)

***Đáp án tham khảo:**

Đoạn văn có thành công nổi bật trong cách dùng các từ tượng thanh (*eng éc, chíp chíp, cạc cạc, léo xéo, ăng ăng*) và các từ tượng hình (*kĩu kịt, vung vẩy, thoăn thoắt*). Điều đó đã góp phần miêu tả sinh động một bức tranh buổi sớm thường gặp ở những vùng quê với những hình ảnh quen thuộc của các bà, các chị đang gồng gánh hàng họ đi chợ trong một không khí thật nhộn nhịp và khẩn trương.

2- Dạng 2: Bài tập phát hiện những hình ảnh, chi tiết có giá trị gợi tả:

Bài tập 3: (Câu 15-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Kết thúc bài: “Đàn gà mới nở”, nhà thơ Phạm Hồ viết:

Vườn trưa gió mát

Bướm bay rập rờn

Quanh đôi chân mẹ

Một rừng chân con.

Em thích hình ảnh nào trong khổ thơ trên? Vì sao?

**Đáp án tham khảo:*

Trong đoạn thơ trên, em thích nhất hình ảnh “**Một rừng chân con**” đang vây “**quanh đôi chân mẹ**”, bởi qua hình ảnh ấy, em cảm nhận được sự vĩ đại của gà mẹ. Giữa một rừng chân bé xíu, non nớt (qua cách nói phóng đại của tác giả), đôi chân của gà mẹ giống như một cây đại thụ vững chắc, sẵn sàng che chở, chống chọi với mọi hiểm nguy để bảo vệ cho đàn con thơ dại của mình.

Bài tập 4: (Câu 16-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Câu thơ sau có những hình ảnh nào đối lập nhau? Sự đối lập đó gợi cho người đọc cảm nhận được điều gì?

Mồ hôi xuống, cây mọc lên

Ăn no, đánh thắng, dân yên, nước giàu.

(Thanh Tịnh)

**Đáp án tham khảo:*

Câu thơ có những hình ảnh đối lập nhau là: “**Mồ hôi xuống**” > < “**Cây mọc lên**”.

Sự đối lập đó gợi cho người đọc cảm nhận rõ nét hơn những thành quả lao động do sức lực của con người tạo ra, giúp người đọc càng thấy rõ hơn ý nghĩa và tầm quan trọng to lớn do lao động mang lại: Nhờ có lao động, con người mới có lương thực để “**ăn no**”, có sức lực để “**đánh thắng**”, để cho “**dân yên**”, từ đó đất nước mới giàu mạnh.

3- Dạng 3: Bài tập tìm hiểu và vận dụng một số biện pháp tu từ thường gặp ở tiểu học:

3.1. So sánh:

Bài tập 5: (Câu 24-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Trong khổ thơ sau, hình ảnh so sánh đã góp phần diễn tả nội dung thêm sinh, gợi cảm như thế nào?

Mùa thu của em

**Là vàng hoa cúc
Như nghìn con mắt
Mở nhìn trời êm.**

(Quang Huy)

*Đáp án tham khảo:

Trong đoạn thơ trên, tác giả đã ví những bông hoa cúc giống như hàng nghìn con mắt đang ngược mắt nhìn lên bầu trời êm dịu. Cách so sánh đó đã làm cho bức tranh mùa thu càng thêm quyến rũ: Dưới khung trời rộng mở, tràn ngập một màu vàng tươi tắn và dịu mát của những bông hoa cúc mảnh mai. Cái màu vàng thanh khiết ấy như một nét nhấn vào lòng người đọc, khiến cho bất kì ai đâu muốn dồn nén tâm tư cũng phải nao lòng. Màu vàng tươi mát đó còn gợi cho ta liên tưởng tới vẻ đẹp dịu dàng của mùa thu, khiến cho ta càng thêm yêu mến và gắn bó với mùa thu.

3.2.Nhân hoá:

Bài tập 6: (Câu 40-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Viết đoạn văn (khoảng 4-5 câu) có sử dụng biện pháp nhân hoá theo từng cách khác nhau:

- Dùng từ xưng hô của người để gọi sự vật.
- Dùng từ ngữ chỉ đặc điểm của người để tả sự vật.
- Dùng các câu hội thoại để diễn tả sự trao đổi của sự vật.

*Đáp án tham khảo:

a) Nhà chị Dế Mèn ở bụi tre. Tối nào chị dế cũng ngồi kéo đàn trên bãi cỏ trước nhà. Mấy bác đom đóm đi gác về rất muộn vẫn thấy chị dế say sưa kéo đàn. Một bác đom đóm liền dừng chân trên bãi cỏ và soi đèn cho chị dế biểu diễn bài “Tâm tình quê hương”.

b) Chiếc bảng đen là người bạn thân thiết của cả lớp. Bảng đen rất vui khi chúng em học giỏi. Bảng đen buồn khi chúng em đến lớp chưa thuộc bài. Hôm bạn Hải trực nhật lau vội khăn ướt, bảng đen rom rớm nước mắt nhìn chúng em, trông thương quá!...

c) Châu Châu nói với Giun Đất: “Trời nắng ráo chính là một ngày tuyệt đẹp!”. Giun Đất cãi lại: “Không! Trời mưa bụi và ẩm ướt mới là một ngày tuyệt đẹp!”. Chúng kéo nhau đi tìm đến Kiến Đen nhờ phân xử. Sau một ngày làm việc, Kiến Đen nói với chúng: “Hôm nay tôi đã làm được rất nhiều việc. Ngày tuyệt đẹp của tôi chính là hôm nay đó!”.

3.3.Điệp ngữ:

Bài tập 7: (Câu 42-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Chỉ rõ từng điệp ngữ (từ ngữ được lặp lại) trong đoạn văn dưới đây và cho biết tác dụng của nó (nhằm nhấn mạnh ý gì hoặc gợi cảm xúc gì cho người đọc?)

Thoắt cái, lá vàng rơi trong khoảnh khắc mùa thu. Thoắt cái, trắng long lanh một cơn mưa tuyết trên những cành đào, lê, mận. Thoắt cái, gió xuân hây hây nồng nức với những bông hoa lay ơn màu đen nhung hiếm quý.

(Nguyễn Phan Hách)

*Đáp án tham khảo:

Bằng cách sử dụng điệp ngữ “**Thoắt cái...**”, tác giả đã giúp người đọc cảm nhận được sự thay đổi bất ngờ của cảnh vật. Qua sự thay đổi bất ngờ đó, không gian cũng thoát ẩn, thoát hiện, thời gian cũng vì thế mà thoát đến, thoát đi... Sự thay đổi đó còn gợi cho người đọc những cảm giác đột ngột, ngỡ ngàng và vỡ oà theo từng khoảnh khắc thay đổi của nhịp thu.

3.4.Đảo ngữ:

Bài tập 8: (Câu 42-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Đọc câu văn sau:

“Trắng tròn như hạt nếp hạt tẻ đầu mùa, hoa sáu kéo dài con đường hoa nhiều quãng cộm hần lên như cút gạo nào của khu phố bung vải ra.”

(Nguyễn Tuân)

Nhận xét:

a) Những từ ngữ in đậm được hiểu là bộ phận làm rõ nghĩa cho danh từ nào trong câu văn trên?

b) Cách viết câu văn theo lối đảo ngữ như trên giúp nhà văn diễn tả được điều gì?

*Đáp án tham khảo:

a) Những từ ngữ in đậm có thể coi là bộ phận định ngữ của danh từ “**hoa sáu**”.

b) Tác giả đã viết câu văn theo lối đảo ngữ nhằm diễn tả vẻ đẹp tinh khôi, độc đáo, gợi cảm và giàu ý nghĩa của hoa sáu, nhằm làm cơ sở cho sự xuất hiện hình ảnh so sánh độc đáo ở cuối câu: Hoa sáu như cút gạo nào của khu phố bung vải ra.

4-Dạng 4: Bài tập về đọc diễn cảm có sáng tạo:

(Xem: Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng / Tr.43 →Tr.62)

5-Dạng 5: Bài tập về bộc lộ CTVH qua một đoạn viết ngắn:

Bài tập 9: (Câu 102-Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Trong bài thơ “**Con cò**”, nhà thơ Chế Lan Viên có viết:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ,

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

*Đáp án tham khảo:

Tình Mẫu tử - Tình mẹ con, xưa nay vẫn được coi là thứ tình cảm thiêng liêng nhất. “**Con dù lớn vẫn là con của mẹ / Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.**” Chỉ bằng 2 câu thơ ngắn (gói gọn trong 16 tiếng), nhà thơ Chế Lan Viên đã giúp ta hiểu rõ hơn sự cao cả của tình mẹ. Vâng, con dù đã lớn, đã trưởng thành nhưng con mãi mãi “**vẫn là con của mẹ**”. Tình thương yêu của mẹ dành cho con vẫn luôn tràn đầy, không bao giờ vơi cạn. Và dù có “**đi hết đời**” (sống trọn cả cuộc đời) thì tình thương của mẹ với con vẫn còn sống mãi, “**vẫn theo con**” để quan tâm, lo lắng, giúp đỡ con, dẫn đường chỉ lối và tiếp cho con thêm sức mạnh, giúp con chống chọi và vượt qua mọi thử thách của cuộc đời.

Thế mới biết, tình mẹ bao la như biển Thái Bình...Thế mới biết, tình mẹ dành cho con thật là to lớn, thật là vĩ đại. Có thể nói, đó là một tình yêu thương mãnh liệt, vô bờ bến, một tình yêu thương bất tử, trường tồn mãi mãi cùng thời gian.

Bài tập 10:

Trong bài thơ: **“Vàm Cỏ Đông”**, nhà thơ Hoài Vũ có viết:

Đây con sông như dòng sữa mẹ

Nước về xanh ruộng lúa, vườn cây

Và ấm áp như lòng người mẹ

Chở tình thương trang trải đêm ngày.

Đọc đoạn thơ trên, em cảm nhận được vẻ đẹp đáng quý của dòng sông quê hương như thế nào?

*Đáp án tham khảo:

Xưa nay, dòng sông luôn gắn bó mật thiết với mỗi đồng quê. Sông đưa nước về đồng, nó làm **“xanh ruộng lúa, vườn cây”**. Nhờ có dòng sông mà bãi lúa, nương dâu tràn đầy sức sống. Vì vậy, dòng sông được ví như **“dòng sữa mẹ”** nuôi dưỡng các con khôn lớn. Cũng như tấm lòng người mẹ tràn đầy yêu thương, dòng sông lúc nào cũng **“ấm áp”** đầy nước, ngày đêm sẽ chia tình tình yêu thương (dòng nước mát lạnh) cho những cánh đồng. Tình yêu cao cả và vẻ đẹp ấm áp tình người đó càng làm cho ta thêm yêu quý và gắn bó với dòng sông quê hương.

Bài tập 11: (Câu 81 -Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Trong bài **“Mùa thu mới”**, nhà thơ Tố Hữu viết:

Yêu biết mấy, những dòng sông bát ngát

Giữa đôi bờ dào dạt lúa ngô non

Yêu biết mấy, những con đường ca hát

Qua công trường mới dựng mái nhà son!

Theo em, khổ thơ trên đã bộc lộ cảm xúc của tác giả trước vẻ đẹp gì trên đất nước của chúng ta?

*Đáp án tham khảo:

Bằng cách sử dụng điệp ngữ **“Yêu biết mấy”**, tác giả muốn nhấn mạnh tình yêu của mình với những vẻ đẹp quê hương đất nước. Đó chính là tình yêu với vẻ đẹp của **“những dòng sông bát ngát”** đang chảy **“giữa đôi bờ dào dạt lúa ngô non”**. Đó chính là tình yêu với vẻ đẹp của những con đường rộn rã tiếng cười, tiếng hát chạy qua những công trường đang xây lên những ngôi nhà mới. Qua đó, tác giả muốn bộc lộ niềm xúc động của mình trước sự thay da đổi thịt, sự trù phú của cảnh sắc quê hương và niềm vui trước cuộc sống ấm no, hạnh phúc của con người.

Bài tập 12: (Câu 128 -Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Quê hương là cánh diều biếc

Tuổi thơ con thả trên đồng

Quê hương là con đò nhỏ

Êm đêm khua nước ven sông.

(*Quê hương- Đỗ Trung Quân*)

Đọc đoạn thơ trên, em thấy được ý nghĩ và tình cảm của nhà thơ đối với quê hương như thế nào?

*Đáp án tham khảo:

Vâng, nói đến quê hương là nói đến những gì gần gũi, thân quen nhất. Quê hương chính là mảnh đất nuôi dưỡng ta từ thuở ấu thơ và cũng là nơi để lại những dấu ấn đẹp đẽ nhất trong tâm hồn ta. Đối với nhà thơ Đỗ Trung Quân, quê hương không chỉ là cha, là mẹ, là họ hàng làng xóm, mà quê hương còn là những “cánh diều biếc” từng in đậm dấu ấn tuổi thơ đẹp đẽ của tác giả trên những cánh đồng, là “con đò nhỏ” khua nước ven sông với âm thanh nhẹ nhàng, êm đềm mà lắng đọng. Có thể nói, những sự vật đơn sơ, giản dị trên quê hương luôn có sự gắn bó mật thiết với nhà thơ và đã trở thành những kỉ niệm không thể nào quên.

Nghĩ về quê hương, hướng về quê hương, hướng về cội nguồn với những hình ảnh thân quen, gần gũi, với một tâm hồn mộc mạc và giản dị như vậy chứng tỏ tình cảm của nhà thơ đối với quê hương thật là đẹp đẽ và sâu sắc.

Bài tập 13: (Câu 152 -Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Hãy ghi lại vài dòng cảm nhận của em về vẻ đẹp của rừng mơ Hương Sơn được gợi tả qua đoạn thơ sau:

Rừng mơ ôm lấy núi

Mây trắng đọng thành hoa

Gió chiều đông gờn gợn

Hương bay gần bay xa...

(*Rừng mơ - Trần Lê Văn*)

*Đáp án tham khảo 1:

“**Hương Sơn**” là “**núi thơm**”. Tả cảnh Hương Sơn, tác giả tả cảnh rừng mơ, vì trái mơ, hoa mơ đem hương cho núi.

Bốn câu thơ đã vẽ lên một bức tranh tuyệt đẹp và thơ mộng. Núi và hoa gắn bó, đan quện vào nhau (***Rừng mơ ôm lấy núi***). Hoa mơ trắng hay mây trắng đang lượn lờ quanh núi? (***Mây trắng đọng thành hoa***). Một thoáng “***gió chiều đông gờn gợn***” cũng đủ đưa hương hoa bay lãng bâng xa gần, ủ ấp cho núi thêm thơm. Bức tranh thiên nhiên có đủ cả núi, cả hoa, cả mây, cả gió được miêu tả ở trạng thái động mà rất tĩnh lặng, rất êm đềm, sự êm đềm cần thiết để hoa ủ hương cho núi.

Nếu không có vẻ đẹp của “**rừng mơ**”, mây ai biết đến vẻ đẹp của Hương Sơn?...

*Đáp án tham khảo 2:

Đoạn thơ đã khắc hoạ một bức tranh phong cảnh tuyệt đẹp của rừng mơ Hương Sơn: Rừng mơ bao quanh núi được tác giả nhân hoá thông qua từ “ôm” cho ta thấy sự gắn bó gần gũi, thân thiết và thấm đượm tình cảm của cảnh vật thiên nhiên. Những chùm hoa mơ nở trắng cả một vùng trông như những vầng mây trắng trên trời đọng lại. Những cơn gió buổi chiều đông nhẹ nhàng thổi (gờn gợn) đưa hương hoa lan toả đi khắp nơi. Có thể nói, đoạn thơ đã vẽ lên một bức tranh mang vẻ đẹp hữu tình của đất trời hoà quện trong rừng mơ Hương Sơn.

Bài tập 14:

Trong bài thơ “**Tiếng ru**”, nhà thơ Tố Hữu có viết:

Một ngôi sao chẳng sáng đêm

Một thân lúa chín chẳng lên mùa vàng

Một người đâu phải nhân gian?

Sống chẳng một đóm lửa tàn mà thôi !

Từ cách diễn đạt giàu hình ảnh trong đoạn thơ trên, em hiểu được nhà thơ muốn nói với chúng ta điều gì?

*Đáp án tham khảo:

Ở đoạn thơ trên, tác giả đã sử dụng cách diễn đạt mang tính chất tương phản giữa các hình ảnh: Một “**ngôi sao**” với một màn đêm (một ngôi sao thì chỉ có ánh sáng yếu ớt, không làm sáng được cả màn đêm); “**Một thân lúa chín**” với “**mùa vàng**” (một bông lúa thì thật nhỏ bé, không thể làm nên cả một vụ mùa bội thu); “**Một người**” với cả “**nhân gian**” (một người lẻ loi thì không thể tạo nên cả cõi đời, nơi cả loài người sinh sống, vì vậy, nếu có tồn tại thì cũng chỉ như một đóm lửa nhỏ nhoi sắp tàn lụi).

Qua cách diễn đạt giàu hình ảnh trên, tác giả muốn gửi gắm tới người đọc một triết lí sâu sắc: Con người chỉ thực sự trở nên hữu ích khi biết sống trong mối quan hệ gắn bó đoàn kết với tập thể, với cộng đồng. Nếu sống mà tách rời khỏi tập thể, cộng đồng, chỉ nghĩ đến riêng mình và sống cho riêng mình thì cuộc sống đó trở nên vô vị, chẳng có ý nghĩa gì cả.

Bài tập 15: (Câu 100 -Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

BÓNG MÂY

Hôm nay trời nắng như nung

Mẹ em đi cấy phơi lưng cả ngày

Ước gì em hoá đám mây

Em che cho mẹ suốt ngày bóng râm

(Thanh Hào)

Đọc bài thơ trên, em thấy được những nét gì đẹp về tình cảm của người con đối với mẹ?

*Đáp án tham khảo:

Qua bài thơ “**Bóng mây**”, tác giả Thanh Hào đã khắc hoạ hình ảnh một người mẹ thật lam lũ, thật vất vả. Mẹ phải “**phơi lưng**” đi cấy cả ngày dưới bầu trời “**nắng như nung**” (cái nắng nóng như có lửa nung). Thấu hiểu được nỗi vất vả của mẹ, người con thầm ước mình hoá thành mây để suốt ngày che mát cho mẹ. Quả thật, một bóng mây xuất hiện giữa một bầu trời nắng nóng vô cùng có giá trị với một người mẹ đang phải phơi nắng để làm việc ngoài đồng. Điều ước nhỏ nhoi mà thật là ý nghĩa, thật là cảm động. Nó thể hiện một tình yêu thương vừa sâu sắc lại vừa cụ thể, vừa thiết thực của người con đối với mẹ.

Bài tập 16: (Câu 138 -Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Kết thúc bài “Tre Việt Nam”, nhà thơ Nguyễn Duy viết:

Mai sau,

Mai sau,

Mai sau,

Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh.

Em hãy cho biết, những câu thơ trên nhằm khẳng định điều gì? Cách diễn đạt của nhà thơ có gì độc đáo, góp phần khẳng định điều đó?

**Đáp án tham khảo:*

Những câu thơ trong phần kết của bài “**Tre Việt Nam**” nhằm khẳng định một màu xanh vĩnh cửu của tre Việt Nam, qua đó khẳng định sức sống bất diệt của con người Việt Nam, truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam.

Bằng cách thay đổi cách ngắt nhịp và ngắt dòng (*Mai sau/ Mai sau/ Mai sau/*), với biện pháp sử dụng điệp ngữ “**Mai sau**”, tác giả đã khiến cho người đọc có cảm giác như thời gian và không gian được mở ra vô tận, khiến cho ý thơ âm vang, bay bổng và đem đến cho người đọc những liên tưởng phong phú. Với việc sử dụng từ “**xanh**” 3 lần trong dòng thơ với những sự kết hợp khác nhau (**xanh** tre, **xanh** màu, tre **xanh**), tác giả đã tạo ra những nét nghĩa đa dạng, phong phú và khẳng định sự trường tồn của màu sắc, của sức sống của tre cũng như của dân tộc Việt Nam.

Bài tập 17:

Trong bài “Tre Việt Nam” của nhà thơ Nguyễn Duy có viết:

Bão bùng thân bọc lấy thân

Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm

Thương nhau tre chẳng ở riêng

Luỹ thành từ đó mà nên hội người.

Hãy nêu lên vẻ đẹp của đoạn thơ trên?

**Đáp án tham khảo:*

Cây tre là một loài cây gắn bó mật thiết với đời sống của con người Việt Nam. Tre không chỉ có sức sống mạnh mẽ mà còn có thói quen sống thành luỹ, thành hàng. Họ hàng nhà tre luôn sống bao bọc, che chở, quấn quýt quây quần bên nhau. Bằng cách sử dụng biện pháp nhân hoá thông qua các từ “**ôm**”, “**níu**”, “**thương nhau**”,..., nhà thơ Nguyễn Duy không chỉ giúp ta hiểu rõ phẩm chất tốt đẹp của cây tre Việt Nam, mà qua đó còn giúp ta hiểu hơn những phẩm chất, những truyền thống cao đẹp của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam.

Bài tập 18: (Câu 154 -Luyện tập về CTVH -Trần Mạnh Hưởng)

Trong bài “Về thăm nhà Bác”, nhà thơ Nguyễn Đức Mậu viết:

Ngôi nhà thuở Bác thiếu thời

Nghiêng nghiêng mái lợp bao đời nắng mưa

Chiếc giường tre quá đơn sơ

Võng gai ru mát những trưa nắng hè.

Em hãy cho biết: Đoạn thơ trên giúp ta cảm nhận được điều gì đẹp đẽ, thân thương?

**Đáp án tham khảo:*

Đoạn thơ đã giúp ta cảm nhận được sự đơn sơ, giản dị của ngôi nhà Bác Hồ đã sống thuở niên thiếu. Cũng như bao ngôi nhà khác của các làng quê Việt Nam, ngôi nhà của Bác cũng “*nghiêng nghiêng mái lợp*” (Mái được lợp bằng lá), cũng dãi nắng dầm mưa, cũng mộc mạc với chiếc giường tre, chiếc “*võng gai ru mát những trưa nắng hè*”. Song trong ngôi nhà đó, Bác Hồ đã được lớn lên trong tình cảm yêu thương tràn đầy của gia đình. Có thể nói, ngôi nhà đơn sơ mà đầy tình yêu thương đó chính là chiếc nôi ươm ấp nuôi dưỡng tâm hồn, nuôi dưỡng tuổi thơ của Bác. Chính ngôi nhà đó đã góp phần tạo nên con người Bác, một vị lãnh tụ có tấm lòng nhân ái bao la.

.....

PHẦN IV: CHÍNH TẢ

1-Chính tả phân biệt l / n:

A) Ghi nhớ:

- L xuất hiện trong các tiếng có âm đệm (VD: loan, luân, loa,...) / N không xuất hiện trong các tiếng có âm đệm (trừ 2 âm tiết Hán Việt: noãn, noa).
- Trong cấu tạo từ láy:
 - + L/n không láy âm với nhau.
 - + L có thể láy vần với nhiều phụ âm khác (VD: lệt bệt, la cà, lờ đờ, lò dò, lạnh lùng,..)
 - + N chỉ láy âm với chính nó (no nê, nợ nần, nao núng,...)

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền l / n:

...o ...ê, ...o ...ăng, ...ưu ...uyên, ...ô ...ức, ...ảo ...ùng, ...óng ...ảy, ...ăn ...óc, ...ong
...anh, ...ành ...ăn, ...anh ...ơi, ...òè ...oẹt, ...ơm ...óp.

Bài tập 2: Điền l / n:

Hoa thảo quả ...ảy dưới gốc cây kín đáo và ...ăng ...ẽ. Dưới tầng đáy rừng, những chùm thảo quả đỏ chon chót, bóng bẩy như chứa ...ửa, chứa ...ăng.

Bài tập 3: Điền l / n:

Tới đây tre ...ưa ...à nhà
Giò phong ...an ...ở nhánh hoa nhụy vàng
Trưa ...ầm đưa võng, thoảng sang
Một ...àn hương mỏng, mênh mang nghĩa tình.
...án đêm, ghé tạm trạm bình
Giường cây ...ót ...á cho mình đỡ đau...

(Tố Hữu)

Bài tập 4: *Điền tiếng có chứa phụ âm đầu l /n:*

a) ... trường Tam Đảo chạy quanh quanh

Dòng ... qua nhà lấp ... xanh

Bãi cỏ xa nhấp nhô sóng ...

Đàn cừu ... gặm cỏ yên ...

(Vĩnh Mai)

b) Trăng toả ... từng ánh vàng dịu dịu. Những cụm mây trắng lững ... trôi. Đâu phố, những cây dâu da đang thắm ... ban phát từng ... hương ngọt ngào vào đêm yên tĩnh. Càng về khuya, hoa càng nồng ..., ... nức.

(Đức Huy)

*Đáp án:

a) nông, nước, lánh, lượn, non, lành.

b) lan, lơ, lặng, làn, nàn, náo.

Bài tập 5:

Tìm 4-5 từ có tiếng: la, lạc, lăm, nam, lam, lan, nan, nanh, lao, lát, lăm, lẳng, năng, lập, neo, nép, linh, nòng, lóng, lỗi, lung, nường.

*Đáp án:

- **la:** la bàn, la cà, la đà, la hét, la liệt, la ó, bao la, dò la,...

- **lạc:** lạc đà, lạc đề, lạc đường, lạc hậu, lạc quan,...

- **lăm:** lăm dụng, lăm phát, lăm quyền, tiêu lăm,...

- **nam:** nam nữ, gió nam, Miền Nam, phương Nam,...

- **lam:** lam lũ, lam nham, danh lam thắng cảnh, màu lam, tham lam,...

- **lan:** lan man, lan tràn, sà lan, tràn lan,...

- **nan:** nan cốt, nan rỗ, nan hoa xe đạp, quạt nan, thuyền nan,...

- **nanh:** nanh ác, nanh nọc, nanh cọp, nanh độc, nanh lợn, nanh vuốt, răng nanh,...

- **lao:** lao công, lao động, lao xao, gian lao,...

- **lát:** lát cắt, lát bánh, lát gạch, lát sàn, đan lát, chóc lát, giây lát,...

- **lăm:** lăm le, lăm lăm, mười lăm, hăm lăm,...

- **lẳng:** lẳng miếu, lẳng mộ, lẳng kính, lẳng tấm, xâm lẳng,...

- **năng:** năng suất, năng động, năng khiếu, chức năng, siêng năng, tài năng,...

- **lập:** lập công, lập dị, lập đông, lập hạ, lập luận, sáng lập, tự lập, thành lập,...

- **neo:** neo thuyền, gieo neo, thả neo, neo đậu, neo lại,...

- **nép:** nép chặt, nép mình, nép vào, nem nép, khép nép,...

- **linh:** linh kiện, linh thiêng, anh linh, tâm linh, thần linh, vong linh, lung linh,...

- **nòng:** nòng cốt, nòng nọc, nòng súng, đạn lên nòng,...

- **lóng:** lóng lánh, lóng ngóng, nói nóng, tiếng nóng,...

- **lỗi:** lỗi lầm, lỗi thời, mắc lỗi, xin lỗi, thứ lỗi, sửa lỗi, tội lỗi,...

- **lung:** lung linh, lung lay, lung tung, mông lung,...

- **nường:** nường nấu, nường rẫy, ruộng nường, lên nường, làm nường,...

2- Chính tả phân biệt ch / tr:

A) Ghi nhớ:

- Khả năng tạo từ láy của **tr** hạn chế hơn **ch**. **Tr** tạo kiểu láy âm là chính (trắng trẻo), còn **ch** cấu tạo vừa láy âm, vừa láy vần (**chông chênh, chơi vơi**) (**tr** chỉ xuất hiện trong một vài từ láy vần: **trệt lết, trọc lóc, trụi lủi**).
- Những danh từ (hay đại từ) chỉ quan hệ thân thuộc trong gia đình chỉ viết với **ch** (không viết **tr**): **cha, chú, cháu, chị, chồng, chàng, chút, chắt,...**
- Những danh từ chỉ đồ vật thường dùng trong nhà chỉ viết với **ch**: **chạn, chum, chén, chai, chông, chiếu, chăn, chảo, chổi,...**
- Từ có ý nghĩa phủ định chỉ viết với **ch**: **chẳng, chưa, chớ, chẳng,...**
- Tên cây, hoa quả; tên các món ăn; cử động, thao tác của cơ thể, động tác lao động chân tay phần lớn viết với **ch**.
- Tiếng trong từ Hán Việt mang thanh nặng(.) và huyền (\) viết **tr**.

B) Bài tập thực hành: (Một số bài đã điền sẵn đáp án)

Bài 1: Điền ch / tr:

Trong trẻo, tròn trĩnh, chập chững, chông chơ, trơ trọi, che chở, chúm chim, trẻ trung, chen chúc, chải chuốt, chạm trổ, trồng trãi.

Bài tập 2: Điền từ ngữ có chứa các tiếng sau:

trẻ ...	chẻ...
trê ...	chê...
tri ...	chi...
tro ...	cho ...
trợ ...	chợ...

Bài tập 3:

a) Điền chung / trung:

- Trận đấu kết. (*chung*)
- Phá cỗ Thu. (*Trung*)
- Tình bạn thủy (*chung*)
- Cơ quan ương. (*trung*)

b) Điền chuyên hay truyền:

- Vô tuyến hình. (*truyền*)
- Văn học ... miệng. (*truyền*)
- Chim bay cành. (*chuyên*)
- Bạn nữ chơi (*chuyên*)

Bài tập 4: Điền tiếng chứa ch / tr:

Miệng và chân cãi rất lâu,...nói:

- Tôi hết đi lại ..., phải... bao điều đau đớn, nhưng đến đâu, cứ có gì ngon là anh lại được xơi tất. Thật bất công quá!

Miệng từ tốn ... lời:

- Anh nói ...mà lạ thế! Nếu tôi ngừng ăn, thì liệu anh có bước nổi nữa không nào?

**Đáp án:* tranh, chân, chạy, chịu, trả, chỉ.

Bài tập 5:

Tìm 4-5 từ có chứa tiếng: cha, chả, chai, trái, chạm, tranh, chằm, chân, châu, che, trí, chí, triều, chông, trống, trở, chuyển, trương, chường.

**Đáp án:*

- **Cha:** Cha con, cha cố, cha mẹ, ông cha, mẹ cha,...
- **Chả:** chả giò, giò chả, bún chả, chả trách,...
- **Chai:** chai lọ, chai mặt, chai sạn, bia chai,...
- **Trái:** trái chiếu, trái nghiệm, trái qua, bưởi trái,...
- **Chạm:** chạm khắc, chạm nọc, chạm trổ, động chạm,...
- **Tranh:** tranh ảnh, bức tranh, cạnh tranh, đấu tranh,...
- **Chằm:** chằm biếm, chằm chích, chằm chọc, chằm chước, chằm ngôn, nam chằm,...
- **Chân:** chân cứng, chân dung, chân giò, chân lí, chân phương,...
- **Châu:** châu á, châu báu, châu thổ, năm châu,...
- **Che:** che đậy, che phủ, che giấu, che nắng,...
- **Trí:** trí dũng, trí nhớ, trí óc, trí thức, mưu trí,...
- **Chí:** chí hướng, chí khí, báo chí, thiện chí, ý chí,...
- **Triều:** triều đại, chiều đình, triều vua, triều thần, thủy triều, vương triều,...
- **Chông:** chông chênh, chông gai, chông tre, bàn chông, cây chông,...
- **Trống:** trống canh, trống đồng, trống trôn, gà trống, chiêng trống,...
- **Trở:** trở gót, trở lại, trở mặt, trở tay, trở về,...
- **Chuyển:** chuyển bóng, bóng chuyển, que chuyển, dây chuyển,...
- **Trương:** trương mắt, khai trương, phô trương, khuếch trương,...
- **Chường:** chường bụng, chường hơi, chường ngại vật, nghiệp chường,...

3- Chính tả phân biệt x / s:

A) Ghi nhớ:

- **X** xuất hiện trong các tiếng có âm đệm (**xuề xoà, xoay xở, xoành xoạch, xuềnh xoàng,...**), **s** chỉ xuất hiện trong một số ít các âm tiết có âm đệm như: **soát, soạt, soạn, soạng, suất.**
- **X** và **s** không cùng xuất hiện trong một từ láy.
- Nói chung, cách phân biệt **x/s** không có quy luật riêng. Cách sửa chữa lỗi duy nhất là nắm nghĩa của từ, rèn luyện trí nhớ bằng cách đọc nhiều và viết nhiều.

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền x/s: (bài đã điền sẵn đáp án)

Sơ suất	xuất xứ	xót xa
sơ sài	xứ sở	xa xôi
xơ xác	xao huyền	sục sôi
sơ sinh	sinh sôi	xinh xắn

Bài tập 2: *Tìm 5 từ láy có phụ âm đầu s; 5 từ láy có phụ âm đầu x; 5 từ ghép có phụ âm đầu s đi với x.*

***Đáp án:**

- Sạch sẽ, sứt sứt, sừng sốt, sù sì, sì sụp, sù sụ, so sánh, sinh sôi, sáng sủa, san sát, sắc sỡ,...
- Xót xa, xù xì, xấu xa, xì xào, xao xác, xinh xắn, xao xuyên, xào xạc, xa xôi, xấp xỉ,...
- Xứ sở, sản xuất, xuất sắc, xác suất, xoay sở, xô số, sâu xa, soi xét,...

Bài tập 3:

Tìm 4-5 từ có tiếng: sa, xác, xao, xát, sắc, song, sở, xúc, xông, sôi, sơ, xơ, xuất, suất, sử, xử.

***Đáp án:**

- **Sa:** sa lầy, sa cơ lỡ bước, sa lưới, sa ngã, sa sút,...
- **Xác:** xác lập, xác minh, xác suất, xác định, xác xơ, xác thực,...
- **Xao:** xao động, xao xuyên, lao xao, xôn xao,...
- **Xát:** xô xát, xay xát, cọ xát, xây xát,...
- **Sắc:** sắc mặt, sắc xuân, màu sắc, biến sắc, xuất sắc,...
- **Song:** song ca, song hành, song phương, song toàn, song song, vô song, song sắt,...
- **Sở:** sở sách, sở điểm, sở tay, sở toét, cửa sổ,...
- **Xúc:** xúc dậy, xúc lên, xúc nách, xúc nổi, xúc vác,...
- **Xông:** xông đất, xông khói, xông mũi, xông muối, xông hơi,...
- **Sôi:** sôi động, sôi nổi, sục sôi, sinh sôi,...
- **Sơ:** sơ bộ, sơ chế, sơ khai, sơ sinh, sơ thẩm, hoang sơ, thô sơ,...
- **Xơ:** xơ cứng, xơ mướp, xơ xác, xơ mít, xơ mủi,...
- **Xuất:** Xuất bản, xuất hiện, xuất hành, xuất kho, diễn xuất, đề xuất, sản xuất,...
- **Suất:** suất cơm, năng suất, áp suất, công suất, sơ suất,...
- **Sử:** sử sách, sử học, sử dụng, giả sử,...
- **Xử:** xử lí, xử sự, xử trí, cư xử, phán xử, xét xử,...

4- Chính tả phân biệt gi / r / d:

A) Ghi nhớ:

- **Gi** và **d** không cùng xuất hiện trong một từ láy.
- Những từ láy vần, nếu tiếng thứ nhất có phụ âm đầu là **l** thì tiếng thứ hai có phụ âm đầu là **d** (**lim dim, lò dò, lai dai, lú dú,...**)
- Từ láy mô phỏng tiếng động đều viết **r** (**róc rách, rì rào, réo rắt,...**)
- **Gi** và **r** không kết hợp với các tiếng có âm đệm. Các tiếng có âm đệm chỉ viết với **d** (**duyet binh, duy trì, doạ nạt, doanh nghiệp,...**)
- Tiếng có âm đầu **r** có thể tạo thành từ láy với tiếng có âm đầu **b, c, k** (**gi** và **d** không có khả năng này) (VD: **bút rút, cập rập,...**)
- Trong từ Hán Việt, tiếng có thanh ngã (~), nặng (.) viết **d**; mang thanh hỏi (?), sắc (/) viết với **gi**.

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền **gi/ d/ r**: (Bài đã điền sẵn đáp án)

dạy dỗ, dịu dặt, giáo dưỡng, rung rinh, giòn giã, đóng dả, rục rở, giảng giải, róc rách, gian dỗi, ròng rã.

Bài tập 2: Điền d/ r/ gi: (Bài đã điền sẵn đáp án)

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| - Dây mơ rễ má. | - Rút dây động rừng. |
| - Giấy trắng mực đen. | - Giương đông kích tây. |
| - Gieo gió gặt bão. | - Dãi gió dầm mưa. |
| - Rối rít títt mù. | - Dốt đặc cán mai. |
| - Danh lam thắng cảnh. | |

Bài tập 3: Tìm những từ ngữ có chứa tiếng *rong, dong, giong* để phân biệt sự khác nhau giữa chúng.

- Rong rêu, rong chơi.
- Củ dong, dong dỏng.
- Giong ruồi, trông giong cò mở.

Bài tập 4: Tìm 3-5 từ có chứa tiếng: *gia, da, rả, giả, dã, rã, dán, gián, dang, giang, danh, giành, rành, dành, giao, dò, dương, giương, rương*.

***Đáp án:**

- **Gia:** gia đình, gia hạn, gia súc, gia tộc, gia vị, chuyên gia,...
- **Da:** da bò, da diết, da mặt, da trời, cặp da,...
- **Rả:** rả rích, cửa rả, cỏ rả, rôm rả,...
- **Giả:** giả danh, giả dối, giả mạo, giả sử, giả thuyết, tác giả,...
- **Dã:** dã chiến, dã man, dã ngoại, dã sử, dã tâm, dân dã, hoang dã,...
- **Rã:** rã cánh, rã rời, rệu rã, ròng rã, rộ rã, tan rã,...
- **Dán:** dán mắt, dán tem, băng dán, keo dán, gỗ dán,...
- **Gián:** gián đoạn, gián điệp, gián tiếp, con gián,...
- **Dang:** dang cánh, dang tay, dang chân, dở dang, ...
- **Giang:** giang hồ, giang sơn, giỏi giang, lạt giang,...
- **Danh:** danh ca, danh lam thắng cảnh, danh mục, danh nhân, danh ngôn, danh sách,...
- **Giành:** giành giật, giành nhau, tranh giành, giành độc lập,...
- **Rành:** rành việc, rành mạch, rành rọt, rõ rành,...
- **Dành:** để dành, dành dụm, dỗ dành, dành cho,...
- **Giao:** giao ban, giao dịch, giao du, giao liên, giao thừa, giao ước,...
- **Dò:** dò dẫm, dò hỏi, dò la, dò tin, dò xét, lò dò,...
- **Dương:** dương cầm, dương gian, dương lịch, âm dương, du dương, đại dương,...
- **Giương:** giương buồm, giương cung, giương mắt, giương cao ngọn cờ,...
- **Rương:** Cái rương, rương quần áo, hòm rương,...

5- Quy tắc viết phụ âm đầu “cờ”:

A) Ghi nhớ:

Âm đầu “cờ” được ghi bằng các chữ cái **c, k, q**.

- Viết **q** trước các vần có âm đệm ghi bằng chữ cái **u**.
- Viết **k** trước các nguyên âm **e, ê, i (iê, ia)**
- Viết **c** trước các nguyên âm khác còn lại.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1: Điền c / k / q: (Đã điền sẵn đáp án vào bài)

kì cọ	kiểu cách	quanh co	kèm cặp
kì quan	kẻ cả	cập kênh	quy cách
kim cương	kính cận	cắm cùm	co kéo
quả quyết	cảnh quan		

Bài 2: Tìm các từ láy có phụ âm đầu “cờ” ghi bằng các con chữ q/k/c.

*Đáp án:

- quần quýt, quanh quẩn, quang quác,...
- cần cỏi, cần cù, cục cằn, cặm cùi,...
- kiêu kì, kênh kiệu, kéo kẹt,...

Bài 3: Điền c / k / q: (Bài đã điền sẵn đáp án)

- cày sâu cuốc bẫm. - cốc mò cò xơi.
- kết tóc xe tơ. - công thành danh toại.
- quýt làm cam chịu. - quen hơi bén tiếng.
- kén cá chọn canh. - kẻ vai sát cánh.

6- Quy tắc viết phụ âm đầu “gờ”, “ngờ”:

A) Ghi nhớ:

- Âm đầu “gờ” được ghi bằng con chữ **g, gh**.
- Âm đầu “ngờ” được ghi bằng con chữ **ng, ngh**.
- Viết **gh, ngh** trước các nguyên âm **e, ê, i, iê (ia)**.
- Viết **g, ng** trước các nguyên âm khác còn lại.

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền g / gh (Bài đã điền sẵn đáp án):

Gần gũi, gắt gỏng, gan góc, ghen ghét, ghi nhớ, gọn gàng, ghê gớm, gang thép, gồng gánh, gò ghề.

Bài tập 2: Điền ng / ngh (Bài đã điền sẵn đáp án):

Nghe ngóng, ngả nghiêng, nghênh ngang, nguệch ngoạc, ngúng nguẩy, ngốc nghếch, nghĩ ngợi, nghêu ngao, nghịch ngợm, ngoan ngoãn, ngấp nghé, ngang ngạnh, ngay ngắn, ngượng ngịu, ngông nghênh.

7- Quy tắc viết nguyên âm i / y:

A) Ghi nhớ:

- Nếu đứng một mình thì viết **y** (y tế, ý nghĩ).

- Nếu đứng sau âm đệm **u** thì viết **y** (**suy nghĩ, quy định**).
- Nếu nguyên âm đôi **iê** đứng đầu tiếng thì viết **y** (**yên ả, yêu thương**).
- Nếu là vị trí đầu tiếng (không có âm đệm) thì viết **i** (**im lặng, in ấn**).
- Nếu là vị trí cuối tiếng (trừ **uy, ay, ây**) thì viết **i** (**chui lủi, hoa nhài**).

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền y /i: (Bài đã điền sẵn đáp án)

Sách in, in ấn, tàu thủy, yên nghỉ, y tế, im lặng, y khoa, yêu quý,...

Bài tập 2: *Tìm những từ viết sai chính tả rồi sửa lại cho đúng:*

- mỹ thuật.
- ý nghĩ.
- suy nghĩ.
- qui định.
- hi sinh.
- kỷ niệm.

***Đáp án:**

- Mỹ thuật; kỉ niệm (hiện nay 2 trường hợp này tồn tại cả 2 cách viết)
- quy định (trong tiếng **quy**, âm đệm là **u** → âm đệm **u** chỉ đứng trước âm chính là **y**. **U** chỉ đứng trước **i** khi u là âm chính: **VD: túi, núi,...**)

8- Quy tắc viết hoa:

A) Ghi nhớ:

1. Tên người, tên núi, tên sông, tỉnh, thành phố, quận, huyện, xã, làng,...của Việt Nam được viết hoa chữ cái đầu của mỗi tiếng (**VD: Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Trường Sơn, Cửu Long,...**)

- Riêng tên người, địa danh của một số dân tộc ít người nếu được phiên âm từ tiếng dân tộc thì chỉ viết hoa chữ cái đầu ở mỗi bộ phận của tên, giữa các tiếng trong cùng một bộ phận có dấu gạch nối (**VD: Kơ-pa Kơ- lơng, Y-a-li, Đăm –bri, Pắc-pó,...**)

2. Tên người, tên địa danh nước ngoài phiên âm trực tiếp ra tiếng Việt thì viết hoa chữ cái đầu ở mỗi bộ phận của tên, giữa các tiếng trong cùng một bộ phận có dấu gạch nối (**VD: Lu-i Pa-xtơ, Tô- mát, Ê-đi-xơn, Mê-kông, Von-ga, Ki-ép, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a,...**)

- Riêng tên người, tên địa danh nước ngoài được gọi như kiểu tên người, tên địa danh Việt Nam (do được phiên âm qua âm Hán Việt nên đã được Việt hoá), thì được viết hoa như tên người, tên địa danh Việt Nam (**VD: Lí Bạch, Đỗ Phủ, Trương Mạn Ngọc, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên,...**)

3. Tên các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội; cụm từ chỉ huân, huy chương, danh hiệu, giải thưởng,...được viết hoa chữ cái đầu ở tiếng đầu các bộ phận nêu nên tính chất “riêng” của tên riêng đó (**VD: Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Huy hiệu Châu ngoan Bác Hồ,...**)

4. Các chữ cái đầu câu, đầu đoạn, đầu bài, đầu các chương mục, đầu dòng thơ đều phải viết hoa.

5. Một số danh từ chung và đại từ xưng hô cũng có thể được viết hoa để tỏ thái độ kính trọng đối với những người và sự việc mà chúng biểu thị (VD: Việt Nam ta gọi tên Người thiết tha)

6. Các sự vật khác (động vật, thực vật, đồ đạc) nếu được đặt tên riêng thì những tên riêng ấy cũng viết hoa theo quy tắc viết hoa tên người (VD: cô Đậu Nành, anh Dưa Hấu, chị Gà Mái Mơ, chú Mướp,...)

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1:

Hãy viết tên 5 bạn cùng tổ em (họ, tên đệm, tên riêng).

Bài 2:

Hãy viết tên 5 địa danh của Việt Nam.

Bài tập 3:

Hãy viết tên 5 người và địa danh vùng dân tộc ít người.

Bài tập 4:

Hãy viết tên 5 người và địa danh nước ngoài (được phiên âm qua âm Hán - Việt).

Bài tập 5:

Hãy viết tên 5 người và địa danh nước ngoài (được phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt).

Bài tập 6:

Hãy tìm 5 cụm từ chỉ các tổ chức, đơn vị, cơ quan, đoàn thể,... và viết lại cho đúng quy tắc viết hoa.

VD:

- Công ti Vàng bạc đá quý Sài Gòn.
- Nhà máy Đường Sóc Trăng.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.
- Nhà máy Bóng đèn – Phích nước Hà Nội.
- Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.
- Tổ chức Nhi đồng Liên hợp quốc.
- Nhà xuất bản Giáo dục.
- Trường Mầm non Sao Mai.
- Viện hàn lâm Văn chương và Nghệ thuật Pháp.

Bài tập 7:

Hãy viết hoa 5 cụm từ chỉ huân, huy chương, danh hiệu, giải thưởng.

VD:

- Huân chương Độc lập.
- Huy chương Anh hùng lao động.

- Kỉ niệm chương Tổ quốc ghi công.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh.
- Nhà giáo Ưu tú.
- Huân chương Chiến công hạng nhất.

9- Quy tắc đánh dấu thanh:

A) Ghi nhớ:

- Dấu thanh thường đặt ở trên hoặc dưới âm chính (VD: loá mắt, khoẻ khoắn,...)
- Ở các nguyên âm có dấu mũ thì các dấu thanh được viết hơi cao lệch về bên phải của dấu mũ (VD: **trồng nấm, biển khơi, cố gắng,...**).
- Trong tiếng có nguyên âm đôi mà không có âm cuối vần thì dấu thanh được viết ở con chữ thứ nhất của nguyên âm đôi. (VD: **cây mía, lựa chọn, múa hát,...**).
- Trong tiếng có nguyên âm đôi mà có âm cuối vần thì dấu thanh được viết ở con chữ thứ hai của nguyên âm đôi (VD: **ước muốn, chai rượu, sợi miến,...**).

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1:

Điền dấu thanh thích hợp vào các tiếng trong các từ sau (giải thích cách điền):

Chiếc thuyền, thua nao, ngon mìa, khuc khuyu, (khen) thương, (mong) muôn, thươ nao, (con) sưa, khuya khoắt, (hoa) huê, (con) sêu,...

***Ghi chú:** Những tiếng trong ngoặc đơn không phải điền dấu.

.....

10- Cấu tạo tiếng - Cấu tạo vần:

A) Ghi nhớ:

1. Tiếng gồm 3 bộ phận: phụ âm đầu, vần và thanh điệu.

- Tiếng nào cũng có vần và thanh. Có tiếng không có phụ âm đầu.
- Tiếng Việt có 6 thanh: thanh ngang (còn gọi là thanh không), thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng.
- 22 phụ âm: **b, c (k,q), ch, d, đ, g (gh), h, kh, l, m, n, nh, ng (ngh), p, ph, r, s, t, tr, th, v, x.**

- 11 nguyên âm: **i, e, ê, u, o, ô, ơ, a, ă, â.**

2. Vần gồm có 3 phần: âm đệm, âm chính, âm cuối.

*** Âm đệm:**

- Âm đệm được ghi bằng con chữ **u** và **o**.
- + Ghi bằng con chữ **o** khi đứng trước các nguyên âm: **a, ă, e.**
- + Ghi bằng con chữ **u** khi đứng trước các nguyên âm **y, ê, ơ, â.**
- Âm đệm không xuất hiện sau các phụ âm **b, m, v, ph, n, r, g.** Trừ các trường hợp:
 - + *sau ph, b:* **thùng phuy, voan, ô tô buýt** (là từ nước ngoài).
 - + *sau n:* **thê noa, noãn sào** (2 từ Hán Việt).
 - + *sau r:* **roàn roạt** (1 từ).
 - + *sau g:* **goá** (1 từ).

*** Âm chính:**

Trong Tiếng Việt, nguyên âm nào cũng có thể làm âm chính của tiếng.

- Các nguyên âm đơn: (11 nguyên âm ghi ở trên).
- Các nguyên âm đôi: Có 3 nguyên âm đôi và được tách thành 8 nguyên âm sau:
- + **iê**:
 - Ghi bằng **ia** khi phía trước không có âm đệm và phía sau không có âm cuối (VD: **mía, tia, kia,...**)
 - Ghi bằng **yê** khi phía trước có âm đệm hoặc không có âm nào, phía sau có âm cuối (VD: **yêu, chuyên,...**)
 - Ghi bằng **ya** khi phía trước có âm đệm và phía sau không có âm cuối (VD: **khuya,...**)
 - Ghi bằng **iê** khi phía trước có phụ âm đầu, phía sau có âm cuối (VD: **tiên, kiến,...**)
- + **uơ**:
 - Ghi bằng **uơ** khi sau nó có âm cuối (VD: **mượn,...**)
 - Ghi bằng **ura** khi phía sau nó không có âm cuối (VD: **mura,...**)
- + **uô**:
 - Ghi bằng **uô** khi sau nó có âm cuối (VD: **muốn,...**)
 - Ghi bằng **ua** khi sau nó không có âm cuối (VD: **mua,...**)

* **Âm cuối:**

- Các phụ âm cuối vần: **p, t, c (ch), m, n, ng (nh)**
- 2 bán âm cuối vần: **i (y), u (o)**

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1:

Hãy cho biết cấu tạo vần của các tiếng sau:

Nhoén cười, huy hiệu, hoa huệ, thuở xưa, khuây khoả, ước muốn gì, khuya khoắt, khuyen giải, tia lửa, mùa quýt, con sứa, con sếu,...

11- Cấu tạo từ Hán Việt (HV): (Dùng cho GV tham khảo để phân biệt với từ thuần Việt)

A) Đặc điểm cấu tạo vần của từ Hán Việt:

- Trong từ HV không có chữ nào mang vần: **ắt, ắc, âng, ên, iêng, iếc, ít, uốt, uôn, ut, uốt, uơ.**
- Từ HV chỉ có chữ mang vần:
 - + **ắc** (nam bắc, đặc lực, nghi hoặc,...);
 - + **ắt** (nhất trí, tất yếu, bắt tử, chủ nhật, tổn thất, sự thật,...);
 - + **ân** (ân nhân, chân thực, nhân dân, quân đội, kiên nhẫn,...)
 - + **ênh** (bệnh viện, pháp lệnh,...)
 - + **iết** (khúc triết, hào kiệt, oan nghiệt,...)
 - + **uộc** (tổ quốc, chiến cuộc,...)
 - + **ích** (lợi ích, du kích, khuyến khích,...)
 - + **inh** (bình sĩ, bình định, kinh đô, huynh đệ, quang minh,...)
 - + **ông** (cuồng loạn, tình huống,...)
 - + **ức** (chức vụ, đức độ, năng lực,...)
 - + **ước** (mưu chước, tân dục,...)
 - + **ương** (cương lĩnh, cường quốc,...)

- Chỉ trong từ HV, vần **iêt** mới đi với âm đệm (viết là **uyêt**: *quyết, quyết, tuyết, huyết,...*).
- Từ HV có vần **in** chỉ có trong chữ **tín** (nghĩa là **tin**) (VD: *tín đồ, tín cử, tín nhiệm, tín phiếu*) và chữ **thìn** (*tuổi thìn*).
- Từ HV mang vần **ơn** rất hiếm, chỉ có vài tiếng: *son* (núi), *đơn* (một mình) và chữ **đơn** trong *đơn từ, thực đơn*.

B) Mẹo tr / ch:

- Khi gặp một chữ bắt đầu bằng **ch**, nếu thấy chữ đó mang dấu huyền (˘), dấu ngã (ˆ) và dấu nặng (.) thì đây là từ thuần Việt. Ngược lại, một chữ viết với **tr** nếu mang một trong ba dấu thanh nói trên thì chữ đó là chữ HV.

Cụ thể: Tiếng HV mang một trong ba dấu **huyền, ngã, nặng** thì phụ âm đầu chỉ viết **tr** (không viết **ch**): **trà, tràng, trào, trảm, trì, triều, trình, trừ, trùng, truyền, trừ** (12 chữ); **trĩ, trữ** (2 chữ), **trạch, trại, trạm, trạng, trận, trập, trệ, trị, triện, triệt, triệu, trịnh, trọc, trọng, trợ, trụ, trực, truy, truyện, trực, trượng** (21 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là nguyên âm **a** thì hầu hết viết **tr** (không viết **ch**): **tra, trà, trá, trác, trách, trạch, trai, trại, trạm, trảm, trang, tràng, trảng, trạng, tranh, trào, trảo** (18 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là nguyên âm **o** hoặc **ơ** thì hầu hết viết **tr** (không viết **ch**): **tróc, trọc, trọng, trở, trợ** (5 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là **u** thì phần lớn viết **tr**: **trừ, trữ, trứ, trực, trung, trùng, trước, trương, trường, trưởng, trượng, trượng, trừu** (13 chữ). Viết **ch** chỉ có: **chư, chức, chứng, chương, chuông, chướng** (7 chữ).

C) Mẹo d / gi / r:

- Phụ âm **r** không bao giờ xuất hiện trong một từ HV.

- Các chữ HV mang dấu ngã (ˆ) và dấu nặng (.) đều viết **d** (**dã man, dạ hội, đồng dạng, diễn viên, hấp dẫn, dĩ nhiên, dũng cảm**).

- Các chữ HV mang dấu sắc (´) và hỏi (?) đều viết **gi** (**giả định, giải thích, giảng giải, giá cả, giám sát, tam giác, biên giới**).

- Các chữ HV có phụ âm đầu viết là **gi** khi đứng sau nó là nguyên âm **a**, mang dấu huyền (˘) và dấu ngang (**Gia đình, giai cấp, giang sơn**). (Ngoại lệ có: **ca dao, danh dự**).

- Chữ HV mang dấu huyền hoặc dấu ngang, âm chính không phải là nguyên âm **a** (mà là một nguyên âm khác) thì phải viết với **d** (**dân gian, tuổi dần, di truyền, dinh dưỡng, do thám**).

.....

PHẦN V: HỆ THỐNG BÀI TẬP TIẾNG VIỆT CUỐI BẬC TIỂU HỌC

I- BÀI TẬP CHÍNH TẢ:

A) Những nội dung cần ôn lại:

- **Chính tả Phân biệt:** l/n ; s/x ; gi/r/d ; ch/tr ; ng/ngh và g/gh.
- **Quy tắc viết hoa.**
- **Quy tắc đánh dấu thanh.**
- **Cấu tạo tiếng, cấu tạo vần.**

B) Bài tập thực hành: (Đáp án là những từ đã gạch chân)

Bài tập 1:

Hãy chỉ ra các tiếng viết sai chính tả trong các từ sau rồi sửa lại cho đúng:

- | | | |
|-------------------|-----------------|----------------|
| a. <u>no</u> nghĩ | b. số <u>lẻ</u> | c. lí do |
| con nai | ăn <u>lấp</u> | làn gió |
| thuyền nan | siêng năng | <u>no</u> toan |
| hẻo lánh | tính nết | mắc <u>lỗi</u> |

(Ghi nhớ, nhắc lại: Chính tả P/b: l/n)

Bài tập 2:

Hãy tìm ra các từ viết sai chính tả rồi sửa lại cho đúng:

- | | | |
|-------------------|---------------------|----------------------|
| a. che <u>chở</u> | b. chí <u>hướng</u> | c. trong <u>trẻo</u> |
| <u>trung</u> kết | che <u>đậy</u> | trở về |
| chê <u>trách</u> | phương <u>châm</u> | câu <u>truyện</u> |
| tránh <u>né</u> | <u>trâm</u> biêm | trung bình |

(G/nhớ: Chính tả P/b: ch / tr)

Bài tập 3:

Hãy chỉ ra các từ viết sai chính tả rồi sửa lại cho đúng:

- | | | |
|-------------------|---------------------|--------------------|
| a. xa <u>lánh</u> | b. thiếu <u>xót</u> | c. sản <u>xuất</u> |
| <u>xương</u> gió | sơ <u>sinh</u> | sơ <u>suất</u> |
| ngôi <u>sao</u> | sứ <u>giả</u> | <u>suất</u> sắc |
| sinh <u>sống</u> | sử <u>dụng</u> | xuất <u>hiện</u> |

(G /nhớ, nhắc lại: P/b: x /s)

Bài tập 4:

Hãy tìm ra từ viết đúng chính tả trong các từ sau:

- | | | |
|-------------------|----------------------------|--------------------------------|
| a. rá <u>lạnh</u> | b. hình <u>ráng</u> | c. <u>củ</u> dong <u>riêng</u> |
| da <u>vị</u> | <u>ranh</u> giới | dong <u>chơi</u> |
| <u>giản</u> dị | ranh lam <u>thắng</u> cảnh | rông <u>bão</u> |
| con <u>rán</u> | tranh <u>dành</u> | tháng <u>riêng</u> |

(G / nhớ, nhắc lại: Chính tả P/b: gi / r / d)

Bài tập 5:

Hãy viết lại những từ viết sai chính tả ở bài tập 4 cho đúng chính tả.

Bài tập 6:

Hãy tìm ra một từ viết sai chính tả trong từng dòng sau:

- a) chạn bát, trạm xá, trách mắng, chông chờ.
- b) Nhà đông, rung động, chiếc giường, để dành.
- c) Già dặn, rôm rả, giăng co, dành giệt.
- d) Cơm nắm, khô nẻ, lo âm, trông nom.
- e) Chia sẻ, sếp hàng, sum sê, xum xuê.
- f) Bỏ sung, xử lí, xơ đồ, san sẻ.

Bài tập 7:

Tìm 5 từ có các tiếng:

- a) trang (**Đ/án:** t/bì, t/sử, t/sức, t/trại, nghĩa/t, t/nam nhi,...)
- b) tránh (t/mặt, t/né, t/nắng, t/rét, phòng/t, trốn/t,...)
- c) châm (c/biêm, c/chích, c/chọc, c/chước, c/ngôn, nam/c, phương/c,...)
- d) chí (c/hướng, c/khí, báo/c, đắc/c, quyết/c, thiện/c, ý/c,...)
- e) trung (t/bình, t/gian, t/học, t/thành, t/lập,...)
- f) chung (c/kết, c/khao, c/thân, c/thuỷ, nói/c,...)
- g) dành (d/dụm, d/riêng, dồ/d, để/d, quả/dd,...)
- h) giành (gi/giật, gi/lấy, gi/nhau, tranh/gi, gi/độc lập,...)
- i) rành (r/mạch, r/nghề, rr, r/rẽ, r/việc, rờ/r,...)
- k) xuất (x/bản, x/hiện, x/khẩu, đề/x, đột/x, sản/x,...)
- l) xử (x/lí, x/sự, x/thế, cư/x, x/trí, xét/x,...)
- m) sứ (s/giả, s/mệnh, s/quán, ẩm/s, bát/s,...)

Bài tập 8:

Hãy chỉ ra âm chính của các tiếng trong các từ sau:

- | | | |
|---------------|-------------|-------------|
| a. nhovn cười | b. ước muốn | c. tia lửa |
| huy hiệu | khuya khoắt | khúc khuỷu |
| hoa huệ | thủa nào | mùa quýt |
| khuây khoả | thuở xưa | khuyên giải |

(G/nhớ, nhắc lại: **Cấu tạo tiếng, cấu tạo vần**)

Bài tập 9:

Hãy chỉ ra vị trí dấu thanh ở các tiếng có trong các từ ở BT 8 (giải thích vị trí đánh dấu thanh)

Bài tập 10:

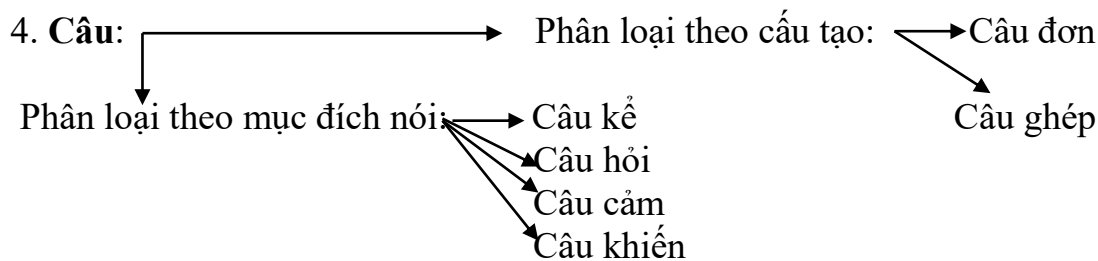
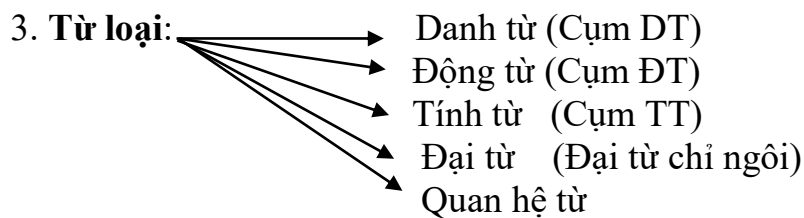
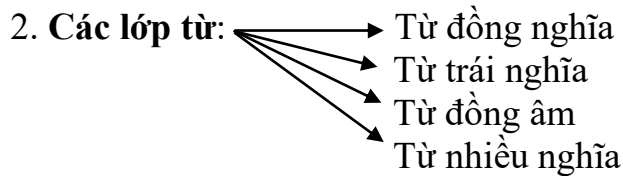
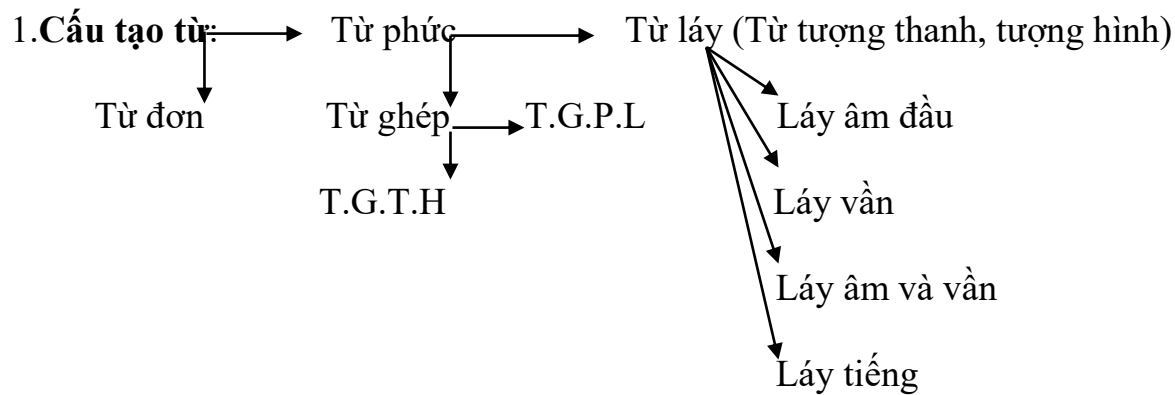
Viết lại các từ và cụm từ sau cho đúng quy tắc viết hoa:

- a) trần hưng đạo, trường sơn, cửu long, pắc pó, y a li, kơ pa kơ long.
- b) ê đi xơn, mê công, lu i pa xơ, ma lai xi a, trung quốc, ấn độ, lí bạch, trương mạn ngọc.
- c) đảng cộng sản việt nam, trường mầm non sao mai, tổ chức nhi đồng liên hợp quốc.

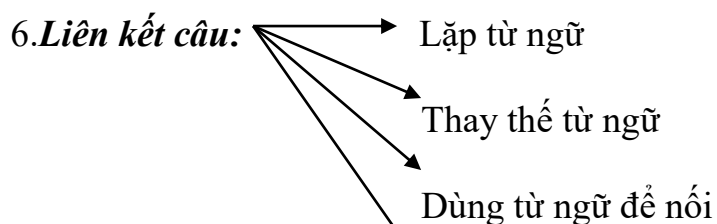
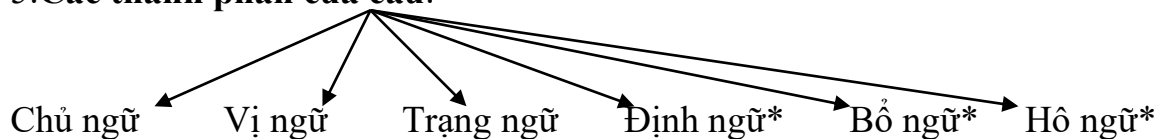
(G/ nhớ, nhắc lại: **Quy tắc viết hoa**)

II- BÀI TẬP LUYỆN TỪ VÀ CÂU:

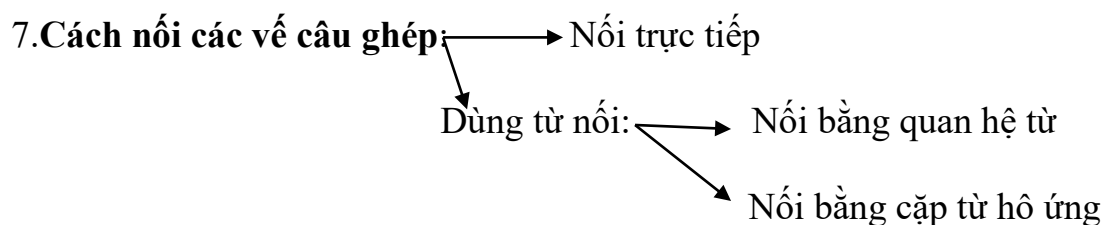
*Những nội dung cần ghi nhớ:



5. Các thành phần của câu:



(Liên tưởng.....)



***Bài tập thực hành:**

Bài tập 11:

Hãy chỉ ra các từ phức trong các kết hợp sau:

Xe đạp, xe cộ, kéo xe, đạp xe, nướng bánh, bánh rán, nước uống, quất lại, rủ xuống, uống nước, chạy đi.

*Đáp án:

Xe đạp, xe cộ, bánh rán, quất lại, rủ xuống.

(G/ nhớ, nhắc lại: cách phân định danh giới từ)

Bài tập 12: (Đáp án ghi sẵn vào bài)

Dùng 1 gạch (/) để tách từng từ trong đoạn văn sau:

a) Mưa / mùa xuân /xôn xao,/ phơi phơi,/...Những /hạt mưa /bé nhỏ,/ mềm mại,/ rơi /mà /như /nhảy nhót...

b) Mùa xuân /mong ước /đã /đến./ Đầu tiên,/ từ /trong /vườn,/ mùi /hoa hồng,/ hoa huệ /sức nức /bốc lên...

Bài tập 13:

Tìm các từ láy có trong nhóm từ sau:

Mải miết, xa xôi, xa lạ, mơ màng, san sẻ, chăm chỉ, học hỏi, quanh co, đi đứng, ao ước, đất đai, minh mẫn, chân chính, cần mẫn, cần cù, tươi tốt, mong mỏi, mong ngóng, mơ mộng, phẳng phiu, phẳng lặng.

(G/nhớ, nhắc lại: P/b từ ghép và từ láy dễ lẫn lộn)

Bài tập 14:

Hãy điền vào chỗ trống để có các từ ghép và từ láy:

Màu..., đỏ..., vàng..., xanh..., sợ..., buồn..., lạnh....

Bài tập 15:

a) Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng “**mưa**”

b) Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng “**nắng**”

Bài tập 16:

Chỉ ra các từ ghép tổng hợp và từ ghép phân loại trong các từ sau:

Bạn học, bạn hữu, bạn đường, bạn đời, anh em, anh chị, anh cả, em út, ruột thịt, hoà thuận, thương yêu, vui buồn, vui mắt.

(G/nhớ, nhắc lại: P/b TGTH và TGPL)

Bài tập 17:

Chia các từ sau thành 2 loại: Từ tượng thanh và từ tượng hình:

Thấp thoáng, thỉnh thoảng, phồng phao, đồ sộ, bầu bầu, mập mập, khanh khách, lè tè, ào ào, nhún nhảy, ngào ngạt, chon chót, bi bô, bập bẹ, chói với, thoang thoang, lon ton, tím tím, thăm thăm.

(G/nhớ, nhắc lại: Từ tượng thanh, từ tượng hình)

Bài tập 18:

Cho các từ sau:

Lững thững, thướt tha, đủng đỉnh, róc rách, thì thào, lác đác, khúc khích, lộp độp, lách cách, the thé, sang sảng, đoàng đoàng, ào ào.

a) *Phân các từ lấy trên thành các kiểu: **láy tiếng, láy âm, láy vần, láy cả âm và vần.***

b) *Trong các từ trên, từ nào là từ tượng thanh, từ nào là từ tượng hình?*

(G/nhớ, nhắc lại: Các kiểu từ láy)

Bài tập 19:

Dựa vào các tính từ dưới đây, tìm thêm những thành ngữ so sánh:

Xanh, vàng, trắng, xấu, đẹp, cứng, lạnh, nặng, nhẹ, vắng, đông, nát.

(Mẫu: Chậm → Chậm như rùa)

***Đáp án:**

Xanh như tàu lá, vàng như nghệ, trắng như trứng gà bóc, xấu như ma lem, đẹp như tiên, cứng như thép, lạnh như bột, nặng như đá đeo, nhẹ như bấc, vắng như chùa bà Đanh, nát như tương Bần, đông như kiến cỏ.

Bài tập 20:

Chỉ ra từ không giống các từ khác trong nhóm:

- a) xanh ngắt, xanh thẳm, xanh xao, xanh biếc.
- b) Tổ quốc, tổ tiên, đất nước, non sông.
- c) Thợ cấy, thợ cày, thợ rèn, lão nông.
- d) Đỏ au, đỏ bừng, đỏ ửng, đỏ đắn.
- e) Hoà bình, hoà tan, hoà thuận, hoà hợp.
- f) Róc rách, thì thầm, lách tách, rì rào.
- g) Giáo viên, học sinh, sinh viên, bạn bè.
- h) Thành tích, thành thực, thành thật, trung thực.

(G/ nhớ, nhắc lại: Từ đồng nghĩa)

Bài tập 21:

Phân biệt nghĩa của các từ đồng âm trong các cụm từ sau:

- a) sợi chỉ - chiếu chỉ - chỉ đường - chỉ vàng.
- b) đồ tương - đồ lại - thi đỗ - giá đỗ.

(G/nhớ, nhắc lại: Từ đồng âm)

Bài tập 22:

Xác định nghĩa gốc và nghĩa chuyển của các từ có trong các kết hợp dưới đây:

- a) Ngọt: cam ngọt, nói ngọt, đàn ngọt, rét ngọt.
- b) Cứng: lí lẽ cứng, cứng như thép, tê cứng, lực học cứng.
- c) Ăn: ăn đòn, ăn nắng, ăn ảnh, ăn com.
- d) Chạy: chạy ăn, ô tô chạy, chạy nhanh, đồng hồ chạy.
- e) Đi: tôi đi bộ, đi ô tô, đi học, đi công tác.

(G/nhớ, nhắc lại: Từ nhiều nghĩa)

Bài tập 23:

Hãy tìm từ trái nghĩa với các từ sau:

- a) Thật thà, giỏi giang, cứng cỏi, hiền lành.
- b) Nhỏ bé, nông cạn, sáng sủa, thuận lợi.
- c) Vui vẻ, cao thượng, cẩn thận, siêng năng.
- d) Già lão, cân già, quả già.
- e) Muối nhạt, đường nhạt, màu nhạt.

**Đáp án:*

- a) Dối trá, kém cỏi, yếu ớt, độc ác.
- b) To lớn, sâu sắc, tối tăm, khó khăn.
- c) Buồn bã, thấp hèn, cẩn thả, lười biếng.
- d) Trẻ trung, cân non, quả non.
- e) Muối mặn, đường ngọt, màu đậm.

(G/nhớ, nhắc lại: Từ trái nghĩa)

Bài tập 24:

Xác định từ loại của các từ sau:

Núi đồi, rục rờ, chen chúc, vườn, dịu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đi đứng.

(G/nhớ: DT,ĐT,TT)

Bài tập 25:

Cho đoạn văn sau:

Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

- a) Dùng 1 gạch (/) tách từng từ trong đoạn văn trên.
- b) Tìm các DT, ĐT, TT có trong đoạn văn trên.

**Đáp án:*

- b) - DT: chú, chuồn chuồn nước, cánh, cái, bóng, mặt hồ, sóng.
- ĐT: tung, bay, vọt, lên, lướt, trải.
- TT: nhỏ xíu, mênh mông, nhanh, lặng.

Bài tập 26:

Tìm từ lạc có trong các nhóm từ sau:

- a. Xúc động, lo lắng, thân thương, tâm sự.
- b. Cái xấu, cái ác, lương thiện, nổi vất vả.
- c. Sự thật, giả dối, ngay thẳng, hiền lành.

Bài tập 27:

Tìm các tính từ có trong nhóm từ sau:

Trìu mến, cái đẹp, kiên trì, điểm tốt, niềm vui, kỉ niệm, điều hay, lẽ phải, xinh xắn, chuyên cần.

Bài tập 28:

Tìm đại từ có trong đoạn hội thoại sau, nói rõ từng đại từ đó thay thế cho từ ngữ nào:

Lúc tan học, Lan hỏi Hằng:

- Hằng ơi, cậu được mấy điểm toán?
- Tớ được 10, còn cậu được mấy điểm?
- Tớ cũng vậy.

**Đáp án:*

- Câu 1: “cậu”(danh từ làm thời làm đại từ) thay thế cho từ “Hằng”.
- Câu 2: “Tớ” thay thế cho từ “Hằng” ; “cậu” thay thế cho “Lan”.
- Câu 3: “Tớ” thay thế cho “Lan” ; “vậy” thay thế cho cụm từ “được điểm 10”.

(G/nhớ: Đại từ)

Bài tập 29:

Tìm các Quan hệ từ và cặp QHT có trong các câu văn sau và nêu rõ tác dụng của chúng:

- a. Ông tôi đã già nhưng không một ngày nào ông quên ra vườn.
- b. Tám rất chăm chỉ còn Cám rất lười biếng.
- c. Mây tan và mưa tạnh dần.
- d. Nam không chỉ học giỏi mà cậu còn hát rất hay.
- e. Mặc dù cuộc sống khó khăn nhưng Lan vẫn học tốt.

**Đáp án:*

- ý a, b,: nêu sự đối lập.
- ý c,: nêu 2 sự kiện song song.
- ý d,: quan hệ tăng tiến.
- ý e,: quan hệ tương phản.

(G/nhớ: Quan hệ từ)

Bài tập 30:

Đặt câu với mỗi quan hệ từ sau:

của, để, do, bằng, với, hoặc.

***VD:**

- Quyền sách này là của em.
- Em luôn chăm chỉ để bố mẹ vui lòng.
- Cây xoài này do ông em trồng.
- Ngôi nhà này xây bằng đá ong.
- Tôi với Lan là đôi bạn thân.
- Chiều nay tôi đi chơi hoặc đi thăm bà.

Bài tập 31:

Chuyển những cặp câu sau thành câu ghép có dùng cặp Quan hệ từ:

- a) Rùa biết mình chậm chạp. Nó cố gắng chạy thật nhanh.
- b) Thỏ cảm cổ chạy miết. Nó vẫn không đuổi kịp rùa.
- c) Thỏ chủ quan, coi thường người khác. Thỏ đã thua rùa.
- d) Câu chuyện này hấp dẫn, thú vị. Nó có ý nghĩa giáo dục rất sâu sắc.

**Đáp án:*

- a) Dùng cặp từ: **Vì...nên...**
- b) Dùng cặp từ: **Tuy ...nhưng....**
- c) Dùng cặp từ: **Vì....nên....**
- d) Dùng cặp từ: **không những...mà còn...**

Bài tập 32:

Chỉ ra tác dụng của từng cặp QHT trong mỗi câu sau:

- a) Vì gió thổi nên cây đổ.
- b) Nếu gió thổi mạnh thì cây đổ.
- c) Tuy gió thổi không mạnh nhưng cây vẫn đổ.
- d) Nếu Nam giỏi toán thì Bắc giỏi văn.
- e) Nam không chỉ giỏi toán mà Nam còn giỏi văn.

**Đáp án:*

- a) Chỉ quan hệ Nguyên nhân - kết quả.
- b) Chỉ quan hệ Điều kiện, giả thiết - kết quả.
- c) Chỉ quan hệ Nhượng bộ, đối lập, tương phản.
- d) Chỉ quan hệ Đối chiếu, so sánh.
- e) Chỉ quan hệ Tăng tiến.

Bài tập 33:

Đặt câu có:

- Từ “**của**” là danh từ.
- Từ “**của**” là động từ.
- Từ “**hay**” là tính từ.
- Từ “**hay**” là quan hệ từ.

**Đáp án:*

- Ông ấy có của ăn của để.
- Chiếc bút này của tôi.
- Cô ấy hát rất hay.
- Cậu làm hay tớ làm?

Bài tập 34:

Những câu sau còn thiếu thành phần chính nào? Hãy nêu 2 cách sửa lại cho thành câu và chép lại các câu đã sửa theo mỗi cách?

- a. Bông hoa đẹp này.
- b. Con dê in một vết ngang trời đó.

- c. Những cô bé ngày xưa nay đã trở thành.
- d. Trên nền trời sạch bóng như được gội rửa.
- e. Khi ông mặt trời ló ra khỏi ngọn tre.

*Đáp án:

- a. Thiếu CN: *thêm CN hoặc bỏ từ “này”*
- b. Thiếu VN: *thêm VN hoặc bỏ từ “đó”*
- c. Thiếu BN (ở VN): *thêm BN hoặc đổi từ “trở” thành từ “trở về”*.
- d. Thiếu CN, VN: *thêm CN, VN hoặc bỏ từ “Trên”*
- e. Thiếu CN, VN: *thêm CN, VN hoặc bỏ từ “Khi”*.

(G/nhớ: Khái niệm câu)

Bài tập 35: (Bài đã điền sẵn đáp án)

Hãy tách đoạn văn sau thành 5 câu, điền dấu phẩy, dấu chấm và viết hoa cho đúng:

Giữa vườn lá xum xuê, xanh mướt, còn ướt đầm sương đêm, một bông hoa rập rờn trước gió. Màu hoa đỏ thắm. Cánh hoa mịn màng, khum khum úp sát vào nhau như còn ngập ngừng chưa muốn nở hết. Đoá hoa toả hương thơm ngát. Hương hoa lan toả khắp khu vườn.

Bài tập 36: (Bài đã tách sẵn các thành phần câu, phần gạch chân là TN)

Hãy cho biết các câu sau đây là câu đơn hay câu ghép? Tìm CN, VN và Trạng ngữ của chúng:

- 1) Sự sống /cứ tiếp tục trong âm thầm,// hoa thảo quả /nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ.
- 2) Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng / bắt đầu kết trái.
- 3) Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, những chùm thảo quả đỏ chon chót /bồng rục lên, bóng bẩy như chứa lửa, chứa nắng.
- 4) Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà tôi / ngồi trông nồi bánh, chuyện trò đến sáng.
- 5) Một làn gió nhẹ /chạy qua,// những chiếc lá /lay động như những đốm lửa vàng, lửa đỏ bập bùng cháy.
- 6) Cờ bay /đỏ những mái nhà, đỏ những cành cây, đỏ những góc phố.
- 7) Cờ /bay trên những mái nhà, trên những cành cây, trên những góc phố.
- 8) Ve /kêu rộn rã.
- 9) Tiếng ve kêu /rộn rã.
- 10) Rừng hồi /ngào ngạt, xanh thẫm trên những quả đồi quanh làng.
- 11) Một mảnh lá gãy /cũng dậy mùi thơm.
- 12) Quả hồi phơi mình /xoè trên mặt lá đầu cành.
- 13) Quả hồi /phơi mình, xoè trên mặt lá đầu cành.
- 14) Quả hồi như những cánh hoa /nằm phơi mình trên mặt lá đầu cành.
- 15) Quả hồi /như những cánh hoa, nằm phơi mình trên mặt lá đầu cành.
- 16) Làng quê tôi /đã khuất hẳn //(nhưng) tôi /vẫn đắm đắm nhìn theo.
- 17) (Khi) ngày /chưa tắt hẳn, trăng /đã lên rồi.
- 18) Chiều thu, gió /dịu dịu, //hoa sữa /thơm nồng.

(G/nhớ: Câu đơn, câu ghép, thành phần câu (CN, VN, TN)).

Bài tập 37:

Hãy tìm các bộ phận song song có ở các câu: 1, 2, 3, 4, 6, 7, ở BT 36 và nói rõ chức vụ ngữ pháp của các BPSS đó.

***Đáp án:**

- 1) ĐNSS.
- 2) TNSS.
- 3) TNSS, VNSS.
- 4) TNSS, VNSS.
- 6) VNSS.
- 7) BNSS.

(G/nhớ: Bộ phận song song)

Bài tập 38:

VN trong các câu 6, 7, 8, 9, (BT 36) biểu thị nội dung gì? Chúng do những từ ngữ như thế nào tạo thành?

***Đáp án:**

- 6) Chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật, chúng do cụm tính từ tạo thành.
- 7) Chỉ trạng thái sự vật, chúng do cụm động từ tạo thành.
- 8) Chỉ hoạt động của sự vật, chúng do cụm động từ tạo thành.
- 9) Chỉ trạng thái, chúng do động từ tạo thành.

(G/nhớ: Các từ ngữ tạo thành CN, VN).

Bài tập 39:

Hãy chuyển câu: “Mùa xuân về” thành các kiểu câu hỏi, câu khiến, câu cảm.

Bài tập 40:

Hãy chỉ ra các vế câu và cho biết các vế câu đó được nối với nhau bằng cách nào?

- a) Nếu trời rét thì con phải mặc ấm.
- b) Tuy Nam không được khoẻ nhưng Nam vẫn đi học.
- c) Dân càng giàu thì nước càng mạnh.
- d) Tôi đi đâu nó cũng đi theo đấy.
- e) Anh bảo sao thì tôi làm vậy.
- f) Không những nó học giỏi Toán mà nó còn học giỏi Tiếng Việt.

***Đáp án:**

- a) Cặp từ quan hệ điều kiện - kết quả.
- b) Cặp từ quan hệ tương phản.
- c) d) e) Cặp từ hô ứng.
- f) Cặp từ chỉ quan hệ tăng tiến.

(G/nhớ: Cách nối các vế câu ghép bằng QHT và cặp từ hô ứng).

Bài tập 41:

Hãy chỉ ra các cách liên kết câu có trong chuỗi câu sau:

- a) Hoa thích làm cô giáo giống mẹ. Cũng có lúc Hoa thích làm bác sĩ giống bố.
- b) Đứng ngắm cây sầu riêng, tôi cứ nghĩ mãi về giống cây kì lạ này. Thân nó khẳng khiu, cao vút, cành ngang thẳng đuột.
- c) Đắc-uyên là một nhà bác học vĩ đại. Mặc dù đã nổi tiếng, ông vẫn ngày đêm miệt mài học tập.
- d) Mùa hè, lá bàng xanh ngắt. Sang cuối thu, lá bàng ngả sang màu tím.

**Đáp án:*

- a) Lặp từ ngữ.
- b) c) Thay thế từ ngữ.
- d) Lặp từ ngữ, dùng từ ngữ nối.

(G/nhớ: Liên kết câu).

Bài tập 42: *(Bài đã điền sẵn đáp án)*

Tách đoạn văn sau thành các câu. Chép lại đoạn văn, điền dấu câu thích hợp vào đoạn văn (viết hoa, xuống dòng đúng vị trí):

Cô giáo bước vào lớp, mỉm cười:

- Lớp ta hôm nay sạch sẽ quá! Thật đáng khen! Nhưng các em có nhìn thấy mẫu giấy đang nằm ngay giữa cửa kia không?

- Có ạ! - Cả lớp đồng thanh đáp.

- Nào! Các em hãy lắng nghe và cho cô biết mẫu giấy đang nói gì nhé! – Cô giáo nói tiếp.

Cả lớp im lặng lắng nghe.

(G/nhớ: Dấu câu).

Bài tập 43: *(Bài đã điền sẵn đáp án)*

Điền các dấu chấm, dấu phẩy vào những chỗ thích hợp trong đoạn văn sau:

Gió tây lướt thướt bay qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng, thơm nồng vào những thôn xóm Chín San. Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm. Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn.

Bài tập 44:

Sắp xếp những câu sau thành một đoạn văn:

Thế là tôi mạo hiểm trèo lên bắt chú sáo xinh đẹp kia (1).

Hôm nào trước khi đi học, tôi cũng đều cho sáo ăn (2).

Tôi đang mơ ước có một con sáo biết nói (3).

Một hôm, tôi thấy một chú sáo mỏ vàng cực đẹp trên cây đa cao tít trước nhà (4).

Tôi đem sáo về chăm sóc rất kĩ (5).

Sáng nay, khi đi học về, tôi không còn thấy sáo đâu nữa (6).

**Đáp án:*

4→3→1→5→2→6.

Bài tập 45:

Tìm và điền các từ láy thích hợp vào chỗ trống để đoạn văn có sức gợi tả:

Mặt trăng tròn ..., nhô lên sau lũy tre. Bầu trời điểm xuyết một vài ngôi sao như những con đom đóm nhỏ. Tiếng sương đêm rơi lên lá cây và tiếng côn trùng ... trong đất ẩm. Chì gió chuyên cần ... bay làm mấy ngọn xà cừ trắng ven đường. ... đâu đây mùi hoa thiên lí ... lan tỏa.

**Đáp án:*

vành vành, từ từ, lấp lánh, lớp lớp, ra rả, nhẹ nhàng, rung rung, Thoang thoang, dịu dàng.

Bài tập 46:

Điền các từ: vàng xuộm, vàng hoe, vàng giòn, vàng mượt, vàng ối, vàng tươi, vào những vị trí thích hợp:

Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng. Màu lúa chín dưới đồng ... lại. Nắng nhạt ngả màu ... Từng chiếc lá mít ... Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh ... Dưới sân, rơm và thóc ... Quanh đó, con gà, con chó cũng

(Tô Hoài)

Bài tập 47:

Hãy phân biệt nghĩa của các từ vừa điền ở bài tập 46.

**Đáp án:*

- Vàng xuộm: Vàng đậm và đều khắp.
- Vàng hoe: Vàng nhạt nhưng tươi ánh lên.
- Vàng ối: Vàng đậm, tươi.
- Vàng tươi: Vàng một màu tươi tắn.
- Vàng giòn: Vàng khô, già nằng.
- Vàng mượt: Vàng một cách mượt mà.

III- BÀI TẬP CẢM THỤ VĂN HỌC:

Bài tập 48:

Hãy chỉ ra các biện pháp tu từ được sử dụng trong các câu văn, câu thơ sau:

- a) *Mùa thu của em*
Là vàng hoa cúc
Như nghìn con mắt
Mở nhìn trời êm.
- b) *Thân dừa bạc phéch tháng năm*
Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao
Đêm hè hoa nở cùng sao
Tàu dừa - chiếc lược chải vào mây xanh.
- c) *Trường Sơn: chí lớn ông cha*
Cửu Long: lòng mẹ bao la sóng trào.
- d) *Sông La ơi sông La*

*Trong veo như ánh mắt
Bờ tre xanh êm mát
Mươn mướt đôi hàng mi.*

e) *Mặt trời bên lặn núp sau sườn núi, phong cảnh nhuộm những màu sắc đẹp lạ lùng.*

f) *Mưa rả rích đêm ngày. Mưa tối tăm mặt mũi. Mưa thổi đất thổi cát.*

g) *Xanh biêng biếc nước sông Hương, đỏ rực hai bên bờ màu hoa phượng vĩ.*

*Đáp án:

- Câu a, b, c,: so sánh.
- Câu d: so sánh, nhân hoá.
- Câu e: nhân hoá.
- Câu f: điệp ngữ.
- Câu g: đảo ngữ.

(G/ nhớ: So sánh, nhân hoá, điệp ngữ, đảo ngữ).

Bài tập 49:

Trong bài thơ “Luỹ tre” của nhà thơ Nguyễn Công Dương có viết:

Mỗi sớm mai thức dậy

Luỹ tre xanh rì rào

Ngọn tre cong gọng vó

Kéo mặt trời lên cao.

Trong đoạn thơ trên, em thích nhất hình ảnh thơ nào? Vì sao em thích?

*Đáp án:

Trong đoạn thơ trên, em thích nhất hình ảnh: “Ngọn tre cong gọng vó / Kéo mặt trời lên cao”.

Qua sự liên tưởng, tưởng tượng độc đáo của nhà thơ, các sự vật “ngọn tre”, “gọng vó”, “mặt trời” vốn dĩ không liên quan đến nhau bỗng trở lên gần gũi, thân thiết, và gắn bó chặt chẽ với nhau. Cảnh vật như hoà quện vào nhau, tạo nên sự sống động cho hình ảnh thơ.

Bài tập 50:

Những ngôi sao thức ngoài kia

Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con

Đêm nay con ngủ giấc tròn

Mẹ là ngọn gió của con suốt đời

(Mẹ - Trần Quốc Minh)

Theo em, hình ảnh nào góp phần nhiều nhất làm nên cái hay của đoạn thơ trên? Vì sao?

*Đáp án:

Theo em, hình ảnh “ngọn gió” trong câu “Mẹ là ngọn gió của con suốt đời” đã góp phần nhiều nhất làm nên cái hay của đoạn thơ trên. Hình ảnh đó cho ta thấy người mẹ giống như ngọn gió thổi cho con mát, ru cho con ngủ và đi vào giấc mơ. Ngọn gió ấy thổi cho con mát suốt cả cuộc đời giống như mẹ đã luôn làm việc cực nhọc để nuôi con khôn lớn,

mong cho con sung sướng và hạnh phúc. Sự so sánh đẹp đẽ và sâu sắc đó cho ta thấy thâm thúy hơn về tình mẹ, khiến cho đoạn thơ hay hơn, đẹp đẽ hơn.

Bài tập 51:

Trong bài thơ “Theo chân Bác”, nhà thơ Tố Hữu viết:

***Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta
Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa
Chỉ biết quên mình cho hết thảy
Như dòng sông chảy, nặng phù sa.***

Đoạn thơ trên có hình ảnh nào đẹp, gây xúc động nhất đối với em? Vì sao?

***Đáp án:**

Hình ảnh “dòng sông chảy nặng phù sa” là hình ảnh đẹp và gây xúc động nhất đối với em vì nó được dùng để so sánh với tấm lòng yêu thương, quên mình của Bác. Dòng sông quê hương mang nặng phù sa hay tấm lòng của Bác lúc nào cũng chan chứa tình yêu thương dành cho mỗi chúng ta? Bác chia sẻ tình thương cho tất cả mọi người mà chẳng hề nghĩ đến riêng mình. Dòng sông cũng vậy, cứ chảy mãi, chảy mãi, đem đến cho đời bờ những hạt phù sa đỏ hồng để làm nên hạt gạo, làm nên cuộc sống ấm no hạnh phúc. Chính vì vậy, hình ảnh Bác Hồ luôn luôn sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam, cũng như dòng sông quê hương muôn đời đẹp mãi trên đất nước Việt Nam yêu dấu.

Bài tập 52:

***“Đời cha ông với đời tôi
Như con sông với chân trời đã xa
Chỉ còn truyện cổ thiết tha
Cho tôi nhận mặt ông cha của mình”***
(Truyện cổ nước mình – Lâm Thị Mỹ Dạ)

Em hiểu như thế nào về nội dung 2 câu thơ cuối trong đoạn thơ trên?

***Đáp án:**

Hai dòng thơ cuối cho ta thấy: Từ xưa đến nay, từ quá khứ đến hiện tại là cả một khoảng thời gian dài đằng đẵng. Các truyện cổ dân gian thực sự là cái cầu nối quá khứ với hiện tại. Qua các câu chuyện cổ, chúng ta có thể hiểu được đời sống vật chất và tinh thần, tâm hồn và tính cách, phong tục tập quán, các quan niệm đạo đức,...của ông cha ta. Hình ảnh của ông cha xưa in dấu khá rõ trong các truyện cổ dân gian. Vì vậy, có thể nói, truyện cổ đã giúp ta nhận biết được gương mặt của các thế hệ cha ông ta ngày xưa.

Bài tập 53:

Trong bài thơ “Trong lời mẹ hát” của nhà thơ Trương Nam Hương có đoạn:

***Thời gian chạy qua tóc mẹ
Một màu trắng đến nôn nao
Lưng mẹ cứ còng dần xuống
Cho con ngày một thêm cao.***

Theo em, đoạn thơ trên đã bộc lộ những cảm xúc và suy nghĩ gì của tác giả?

***Đáp án:**

Đoạn thơ bộc lộ những cảm xúc và suy nghĩ của tác giả về người mẹ. Hình ảnh mái tóc mẹ bạc trắng theo thời gian khiến cho tác giả cảm thấy xúc động đến nôn nao. Thông qua hình ảnh đối lập: “**Lưng mẹ cứ còng dần xuống / Cho con ngày một thêm cao**”, tác giả muốn bộc lộ lòng biết ơn của mình đối với mẹ. Cả cuộc đời mẹ đã làm lưng vất vả, nổi vất vả đã làm trĩu còng lưng mẹ. Lưng mẹ càng còng, con càng lớn thêm lên. Viết ra được những dòng thơ chan chứa tình cảm đó chứng tỏ tác giả rất thấu hiểu nỗi gian truân, vất vả của mẹ. Qua đó, ta cũng thấy tình cảm của tác giả dành cho mẹ cũng thật là đẹp đẽ, thật là sâu đậm.

Bài tập 54:

“Thế rồi cơn bão qua

Bầu trời xanh trở lại

Mẹ về như nắng mới

Sáng ấm cả gian nhà”

(Mẹ vắng nhà ngày bão - Đặng Hiến)

Em hãy nêu suy nghĩ của mình sau khi đọc đoạn thơ trên.

***Đáp án:**

Đoạn thơ diễn tả cảm xúc vui mừng khôn xiết của gia đình sau nhiều ngày mong ngóng mẹ về. Mẹ đi vắng, cũng là lúc cơn bão ập đến. Cơn bão của thiên nhiên hay cơn bão trong lòng mỗi người khi không có mẹ? Mẹ trở về, thời gian xa vắng đã kết thúc, giống như cơn bão đã tan, trời lại quang mây, lặng gió. Người mẹ được tác giả so sánh như “**nắng mới**” trở lại, làm cho gian nhà ẩm ướt sau cơn bão như “**sáng ấm**” lên. Hình ảnh “**nắng mới**” là hình ảnh của mẹ, mẹ đã trở về xua đi sự trống trải, sự mong mỏi của mọi người trong gia đình.

Bài tập 55:

“Hạt gạo làng ta

Có vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

Có hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

Có lời mẹ hát

Ngọt bùi hôm nay”

(Hạt gạo làng ta - Trần Đăng Khoa)

*Em hãy nêu cảm xúc của tác giả về “**Hạt gạo làng ta**” qua đoạn thơ trên.*

***Đáp án:**

“Hạt gạo làng ta” chính là hình ảnh của quê hương, Nhờ gắn bó máu thịt với làng quê, nhờ óc tưởng tượng phong phú và bay bổng, Trần Đăng Khoa đưa ta đi từ cái hữu hình (hạt gạo) đến cái vô hình. Hạt gạo chất lọc cái tinh túy của đất (vị phù sa), chất lọc cái tinh túy của nước (hương sen thơm) và áp ủ cả cái tình của người (lời mẹ hát). Hạt gạo không những nuôi ta khôn lớn mà hạt gạo còn nặng tình, nặng nghĩa với đất, với nước và với người... Hạt gạo chính là hồn của quê hương.

III- BÀI TẬP LÀM VĂN:

Bài tập 56:

Hãy viết 1- 2 câu văn có sử dụng:

- a) Biện pháp so sánh.
- b) Biện pháp nhân hoá.
- c) Biện pháp điệp ngữ.
- d) Biện pháp đảo ngữ.

Bài tập 57:

Hãy viết một đoạn văn (từ 5-7 câu) tả cảnh hoặc tả cây cối có sử dụng các biện pháp tu từ đã học, có câu mở đầu là:

- a) Mỗi khi mùa xuân về...
- b) Mùa hè sang...
- c) Thu đến...
- d) Khi trời chuyển mình sang đông...

**Đáp án tham khảo:*

a) Mỗi khi mùa xuân về, những búp bàng cựa mình chui ra khỏi những nhánh khô gầy, khẳng khiu sau cả mùa đông dài ập ủ dòng nhựa nóng. Chỉ qua một đêm thôi, những chồi xanh li ti đã điểm tím hết cành to, cành nhỏ. Và rồi từng ngày, từng ngày, những chồi xanh ấy lớn nhanh như thổi, mỗi ngày mỗi khác, mỗi lúc mỗi khác. Cái màu xanh mượt mà, cái sức sống quyết liệt ấy đã gọi mở rất nhiều điều mới lạ trong tôi. *(Sử dụng biện pháp nhân hoá, điệp từ điệp ngữ)*

b) Mùa hè sang, cảnh trên cảnh dưới chỉ chút lá. Tán bàng xoè ra như một chiếc ô khổng lồ, nhiều tầng nhiều bậc chiếm lĩnh không gian. Dưới cái ô khổng lồ màu ngọc bích ấy, không biết bao nhiêu người khách qua đường đã dừng lại nghỉ chân. Hiên lành và trầm tư, ngày qua ngày, cây bàng vẫn bền bỉ dang rộng vòng tay giúp ích cho đời. *(Sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá)*

c) Thu đến, những chiếc lá bàng cứ đỏ dần lên theo từng nhịp bước heo may. Cây bàng lại trang điểm cho mình một bộ cánh mới. Bộ cánh đó cứ đậm dần, đậm dần lên sau từng đêm thao thức. Đến cuối thu thì nó chuyển hẳn sang màu đỏ tía. Cái màu đỏ ấy không thể thấy ở bất cứ loài cây nào. Cái màu tía kì diệu, càng nhìn càng thấy mê say. *(Sử dụng BP nhân hoá, điệp ngữ)*

d) Khi trời chuyển mình sang đông, cây bàng bắt đầu trút lá. Những chiếc lá bàng lay động như những ngọn lửa đỏ bập bùng cháy. Rồi chỉ một cơn gió nhẹ, những ngọn lửa đỏ ấy chao liệng rồi đua nhau rớt xuống. Chỉ qua một đêm thôi, mặt đất đã được trang điểm một tấm thảm đỏ được dệt bằng những chiếc lá bàng. Kì diệu thay những chiếc lá! Đã rụng rồi mà vẫn toát lên vẻ đẹp đến mê say. *(Sử dụng BP so sánh, đảo ngữ)*

Bài tập 58:

Hãy viết một đoạn văn (6 – 8 câu) tả cảnh mưa xuân.

**Đáp án tham khảo: (TV5/ NC- Tr.178)*

Bài tập 59:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả cảnh sắc tươi đẹp của mùa xuân.

*Đáp án: (TV5/ NC-Tr.179 // Sổ tay tích lũy VH)

Bài tập 60:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả cảnh trăng lên.

*Đáp án: (TV5/ NC- Tr.186 // BD mầm non VH-Tr44 // Sổ tay tích lũy VH)

Bài tập 61:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả trận mưa rào.

*Đáp án: (TV5/ NC- Tr.181 // CĐBD-Tr.21)

Bài tập 62:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả vẻ đẹp của một con sông.

*Đáp án: (TV5/ NC- Tr.183 // CĐBD-Tr.23, Tr.92)

Bài tập 63:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả cánh đồng quê em.

*Đáp án: (CĐBD-Tr.24, 25)

Bài tập 64:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả về mẹ.

*Đáp án: (TV5/ NC- Tr.193)

Bài tập 65:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả một người già.

*Đáp án: (TV5/ NC- Tr.193)

Bài tập 66:

Hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) tả một con vật nuôi trong nhà mà em yêu thích.

*Đáp án: (BT luyện viết văn MT - Tr.46, 49)

.....